

A (N523)  
L2501

241709  
LÊ DŨNG

BASIC ENGLISH GRAMMAR

NGỮ PHÁP

**Tiếng Anh**

THƯ VIỆN TRƯỜNG CĐSP TV



TV041709

CẨM BẢNG

Thư viện ĐH Trà Vinh



1 1 0 6 6 8 6

3  
003



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC





LÊ DŨNG

# NGŨ PHÁP TIẾNG ANH CĂN BẢN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

# Trước khi vào bài...

## PHẦN MỞ ĐẦU

**C**húng ta muốn xây nhà cần phải có vật liệu và biết phương pháp để xây. Để đọc và viết được một ngoại ngữ như tiếng Anh, chúng ta cần phải nắm được một số lượng từ nhất định (vật liệu) và phương pháp sắp đặt chúng (ngữ pháp hay văn phạm), đó là chưa kể đến những yếu tố khác cần phải có để có thể có được một năng lực giao tiếp thật sự.

Vật liệu chúng ta đã nói đến chính là từ vựng của một ngôn ngữ, số lượng từ đòi hỏi ít hay nhiều tùy theo yêu cầu về trình độ của người học. Điều quan trọng là người học phải phân biệt được từ vựng ấy *theo từng loại* với những tính chất riêng biệt, giống như người thợ xây phải phân biệt giữa gạch và ngói, gạch xây tường và gạch lát nền vậy. Người học phải biết phân biệt từ vựng theo từng loại: danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ ... và biết vị trí của mỗi loại trong câu.

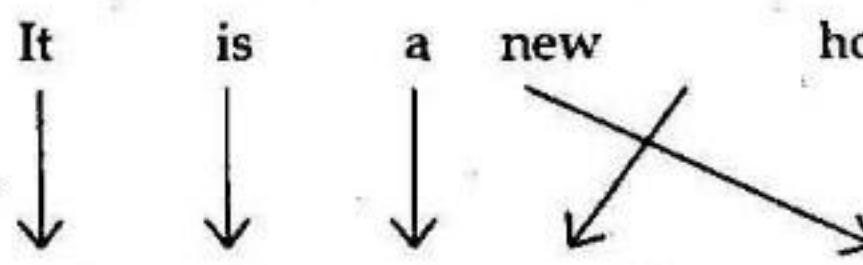
Mục đích của việc học mẫu câu (sentence patterns) là giúp người học diễn đạt ý tưởng của mình (nói hay viết) bằng cách sắp xếp các từ vào vị trí thích hợp của chúng thông qua các mẫu câu đã học. Tiếng Anh thường chứa những cấu trúc cú pháp đồng nhất với tiếng Việt:

I	often	get up	very	early.
↓	↓	↓	↓	↓
Tôi	thường	thức dậy	rất	sớm.


John	doesn't	like	coffee.
↓	↓	↓	↓
John	không	thích	cà phê.



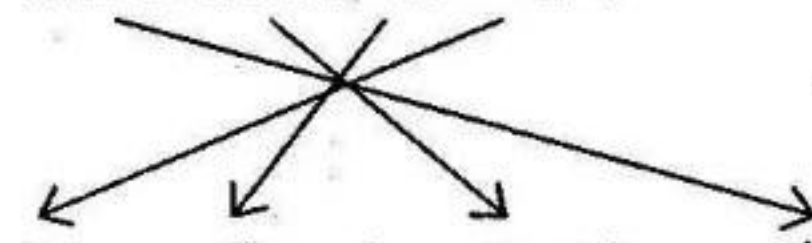
Nhưng không phải lúc nào cũng vậy. Trật tự từ trong tiếng Anh và tiếng Việt không phải lúc nào cũng sánh đôi với nhau:

It is a new house. [*new* đi trước *house*]  
  
 Đó là một căn nhà mới. [*mới* đi sau *căn nhà*]

Where does he live? [*where* đứng ở đầu câu hỏi]

  
 Anh ấy sống ở đâu? [*ở đâu* đứng ở cuối câu hỏi]

Whose house is it?

  
 Đây là căn nhà của ai?  
 [trật tự từ hoàn toàn đảo ngược]

Mặt khác, người học sau khi đã biết chút ít về mẫu câu nhưng chưa hiểu thấu đáo thường ghép động từ thuộc mẫu này vào mẫu kia:

Sau khi học: Please tell me the word. [đúng]  
 (Xin báo cho tôi biết từ ấy)

Đặt câu mới: \*Please explain me the word. [sai]  
 (Xin giải thích cho tôi từ ấy)

Phải nói: Please explain the word to me.  
 (to explain sth to sb: giải thích cái gì cho ai)

Cách đồng nhất (analogy) như trên là một lỗi khá phổ biến của nhiều người học tiếng Anh. Để giúp cho người học tránh được những lỗi mắc phải do sắp xếp sai trật tự từ, chúng ta sẽ bắt đầu làm quen với trật tự của các từ trong tiếng Anh từ bài 1.

Tiếng Anh là một ngôn ngữ có chứa nhiều yếu tố biến hóa (inflectional elements), nghĩa là một từ có thể thay đổi hình thức tùy theo vai trò và vị trí của nó trong câu. Động từ là từ loại có chứa nhiều yếu tố biến hóa nhất với các "đuôi" mà chúng gắn vào, khi là *-s*, *-es*, khi là *-ed*, là *-ing* và vô số hình thức bất quy tắc khác. Tiếng Việt chúng ta không có hiện tượng này nên người Việt khi học tiếng Anh gặp rất nhiều khó khăn khi đặt câu. Ngay đối với đại từ, chỉ nghĩ đến chữ *tôi* (*I*) đã thấy cần phải cảnh giác:

Tôi yêu nàng. → I love her.

Nàng yêu tôi. → She loves me.

Như vậy *tôi* và *nàng* ở vị trí đầu hoặc cuối câu (chủ ngữ hoặc tân ngữ) trong tiếng Anh đã phải đổi hình thức (*I* → *me*, *she* → *her*) để phù hợp với quy luật nói năng của tiếng Anh. Nếu tôi không yêu nàng mà tôi chỉ yêu tôi thì chữ 'tôi' ở cuối câu lại càng khác nữa: I love *myself*. Tiếng Việt với vài chục đại từ nhân xưng như *tôi*, *đi*, *bác*, *chú* vv..., từ nào là ngôi 1, từ nào là ngôi 3 khi chuyển sang tiếng Anh cũng cần phải lưu ý, bởi vì những người mới bắt đầu học thường lúng túng và nhầm lẫn. Từ bài 2, chúng ta sẽ học các tự loại của tiếng Anh, tập trung vào những điểm dị biệt giữa hai thứ tiếng để giúp các bạn tránh các lỗi người học chúng ta thường mắc phải.

## /// PHƯƠNG PHÁP HỌC =====

**Đ**ối với nhiều người học, ngữ pháp là môn học khô khan vì những người ấy đồng nghĩa học ngữ pháp với học thuộc lòng các quy luật và công thức. Điều ấy có lẽ đúng nếu chúng ta chỉ dừng lại ở đó mà không cùng lúc áp dụng những quy luật đó vào luyện tập, sử dụng cho được (dù có thể còn vụng về, sai sót) những quy luật của tiếng Anh vào giao tiếp hàng ngày. Vì vậy, để việc học ngữ pháp được hiệu quả, các bạn nên xem xét một số gợi ý của những người đi trước:



- ☒ Luôn luôn học quy luật đi kèm với ví dụ. Khi các bạn học quy luật “ngôi thứ ba số ít thì Hiện tại đơn phải có -s hoặc -es”, các bạn phải học thuộc lòng luôn một ví dụ: *He goes*.
- ☒ Chỉ học một ví dụ cho mỗi quy luật hoặc cách dùng, không học ồm ồm quá. Ví dụ mà các bạn chọn để học phải là những ví dụ đơn giản, gọn gàng, vừa sức với các bạn. Nếu cần, các bạn có thể lấy ví dụ từ các từ điển, tốt nhất là từ điển *Oxford Learner's Dictionary* (có bán tại các nhà sách).
- ☒ Nghe băng và luyện đọc theo băng (hoặc CD). Tất cả các ví dụ có dấu □ đi trước trong sách này đã được chuyên gia nước ngoài đọc vào băng. Nếu các bạn muốn sử dụng băng, hãy liên hệ Trung tâm Đào tạo TX Đại học Đà Nẵng, 158 Lê Lợi Đà Nẵng - tel: (0511) 834284.
- ☒ Làm các bài tập trong sách này dĩ nhiên là cần thiết, nhưng áp dụng những điều các bạn vừa học trong sách để viết thư cho bạn bè, viết nhật kí, nói chuyện bằng tiếng Anh với người khác lại cần thiết hơn. Các bạn cần phải làm mới nhớ, mới quen, “trăm nghe không bằng một thấy, trăm thấy không bằng một làm” mà!
- ☒ Các bạn nên chuẩn bị cho mình một cuốn sổ tay (chừng 200 trang trở lại), khổ nhỏ (để tiện mang theo bên mình). Trong cuốn sổ tay ấy, các bạn hãy ghi những điểm ngữ pháp mình đã học được, những ví dụ hay mình bắt gặp đâu đó. Cách ghi như thế nào là tùy mỗi người, có thể đánh dấu hoa thị, gạch đầu dòng, gạch bút xanh đỏ, hoa lá cành vv... miễn là giúp mình dễ nhớ nhất là được.

Cuốn sách này nhằm mục đích dạy và ôn tập phần ngữ pháp căn bản cho những người tự học và SV hệ từ xa. Nếu các bạn muốn đi xa thêm hãy tiếp tục học *Ngữ Pháp Tiếng Anh nâng cao* của cùng tác giả.

Trong quá trình biên soạn và hình thành cuốn sách, tác giả đã được sự góp sức của các giảng viên trong và ngoài nước sau đây:

- Biên tập: Bà Edna M. Faulkner  
Ông Huỳnh Kim Tuấn
- Đọc bằng: Ông Kenneth Liffiton và các SV Đại học New York  
Bà Lê Bình Thanh

Nhân lần tái bản này, tác giả xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của các giảng viên nói trên và mong rằng sẽ được sự hưởng ứng và giúp đỡ tận tình của bạn đọc gần xa để những lần tái bản sau sách được hoàn thiện hơn nữa.

Đại học Đà Nẵng, ngày 4 tháng 2 năm 2003

Tác giả

#### Chú ý:

1. Dấu sao (\*) cho biết từ hoặc câu theo sau là sai.
2. Dấu ô vuông (□) cho biết từ hoặc câu theo sau đã được chuyên gia nước ngoài đọc vào bằng.





# Unit 1

## WORD ORDER *Trật tự từ*



Trong bài này, chúng ta sẽ học cách sắp xếp các từ trong tiếng Anh. Chúng theo những quy luật nào?

### Rule 1a

Tính từ đi trước danh từ (*Adjective + noun*).

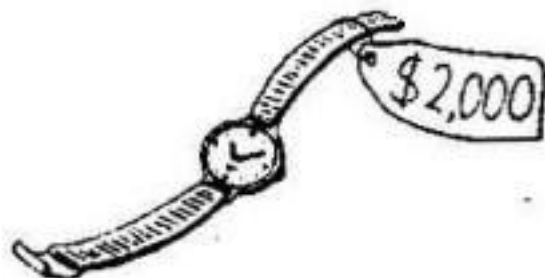
Trong tiếng Anh, các tính từ như *long* (dài), *short* (ngắn), *cheap* (rẻ tiền), *expensive* (đắt tiền), *beautiful* (xinh đẹp) ... được đặt trước danh từ mà chúng phẩm định (khác với tiếng Việt).

Trong Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao, chúng ta sẽ học những trường hợp không tuân theo quy luật này.

- ☐ Long hair  
(Tóc dài)

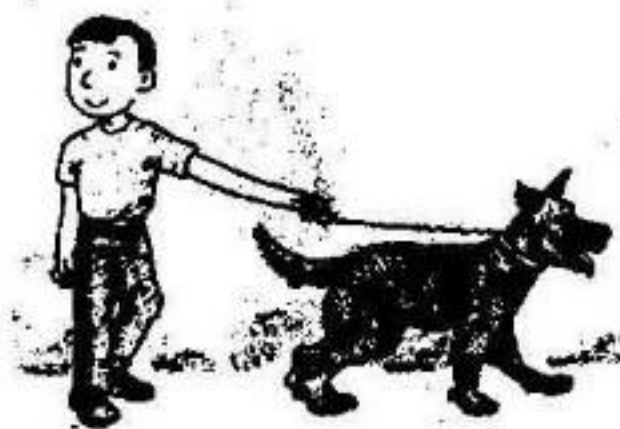


- ☐ An expensive watch  
(Một cái đồng hồ đắt tiền)





□ A big dog  
(Một con chó to)



## Practice 1

Hãy sắp các tính từ và danh từ sau đây theo đúng trật tự để mô tả các bức tranh dưới đây.

Các tính từ gợi ý:

beautiful (đẹp)

heavy (nặng)

comfortable (thoải mái)

Các danh từ gợi ý:

chair / arm-chair (ghế bành)

girl (cô gái)

bags (túi xách)



## Rule 1b

Chủ từ + động từ (Subject + verb)

Trong quy luật này, chúng ta học mẫu câu với hai thành phần căn bản: chủ từ và động từ.

Chủ từ thường là một danh từ (hoặc đại từ) chỉ người hoặc vật như boy (đứa con trai), children (những đứa trẻ con), computer (máy

vi tính) hoặc sự vật như *freedom* (sự tự do), *laziness* (sự lười biếng)...

**Động từ** trong mẫu câu này là những từ chỉ hành động không trực tiếp tác động lên danh từ chỉ người hoặc vật đứng sau nó như *fly* (bay), *sing* (hát), *stand* (đứng).... Chúng ta không đặt câu hỏi "động từ + ai?" hoặc "động từ + cái gì?" với những động từ này được. Ví dụ trong *Birds fly* (Chim bay) hoặc *They are singing* (Họ đang hát), chúng ta không thể đặt câu hỏi "Chim bay gì?" hoặc "Chim bay ai?" (!). Những động từ trong mẫu này chỉ có thể kết hợp với 'How/thế nào?' để tạo thành câu hỏi. Những động từ như thế được gọi là **tự động từ** (intransitive verb). Chúng được sắp vào mẫu câu này và được ký hiệu tắt là [SV]. Khi sử dụng từ điển, nếu các bạn thấy một động từ được ghi *Vi* (= intransitive verb: *tự động từ*) hoặc thuộc mẫu [SV], các bạn biết ngay rằng đó là một động từ được dùng với mẫu câu này.

Mẫu [SV] với hai thành phần cơ bản là S và V có thể được mở rộng bằng cách thêm các *phó từ bổ nghĩa* cho động từ hoặc thêm các *tính từ để bổ nghĩa* cho các danh từ. Dù ta có thêm nhiều phó từ và tính từ vào và câu trở nên dài ra, nó vẫn thuộc mẫu câu [SV] vì S và V vẫn là hai thành phần cốt lõi (được gạch chân):

SUBJECT	VERB
<input type="checkbox"/> The little <u>girl</u> (Cô bé	<u>is crying</u> . đang khóc)
<input type="checkbox"/> My <u>father</u> (Ba tôi	usually <u>gets up</u> early. thường thức dậy sớm)
<input type="checkbox"/> The <u>sun</u> (Mặt trời	<u>rises</u> in the east. mọc ở phương đông)



## Practice 2

Dùng các từ gợi ý dưới đây theo mẫu [SV] để mô tả các hoạt động trong tranh:

get up (thức dậy)

study (học)

dance (khiêu vũ)

swim (bơi)

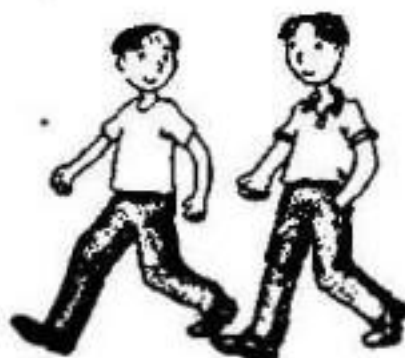
walk (đi bộ)

talk (nói chuyện)

Cố gắng sử dụng các thành phần mở rộng khi tình huống trong tranh cho phép.



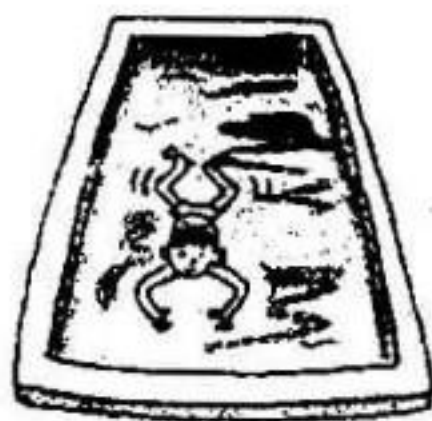
The boy is studying hard.



1 \_\_\_\_\_



2 \_\_\_\_\_



3 \_\_\_\_\_



4 \_\_\_\_\_



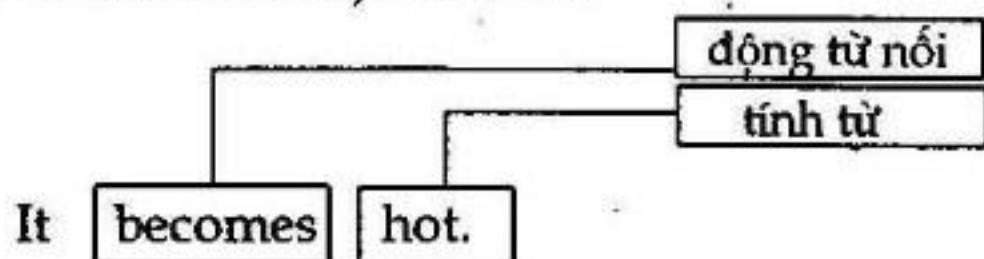
5 \_\_\_\_\_

## Rule 1c

Chủ từ + động từ + bổ từ (Subject + verb + complement)

Quy luật này miêu tả một câu có thể gồm ba thành phần: chủ từ, động từ và bổ từ. Bổ từ thường là một tính từ, có khi là một danh

từ. Động từ của mẫu câu này được gọi là **động từ nối** (linking verb) vì vai trò chính của chúng là dùng để nối kết chủ từ với **tính từ** (đôi khi có thể là danh từ) theo sau.



Các động từ của mẫu câu này gồm có:

- |   |  |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> be (là)                  | <input type="checkbox"/> taste (có vị [ngọt, đắng, chua, vv...]) |
| <input type="checkbox"/> become (trở nên)         | <input type="checkbox"/> sound (nghe có vẻ [hay, dở...])         |
| <input type="checkbox"/> feel (cảm thấy)          | <input type="checkbox"/> smell (có mùi)                          |
| <input type="checkbox"/> look (trông có vẻ) vv... |  |

Các bạn hãy học thuộc những động từ này, vì trong tiếng Anh 'phe đa số' còn lại là những động từ nối kết với phó từ (He walks *quickly*).

- ☐ She looks sleepy.  
(Cô ấy trông buồn ngủ)



Trong câu hỏi và câu phủ định của mẫu câu này, chúng ta vẫn dùng động từ *be* và các trợ động từ *do, does, did* vv... (Về cách đặt câu hỏi, xem Unit 5).

- ☐ Janet is very pretty.  
(Janet rất xinh đẹp)
- ☐ Is she intelligent?  
(Cô ấy có thông minh không?)
- ☐ It becomes hot in the summer.  
(Trời trở nên nóng vào mùa hè)
- ☐ Do you feel hot? Yes, I do.  
(Bạn cảm thấy nóng không? Vâng, có)



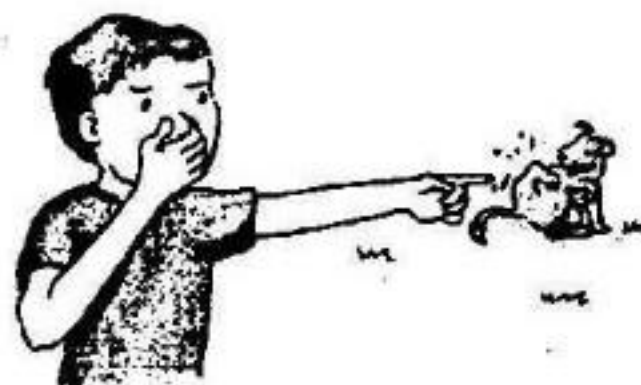


1. angry (giận)

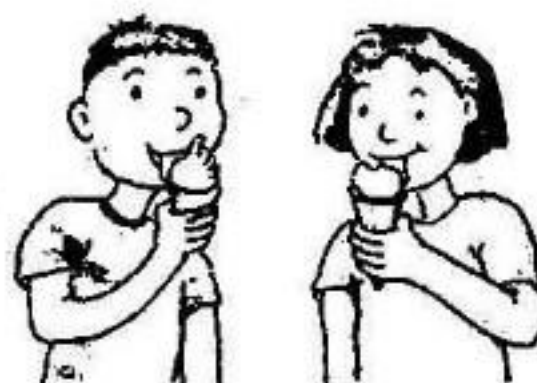
They look angry.



2. awful (kinh khủng)



3. delicious (ngon)



4. sore (đau nhức)



5. terrible (*khủng khiếp*)



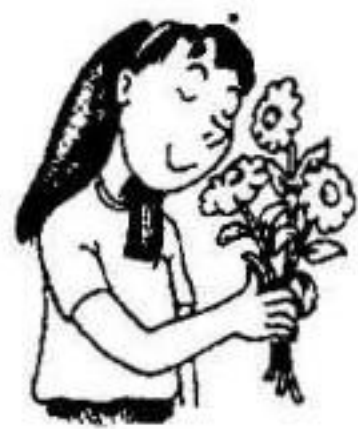
\_\_\_\_\_

6. beautiful (*đẹp*)



\_\_\_\_\_

7. lovely (*đẹp, xinh*)



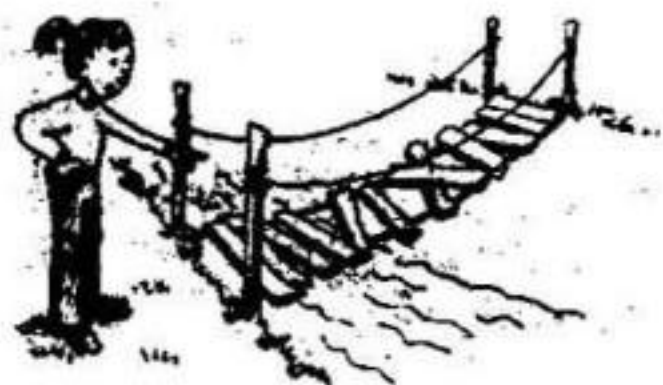
\_\_\_\_\_

8. unhappy (*không vui*)



\_\_\_\_\_

9. dangerous (nguy hiểm)



### Practice 4

A. Hãy dùng các tính từ trong khung để hoàn thành những câu sau đây. Xem ví dụ mẫu.

boring (đáng chán)

afraid (sợ)

tall (cao)

tired (mệt)

cold (lạnh)

blue (màu xanh)

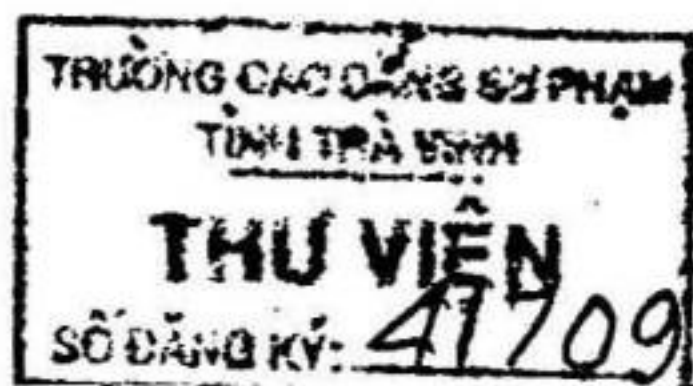
dirty (bẩn)

stuffy (ngột ngạt)

hungry (đói)

1. The windows are dirty. You should wash them.
2. I am \_\_\_\_\_. I could eat everything on the menu.
3. I didn't enjoy the book. It was \_\_\_\_\_.
4. Most basketball players are \_\_\_\_\_.
5. This house is \_\_\_\_\_. We need a heater.
6. They were \_\_\_\_\_. They slept for twelve hours.
7. It was a lovely day. The sky was \_\_\_\_\_.
8. I am \_\_\_\_\_. Snakes are frightening animals.  
(Rắn là loài vật đáng sợ)
9. It is \_\_\_\_\_ in here. May I open the windows?

B. Các bạn hãy viết lại (rewrite) những câu dưới đây, dùng các động từ trong mẫu [SVC] đã học và các tính từ trong khung. Chú ý ví dụ mẫu.





new (mới)	careless (bất cẩn)	sweet (ngọt)
alike (tương tự)	ill (ốm)	busy (bận rộn)
rich (giàu có)	helpful (hay giúp đỡ)	light (nhẹ)

1. John has a lot to do today.

*He is busy*

2. My brother never takes care.

3. Mary likes to help people.

4. There is a lot of sugar in the soup.

5. Gary bought that car today.

6. My friend John has a lot of money.

7. The bags do not weigh very much.

8. My mother and my aunt look very similar.

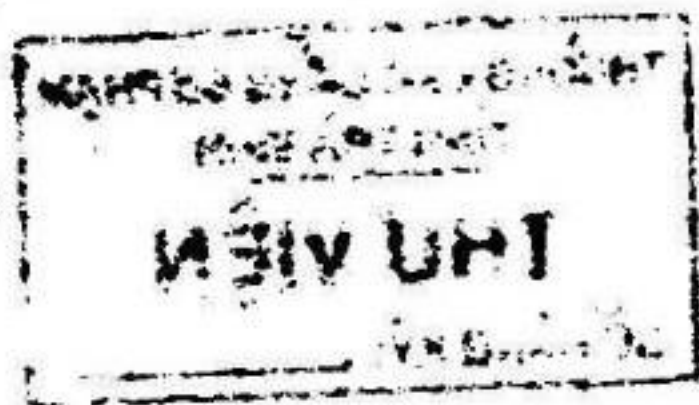
9. Mary doesn't feel well today.

## Rule 1d

Chủ từ + động từ + tân ngữ (Subject + verb + object)

Mẫu câu này cũng gồm ba thành phần như mẫu câu trên, nhưng ở đây có hai điểm khác biệt rất quan trọng:

a) Động từ của mẫu này không thuộc nhóm các động từ nối (linking verbs) đã nói trên (Rule 1c).



b) Chúng có thể kết hợp với *ai?* hoặc *gì?* (*who?/what?*) để tạo thành những câu hỏi hợp lí. Chúng ta hãy xem câu 'Mary loves cakes'. Chúng ta có thể đặt câu hỏi 'Mary loves what?/ What does she love?' và trả lời: 'Mary loves cakes'. Khi có thể trả lời được, từ dùng để trả lời câu hỏi này (cakes) được gọi là tân ngữ của động từ (loves) và vì thế, câu này thuộc mẫu [SVO].

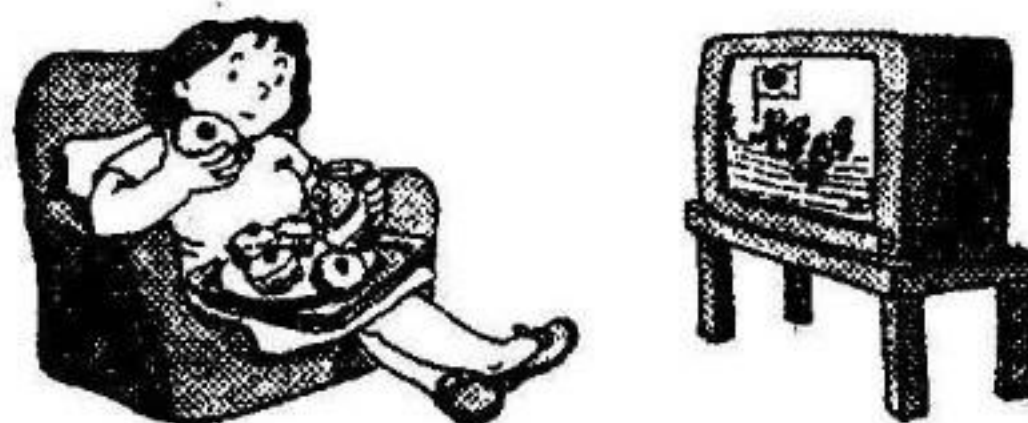


□ Mary loves cakes.

Ngược lại, chúng ta hãy xem câu 'He walks slowly'. Chúng ta không thể hỏi '\*He walks who?/\*He walks what?' được. Vì thế, câu 'He walks slowly' không thuộc mẫu [SVO].

### Practice 5

Các bạn hãy đặt câu dựa theo tranh vẽ và từ gợi ý dưới đây. Hãy xem ví dụ mẫu. Các bạn sẽ thấy rằng các câu này đều thuộc mẫu [SVO] đã học. Khi đặt câu, các bạn có thể thêm phần nối rộng.



1. My little sister eats a lot of cakes.  
She is watching \_\_\_\_\_.



2. He loves \_\_\_\_\_, although he doesn't always catch many fish.



3. She washes her \_\_\_\_\_ every day.



4. Tom is \_\_\_\_\_ an interesting book.

## Practice 6

Các bạn hãy xác định những câu sau đây thuộc mẫu câu nào trong số những mẫu câu đã học. Xem ví dụ mẫu.

Chú ý: S = subject; V = verb; O = object; C = complement



- |  |       |
|--|-------|
| 1. She likes cakes.  | [SVO] |
| 2. She opened the door.  | _____ |
| 3. The bell rings.   | _____ |
| 4. The class begins at 7:30.   | _____ |
| 5. They are learning English.  | _____ |
| 6. She walks quickly.  | _____ |
| 7. We usually feel hot in the summer.                                | _____ |
| 8. They grow flowers in the garden.                                  | _____ |
| 9. This Hi-fi sounds perfect. ( <i>Dàn máy này nghe thật tuyệt</i> ) | _____ |

### Rule 1e

**There + be + chủ từ** (*There + be + subject*)

Trước tiên, chúng ta cần nhớ cấu trúc này có nghĩa là 'có một cái gì đó'. Đây là cái có *trống không*, không biết ai có, khác với khi dùng với *have* hoặc *have got*, chúng ta phải biết ai có. Hãy so sánh:

- ☐ There is a cake on the dish.  
(*Có một cái bánh trên đĩa*)

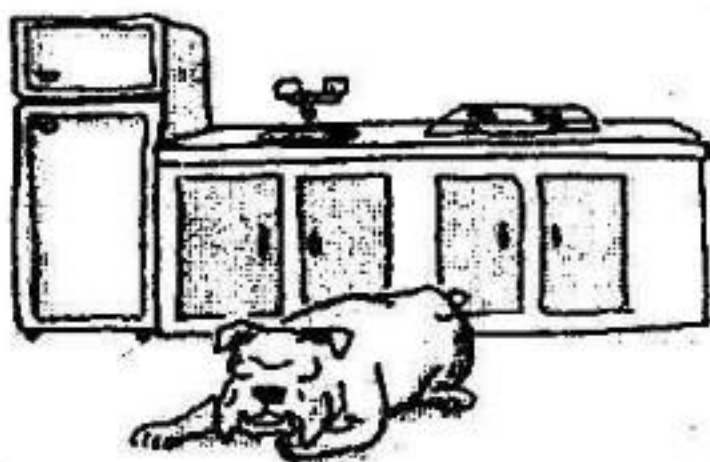
Khác với:

- ☐ Tom has a cake.  
(*Tom có một cái bánh*)

Trong mẫu câu *There + be + chủ từ*, động từ *be* không hoà hợp với *there* đi trước mà lại hoà hợp với danh từ đóng vai chủ từ theo sau, nghĩa là nếu danh từ này số ít, động từ *be* sẽ ở số ít và ngược lại. Trong ví dụ trên, *a cake* là danh từ số ít nên động từ là *is*. Nếu chúng ta thay *a cake* bằng *two cakes* hoặc *many cakes*, động từ sẽ không còn là *is* mà sẽ là *are*.

- ☐ There are two cakes on the dish.  
(*Có hai cái bánh trên đĩa*)
- ☐ There are many cakes on the dish.  
(*Có nhiều cái bánh trên đĩa*)

Khi học tiếp Ngữ Pháp Tiếng Anh nâng cao, các bạn sẽ đi sâu hơn về sự hòa hợp giữa động từ *be* và chủ từ trong mẫu câu này.



☐ There is a dog in the kitchen.  
(Có một con chó trong nhà bếp)



☐ There are seven people at the meeting.  
(Có bảy người trong buổi họp)

**Chú thích:** People: *những người*. Nếu chúng ta muốn nói ba người thì đó là *three people*, bảy người là *seven people*, nhiều người là *many people*. Nếu muốn nói một người, chúng ta nói *a person* (hoặc *one person*). Chúng ta cũng có thể nói ba người là *three persons* vv...

## Practice 7

Các bạn hãy xem bức tranh dưới đây và đặt câu với *there is* hoặc *there are*. Chú ý khi dùng danh từ ở số nhiều phải thêm *-s*. Quan sát ví dụ mẫu dưới đây:



1. There is a cat under the chair.

2. There is \_\_\_\_\_ behind the door.
3. \_\_\_\_\_ a rug on the floor.
4. \_\_\_\_\_
5. \_\_\_\_\_
6. \_\_\_\_\_
7. \_\_\_\_\_
8. \_\_\_\_\_
9. \_\_\_\_\_



# Unit 2

## NOUNS Danh từ



Trong bài này, chúng ta sẽ học các danh từ trong tiếng Anh. Tuy nhiên, chúng ta sẽ không học hết tất cả mọi tính chất của danh từ mà chỉ tập trung học một vài vấn đề liên quan đến danh từ thường gây lỗi cho các bạn.

### Rule 2a

Danh từ có 2 loại: danh từ đếm được và danh từ không đếm được.

Phần lớn danh từ trong tiếng Anh là *danh từ đếm được* (countable nouns). Đó là những danh từ chỉ người hoặc vật có thể đếm được trực tiếp (một, hai, năm vv...). Chúng ta hãy xem từ *book* (cuốn sách). Chúng ta có thể nói *một cuốn sách, hai cuốn sách, nhiều cuốn sách ...* (a book, two books, many books...). Ngược lại, *danh từ không đếm được* (uncountable nouns) chỉ những thứ không thể đếm được trực tiếp như *milk* (sữa), *water* (nước), *rice* (lúa, gạo, cơm) vv... Chúng ta không thể nói *một sữa, hai sữa* (\*one milk, \*two milk) vv... mà chỉ có thể đong, đếm thông qua các dụng cụ đo lường:

☐ a bottle of milk  
(một chai sữa)

☐ two bottles of milk  
(hai chai sữa)

☐ a litre of milk  
(một lít sữa)

☐ five litres of milk  
(năm lít sữa)

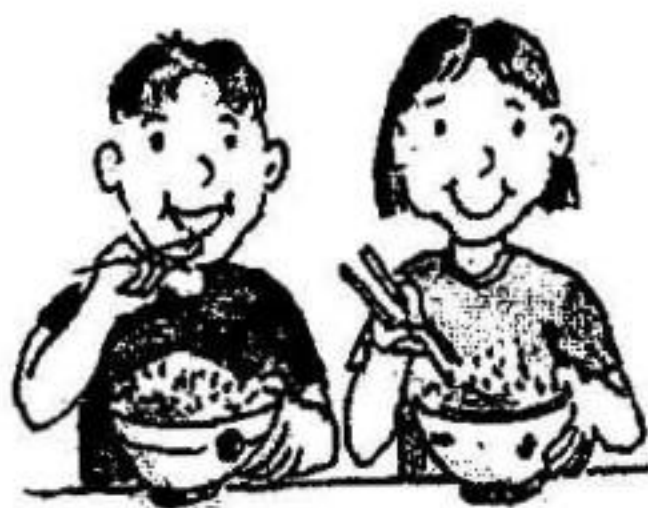
☐ a glass of milk  
(một li sữa)

☐ several glasses of milk  
(nhiều li sữa)

Vì thế, những danh từ không đếm được thường gặp trong tiếng Anh như *rice* (lúa, gạo, cơm), *sugar* (đường ăn), *salt* (muối ăn), *bread* (bánh mì), *butter* (bơ), vv... **phải đi kèm** với danh từ chỉ các dụng cụ, đơn vị đo lường khi chúng ta muốn chỉ số lượng của chúng.



☐ rice (lúa, gạo, cơm)



☐ two bowls of rice (hai bát cơm)

Những danh từ không đếm được mà các bạn học tiếng Anh thường nhầm tưởng là đếm được nên cứ thêm *a/an* ở số ít và thêm *-s* để tạo số nhiều một cách 'thoải mái' là *advice* (lời khuyên), *information* (thông tin), *news* (tin tức), *health* (sức khỏe), *equipment* (dụng cụ), *luggage* (hành lý), *knowledge* (kiến thức) vv... Một lời khuyên không thể là *\*an advice*, một dụng cụ không thể là *\*an equipment*. Khi cần thiết nói đến số lượng, chúng ta nên nói như sau:

☐ a piece of advice  
(một lời khuyên)

☐ some advice  
(một chút lời khuyên)

☐ a piece of information  
(một thông tin)

☐ some information  
(một ít thông tin)

☐ a piece of equipment  
(một dụng cụ)

☐ some equipment  
(một ít dụng cụ)...

## Practice 8

Điền vào chỗ trống bằng những từ trong khung. Quan sát ví dụ mẫu.

bread (bánh mì)	milk	rice	chocolate (sô-cô-la)
cheese (phô mát)	fish	jam (mứt)	spaghetti (món mì ống)



a jar of jam



three cartons of \_\_\_\_\_



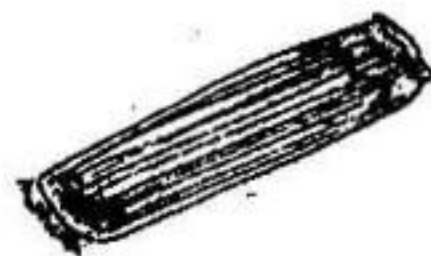
a loaf of \_\_\_\_\_



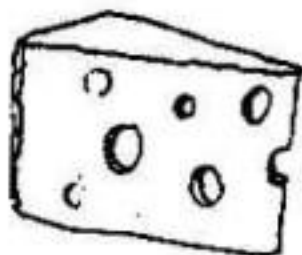
two \_\_\_\_\_



a bar of \_\_\_\_\_



a packet of \_\_\_\_\_



a piece of \_\_\_\_\_



a bag of \_\_\_\_\_



Một số danh từ có thể làm danh từ đếm được lúc này và làm danh từ không đếm được lúc khác, nghĩa là có thể đóng hai 'vai' tùy tình huống. Lúc ấy, chúng thường có nghĩa khác nhau:

Đếm được	Không đếm được
a paper (một tờ báo)	paper (giấy)
two glasses (hai cái li)	glass (thủy tinh)
three beauties (ba người đẹp)	beauty (vẻ đẹp)
four rooms (bốn căn phòng)	room (chỗ trống)
five stones (năm viên đá)	stone (đá)

Danh từ chỉ thức ăn, thức uống có thể chuyển từ không đếm được sang đếm được khi nói về đơn vị của chúng. Chúng ta hãy xem *coffee* và *sugar* vốn là hai danh từ không đếm được nhưng trong ví dụ sau đây, người ta dùng chúng như danh từ có thể đếm được:

Can I have a coffee, please? (= một tách cà phê)

I take two sugars in my tea. (= hai muỗng đường)

Tuy nhiên, các bạn chớ vội thấy người ta dùng như thế rồi 'sáng chế' thêm! Hãy chịu khó quan sát và bắt chước theo những gì người bản ngữ đã sử dụng!

## Practice 9

Điền vào chỗ trống bằng hình thức danh từ thích hợp trong ngoặc (số ít hay số nhiều). Ghi chúng là danh từ số ít (singular), số nhiều (plural) hay không đếm được (uncountable). Hãy xem câu ví dụ mẫu:

1. There are twenty chairs in the classroom. (chair) plural
2. Sunday is my favourite \_\_\_\_\_ of the week. (day) \_\_\_\_\_

3. Can I have two \_\_\_\_\_ and a cake, please? (tea) \_\_\_\_\_
4. I have one \_\_\_\_\_ called Tom. (brother) \_\_\_\_\_
5. The \_\_\_\_\_ is lovely today, isn't it? (weather) \_\_\_\_\_
6. I have drunk three \_\_\_\_\_ of orange juice. (glass) \_\_\_\_\_
7. I need more \_\_\_\_\_ for the fire. (wood) \_\_\_\_\_
8. We bought some \_\_\_\_\_ this morning. (furniture) \_\_\_\_\_
9. My feet hurt. I think I have \_\_\_\_\_ in my shoes. (sand) \_\_\_\_\_

## Rule 2b

Các danh từ đếm được đổi sang số nhiều bằng những cách sau:

- thêm -s vào sau danh từ số ít:

<input type="checkbox"/> a book	-	two books
<input type="checkbox"/> a pencil	-	five pencils

- thêm -es vào sau các danh từ tận cùng bằng -s, -x, -z, -ch, -sh:

<input type="checkbox"/> a class	-	two classes
<input type="checkbox"/> a box	-	many boxes

- đối với các danh từ tận cùng bằng phụ âm + y, đổi y thành i rồi thêm -es:

<input type="checkbox"/> a family	-	two families
<input type="checkbox"/> a lady	-	three ladies

nhưng nếu trước -y là nguyên âm thì chỉ thêm -s mà thôi:

<input type="checkbox"/> a boy	-	ten boys
--------------------------------	---	----------

- Những danh từ tận cùng bằng -f hoặc -fe đổi sang số nhiều bằng cách bỏ chúng và thêm -ves:

- |                                 |   |             |
|---------------------------------|---|-------------|
| <input type="checkbox"/> a leaf | - | many leaves |
| <input type="checkbox"/> a wife | - | two wives   |

Nhiều danh từ trong tiếng Anh đổi sang số nhiều không theo các cách trên. Chúng ta phải học thuộc lòng số nhiều của những danh từ này. Một vài danh từ số nhiều không theo quy tắc thêm -s trên là:

- |   |                              |
|---|------------------------------|
| <input type="checkbox"/> a man (một người đàn ông)  | two men (hai người đàn ông)  |
| <input type="checkbox"/> a woman (một người đàn bà) | two women (hai người đàn bà) |
| <input type="checkbox"/> a child (một đứa trẻ)      | four children (bốn đứa trẻ)  |
| <input type="checkbox"/> a person (một người)       | five people (năm người)      |
|   | [hoặc five persons]          |
| <input type="checkbox"/> a foot (một cái bàn chân)  | two feet (hai cái bàn chân)  |
| <input type="checkbox"/> a tooth (một cái răng)     | three teeth (ba cái răng)    |



☐ Ten years ago there was one house with one family. There was one man, one woman and one child. There was one dog and one sheep. There was one bush with one leaf.

☐ Now, there are two houses with two families. There are two men, three women and seven children. There are three dogs and twenty sheep. There are six bushes with lots of leaves.

**Chú thích:** Từ *sheep* (con cừu) có hình thức số ít và số nhiều giống nhau.

One sheep: một con cừu, twenty sheep: hai mươi con cừu. Một vài danh từ khác cũng có số ít và số nhiều giống nhau như: aircraft (máy bay), grouse (chim gô)...



## Practice 10

Hãy đổi những danh từ trong ngoặc sau đây sang số nhiều:

1. Wash all the \_\_\_\_\_ before you go out. (dish)
2. I have two \_\_\_\_\_ and one brother. (sister)
3. He cut the apple into two \_\_\_\_\_. (half)
4. There are a lot of \_\_\_\_\_ in the room. (child)
5. There are forty \_\_\_\_\_ in the meeting. (person)
6. If your \_\_\_\_\_ are sore you should go to the dentist. (tooth)
7. The three \_\_\_\_\_ slept quietly all morning. (baby)
8. There are no \_\_\_\_\_ after ten o'clock. (bus)

## Rule 2c

Để diễn tả sự sở hữu, chúng ta thêm dấu phẩy (') và chữ s sau danh từ chỉ chủ sở hữu.

Tom 's books (*những cuốn sách của Tom*)

danh từ chỉ chủ sở hữu

Cách dùng 's như trong ví dụ trên được gọi là sở hữu cách (*possessive case*). Chúng ta cần chú ý trong tiếng Anh, để diễn tả cái này của ai, cái kia thuộc về người nào, người Anh-Mỹ dùng:

- giới từ *of*. Trật từ ở đây tương tự như tiếng Việt nên các bạn mới học rất 'khoái' dùng cách này:

The books of my friend.

(*Những cuốn sách của bạn tôi*)

Trong ví dụ này *books* được gọi là vật sở hữu, *friend* được gọi là chủ sở hữu. Cách dùng với giới từ *of* không được chấp nhận khi chủ sở hữu là danh từ chỉ tên người như *Tom, Mary, Janet* vv...

- 's. Đây là cách dùng phổ biến khi danh từ chỉ chủ sở hữu là tên người hoặc danh từ chung như *friend, boy, parents, teacher* vv...:

- ☐ Tom's books (*những cuốn sách của Tom*)
- ☐ My friend's books (*những cuốn sách của bạn tôi*)
- ☐ Our parents' house (*căn nhà của ba mẹ chung tôi*)

Trong ví dụ sau cùng, chú ý danh từ số nhiều *parents* tận cùng bằng -s nên chúng ta chỉ thêm dấu (') mà thôi.

Sở hữu cách ('s) chỉ được dùng cho danh từ chỉ người và con vật, không được dùng cho đồ vật thông thường.

Chúng ta không được dùng sở hữu cách khi danh từ chỉ chủ sở hữu là đồ vật như *table, chair, house* vv... Trong trường hợp này, chúng ta dùng giới từ *of*:

- ☐ The leg of the table (*cái chân bàn*)
- ☐ The windows of the house (*những cái cửa sổ của căn nhà*)

## Practice 11

Các bạn hãy viết những câu sau đây dựa theo tranh và tự gợi ý. Hãy quan sát ví dụ mẫu.



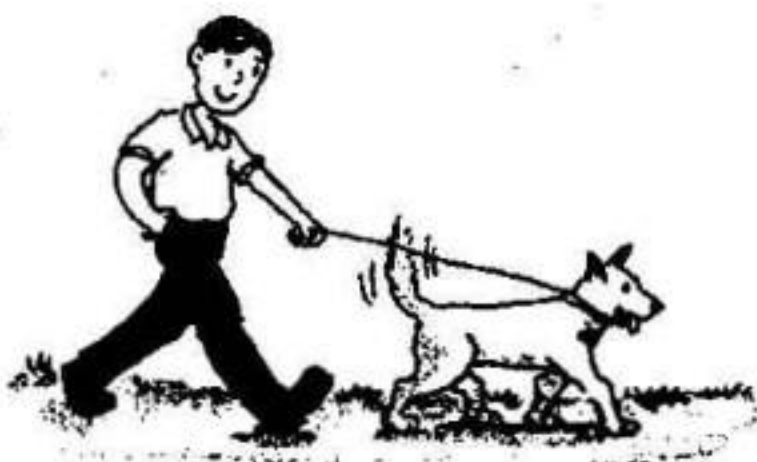
1. Janet/flowers

They are Janet's flowers



2. Boys/ball

\_\_\_\_\_



3. John/dog

---



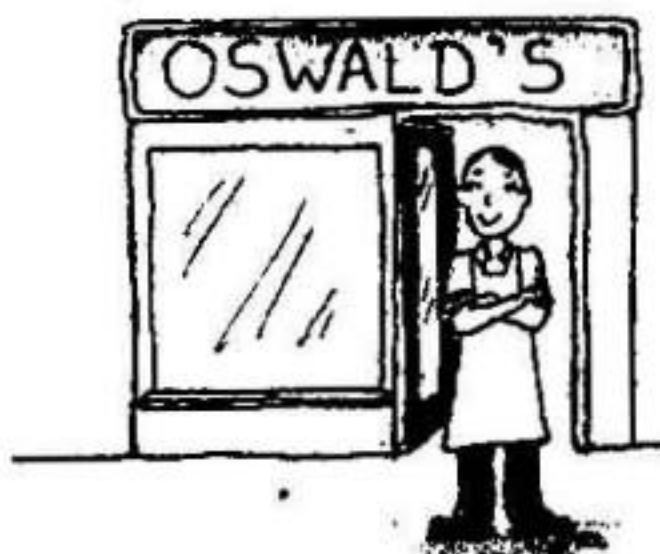
4. My parents/house

---



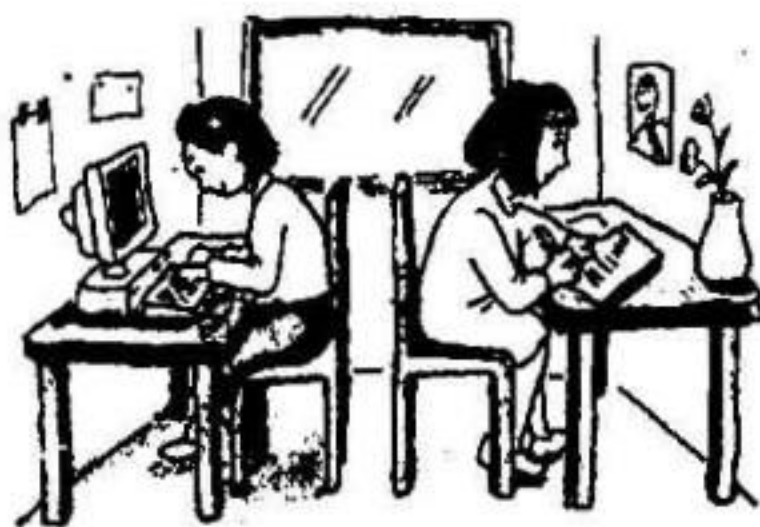
5. Mary/computer

---



6. Oswald/shop

---



7. My friends/office

---



8. My sister/scarf

---



# Unit 3

## PRONOUNS Đại từ



Trong bài này chúng ta sẽ học ba loại đại từ thường gặp: nhân xưng (personal), sở hữu (possessive) và phản thân (reflexive). Các loại đại từ khác sẽ được trình bày trong cuốn Ngữ Pháp Tiếng Anh nâng cao.

Đại từ là tiếng được dùng thay cho danh từ để tránh sự lặp đi lặp lại danh từ đó. Trong ví dụ:

This is Tom. He is very nice.

chúng ta đã dùng đại từ *he* trong câu kế tiếp để thay cho danh từ *Tom*. Những từ như *I, you, he, she, it, we, they* được gọi là những đại từ nhân xưng (personal pronouns) vì chúng được dùng thay cho danh từ (như *Tom*) để chỉ về người. Ở đây, chúng ta còn cần làm quen với khái niệm về *ngôi* trong ngữ pháp, bởi vì không nắm vững khái niệm này chúng ta sẽ dùng nhầm các đại từ, ví dụ:

Chị làm gì đêm qua?

\* What did sister do yesterday?

[Câu sai, vì *chị* ở đây thuộc ngôi 2 nên phải dùng *you*]

What did you do yesterday? [đúng]

Trong tiếng Anh có ba ngôi:

◆ **Ngôi 1 chỉ chính người nói.** Người nói có thể là một người: *I* (tôi) hoặc một nhóm người: *we* (chúng tôi). Trong tiếng Việt, người nói có thể tự xưng mình là *bác, chú, cô, chị, em* vv... Khi chuyển sang tiếng Anh, chúng ta chỉ được dùng một đại từ duy nhất số ít là *I* (luôn luôn viết hoa) và số nhiều là *we*.



Bác rất bận.

Bác đây không thể dịch là *uncle* mà phải dịch là *I* vì đang chỉ chính người nói.

*I am very busy.*

◆ Ngôi 2 bao gồm tất cả đối tượng đang đối thoại với chúng ta. Trong tiếng Việt, chúng ta có thể gọi người đối thoại với mình là *chú, bác, cô, dì, anh, chị, em, cháu, mày* vv... Trong tiếng Anh, chúng ta chỉ được dùng một đại từ duy nhất thay cho tất cả đại từ tiếng Việt nói trên: *you*.

*Các cháu thật là ngoan.*

*Các cháu ở đây chỉ người đang đối thoại nên tương đương với you:*

*You are good boys.*

◆ Ngôi 3 bao gồm tất cả các đối tượng còn lại không tham gia trực tiếp vào đối thoại: *he* (anh ấy, cậu ấy, chú ấy, hắn, nó ...), *she* (chị ấy, cô ấy, thím ấy, con đó ...), *it* (cái đó, thứ đó ...), *they* (các anh ấy, các chị ấy, các bác ấy, bọn chúng ...).

*Chú ấy sẽ gặp anh ở đây.*

*He will meet you here.*

## Practice 12

Các bạn hãy viết những từ tiếng Anh tương đương với các từ in nghiêng sau trong tiếng Việt (không phải viết cả câu). Nếu từ in nghiêng không phải là đại từ, hãy viết danh từ tương đương.

1. *Chúng cháu* rất nhớ nhà.
2. *Chú* sẽ gửi quà về cho.
3. *Bác ấy* đã đi rồi.

---

---

---

4. *Bạn* có thích đi xem phim không?
5. *Chị ấy* rất thích chơi với *bạn bè*.
6. Tối nay *cô* sẽ đến thăm các em.
7. *Chị em* của cha được gọi là *cô*.
8. *Mình* có nhớ em không?

---



---



---



---



---

### Rule 3a

Các đại từ nhân xưng trong tiếng Anh có hai hình thức khác nhau:

SỐ ÍT	CHỦ NGỮ	TÂN NGỮ
Ngôi 1	I	me
Ngôi 2	You	you
Ngôi 3	{ He	{ him
	{ She	{ her
	{ It	{ it

SỐ NHIỀU	CHỦ NGỮ	TÂN NGỮ
Ngôi 1	We	us
Ngôi 2	You	you
Ngôi 3	They	them

Chúng ta hãy xem ví dụ sau đây:

Đây là Tom. Cậu ấy (1) rất dễ thương. Mọi người đều thích cậu ấy (2).

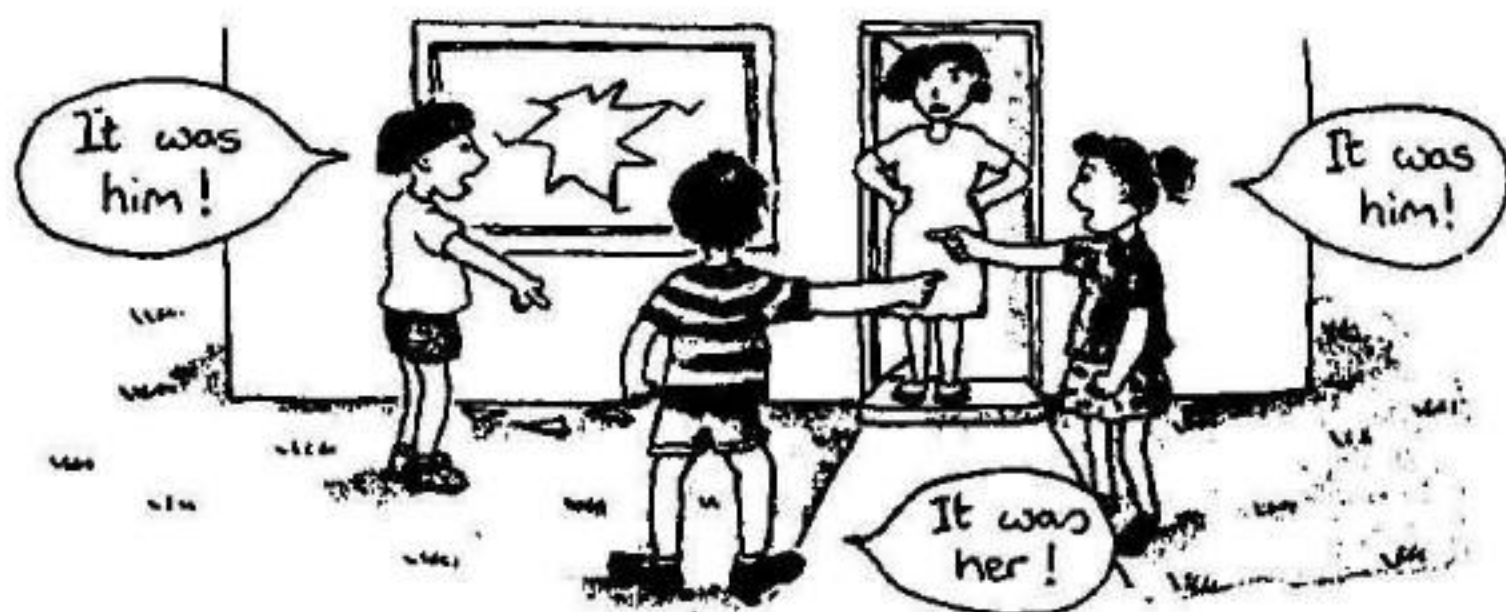
*Cậu ấy* (1) đóng vai trò chủ ngữ và *cậu ấy* (2) đóng vai trò tân ngữ. Trong cả hai trường hợp, tiếng Việt chúng ta đều dùng một hình thức đại từ duy nhất : *cậu ấy*.

Trong tiếng Anh, các đại từ có vai trò (hoặc chức năng) khác nhau thường có hình thức khác nhau:

This is Tom. **He** is very nice. Everyone likes **him**.  
 (Đây là Tom. Cậu ấy rất tử tế. Mọi người đều thích cậu ấy)  
 John and Mary are coming here. They are old friends. I met them at school.  
 (John và Mary sắp đến đây. Họ là những người bạn cũ. Tôi đã gặp họ tại trường)

chủ ngữ

tân ngữ



### Practice 13

Hãy thay thế các từ in nghiêng bằng các đại từ nhân xưng. Chú ý sử dụng các hình thức đại từ làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho thích hợp.

1. John saw *Janet* yesterday.
2. Tom bought some flowers for *his mother*.
3. *My sister and I* drink coffee every morning.
4. *You and I* live in the same street.
5. Explain *the answer* to *the students*.  
 (to explain sth to sb: giải thích cho ai cái gì)

6. They came to see *me and my wife*.
7. The boys are studying music at this school.
8. My friend and I told John about our journey last week.  
(journey: chuyến đi)

### Rule 3b

Các từ chỉ sở hữu được phân làm 2 loại:

1. Tính từ sở hữu (*possessive adjectives*) : đứng trước danh từ.
2. Đại từ sở hữu (*possessive pronouns*): đứng một mình.

NGÔI (số ít)	ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG		TÍNH TỪ SỞ HỮU	ĐẠI TỪ SỞ HỮU
	Chủ ngữ	Tân ngữ		
1	<input type="checkbox"/> I	me	my (của tôi)	mine (cái của tôi)
2	<input type="checkbox"/> you	you	your (của anh)	yours (cái của anh)
3	<input type="checkbox"/> he	him	his (của cậu ấy)	his (cái của cậu ta)
	<input type="checkbox"/> she	her	her (của cô ấy)	hers (cái của cô ta)
	<input type="checkbox"/> it	it	its (của nó)	its (cái của nó)

NGÔI (số nhiều)	ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG		TÍNH TỪ SỞ HỮU	ĐẠI TỪ SỞ HỮU
	Chủ ngữ	Tân ngữ		
1	<input type="checkbox"/> we	us	our (của chúng tôi)	ours (cái của chúng tôi)
2	<input type="checkbox"/> you	you	your (của các anh)	yours (cái của các anh)
3	<input type="checkbox"/> they	them	their (của họ)	theirs (cái của họ)

Chúng ta hãy xem một số ví dụ sau đây về cách dùng tính từ sở hữu (trong ngôn ngữ học, các từ như *my, your ...* được liệt vào danh sách các đại từ sở hữu) và đại từ sở hữu:



tính từ sở hữu

đại từ sở hữu

☐ That is **my** house. It is **mine**.

(Đó là căn nhà của tôi. Nó là của tôi)

☐ This is **her** book. It is **hers**.

(Đây là cuốn sách của chị ấy. Nó là của chị ấy)



Woman: ☐ There's your piece ... and here's mine.

### Practice 14

Chúng ta lặp lại Practice 11, nhưng lần này chúng ta viết theo ba cách khác nhau, dùng sở hữu cách, tính từ sở hữu và đại từ sở hữu. Chú ý ví dụ mẫu.

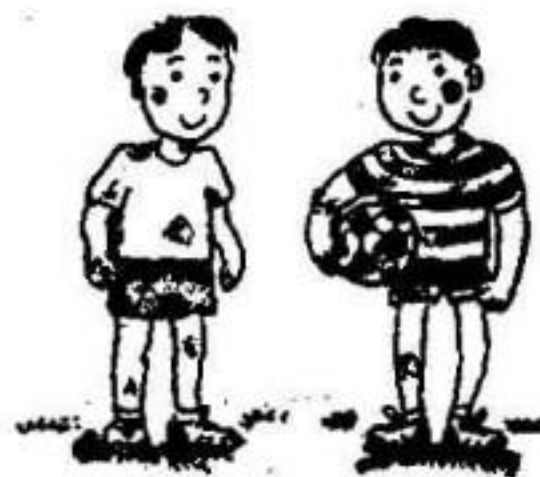


1. Janet/flowers

They are Janet's flowers

They are her flowers.

They are hers.

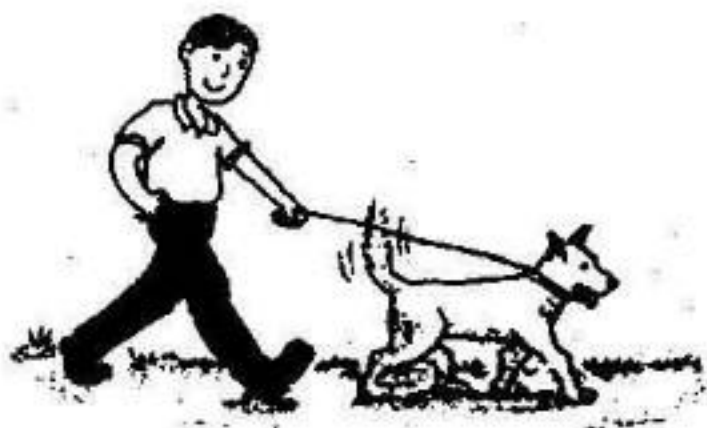


2. Boys/ball

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



3. John/dog

---



---



---



4. My parents/house

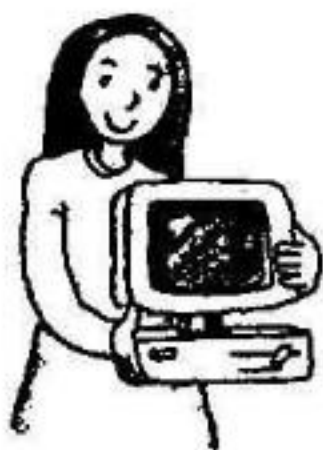
---



---



---



5. Mary/computer

---



---



---



6. Oswald/shop

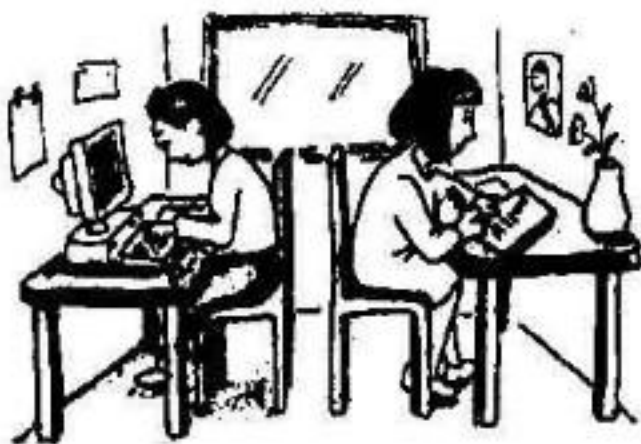
---



---



---



7. My friends/ office

---



---



---



8. My sister/ scarf

---



---



---

## Practice 15

Điền vào chỗ trống bằng các tính từ và đại từ sở hữu thích hợp. Trong ngoặc luôn luôn là các tính từ sở hữu, các bạn phải tìm các đại từ sở hữu tương ứng khi cần thiết. Hãy xem ví dụ mẫu:

1. That's not my dog. Mine is much older. (*my/my*)
2. \_\_\_\_\_ house is bigger than \_\_\_\_\_, although \_\_\_\_\_ doesn't have a garden. (*her/his/her*)
3. Is this \_\_\_\_\_ coat or is \_\_\_\_\_ the red one? (*your/your*)
4. I like \_\_\_\_\_ cooking more than \_\_\_\_\_. (*my/her*)
5. This doesn't look like \_\_\_\_\_ book; it must be \_\_\_\_\_. (*my/her*)
6. \_\_\_\_\_ wife's hair is blond, \_\_\_\_\_ is blond, but \_\_\_\_\_ son's hair is black! (*his/his/his*)
7. I see that he has lost \_\_\_\_\_ pencil; perhaps you can lend him \_\_\_\_\_. (*his/your*)
8. \_\_\_\_\_ car is faster than \_\_\_\_\_ car, but \_\_\_\_\_ is more comfortable than \_\_\_\_\_. (*our/her/her/our*)

## Rule 3c

Các đại từ phản thân (reflexive pronouns) sau đây được dùng khi chủ ngữ và tân ngữ cùng chỉ về một đối tượng:

NGÔI (số ít)	TÍNH TỪ SỞ HỮU	ĐẠI TỪ PHẢN THÂN
1	<input type="checkbox"/> my	myself
2	<input type="checkbox"/> your	yourself
3	<input type="checkbox"/> his	himself
	<input type="checkbox"/> her	herself
	<input type="checkbox"/> it	itself

NGÔI (số nhiều)	TÍNH TỪ SỞ HỮU	ĐẠI TỪ PHẢN THÂN
1	<input type="checkbox"/> our	ourselves
2	<input type="checkbox"/> your	yourselves
3	<input type="checkbox"/> their	themselves

Chúng ta dùng các đại từ phản thân khi chủ ngữ và tân ngữ cùng chỉ về một đối tượng; nói cách khác, hành động do chủ ngữ gây ra tác động lại ngay trên chính chủ ngữ. Chúng ta hãy xem các ví dụ sau đây:

- ☐ John asked Tom...

(John hỏi Tom)

[John và Tom là hai người khác nhau]

- ☐ He asked him...

(Anh ấy hỏi cậu ấy)

[He và him chỉ về hai người khác nhau]

- ☐ He asked himself...

(Anh ấy tự hỏi mình)

[himself là đại từ phản thân, He và himself cùng chỉ về một người]

Sau đây là một số ví dụ về cách dùng đại từ phản thân, các bạn chú ý cách dịch sang tiếng Việt:

- ☐ At the end of the play, Romeo killed himself, and then Juliet killed herself.

(Vào cuối vở kịch, Romeo tự vẫn, rồi Juliet cũng tự vẫn theo)

- ☐ The new machine can clean itself.

(Chiếc máy mới có thể tự lau chùi lấy)



## Practice 16

Điền vào chỗ trống bằng các đại từ phản thân thích hợp.

1. Janet is holding a mirror. She's looking at \_\_\_\_\_.
2. This TV is automatic. It can turn \_\_\_\_\_ off.
3. He taught \_\_\_\_\_ French.
4. Why is that man talking to \_\_\_\_\_?
5. I cut \_\_\_\_\_ shaving this morning.
6. They got out of the river and dried \_\_\_\_\_.
7. We look after children because they can't look after \_\_\_\_\_.
8. This machine turns \_\_\_\_\_ off after 5 minutes.

## Rule 3d

Các đại từ phản thân còn có thể được dùng để nhấn mạnh (do đó chúng còn được gọi là đại từ nhấn mạnh - *emphatic pronouns*).

Chúng ta hãy xem cách dùng các đại từ nói trên để nhấn mạnh cho chủ ngữ hoặc tân ngữ (nhấn mạnh cho từ nào thì chúng thường đứng ngay sau từ ấy). Khi dùng theo cách này chúng có nghĩa tương đương như *chính (tôi/anh ...)* trong tiếng Việt. *-self* được đọc nhấn mạnh:

- ☐ You yourself told me the story.  
(Chính anh đã kể cho tôi nghe truyện ấy)
- ☐ The Prime Minister himself signed the letter.  
(Chính ông Thủ tướng đã kí lá thư ấy)

Khi nhấn mạnh chủ ngữ, đại từ nhấn mạnh có thể đặt ở cuối câu:

- ☐ Mary didn't buy those pictures. She painted them herself.  
(Mary đã không mua các bức tranh đó. Chính cô đã vẽ chúng)

- ☐ I saw him do it myself.  
(Chính tôi đã thấy anh ta làm chuyện đó)

### Rule 3e

Các đại từ phản thân có thể kết hợp với *by* để diễn tả nghĩa 'một mình':

*By + đại từ phản thân* có nghĩa tương đương với *alone* (một mình):

- ☐ I want to stay here by myself.  
(Tôi muốn ở đây một mình)
- ☐ He always walks home by himself at night.  
(Ban đêm anh ấy luôn đi bộ về nhà một mình)

### Practice 17

A. Hãy điền vào chỗ trống bằng các đại từ nhân xưng thích hợp.

1. I have built this house \_\_\_\_\_.
2. The headmaster \_\_\_\_\_ will teach this lesson.
3. I will do the job \_\_\_\_\_.
4. Why don't you go \_\_\_\_\_?
5. My sister made that dress \_\_\_\_\_.
6. Make \_\_\_\_\_ at home. (Hãy cứ tự nhiên như ở nhà)
7. Shakespeare \_\_\_\_\_ never wrote a better line than that.
8. His wife went on, but he \_\_\_\_\_ stopped and stared.

B. Hãy điền vào chỗ trống bằng *by + đại từ nhân xưng* thích hợp.

1. They cooked dinner \_\_\_\_\_.
2. She doesn't want to sleep in the house \_\_\_\_\_.

3. I enjoy being \_\_\_\_\_ sometimes.
4. You can't lift that \_\_\_\_\_. Let me help you.
5. We didn't want to pay for a painter. We painted the house \_\_\_\_\_.
6. The two of you should go on holiday \_\_\_\_\_, without the children.
7. The puppy is too young to stay in the house \_\_\_\_\_ all day.
8. When I'm \_\_\_\_\_ I often play music very loudly.

# Unit 4

## DETERMINERS *Phẩm định từ*



Trong bài này, chúng ta sẽ học cách dùng các **determiners**, là các từ dùng để phẩm định cho danh từ. Determiner hay phẩm định từ có đặc điểm khác với các tính từ (cũng làm chức năng phẩm định cho danh từ) ở chỗ chúng luôn luôn đứng trước danh từ và hầu như lúc nào chúng cũng đi với danh từ đếm được số ít như hình với bóng.

Các phẩm định từ trong tiếng Anh bao gồm:

- (a) Mạo từ (articles): *a, an* và *the*
- (b) Chỉ thị từ (demonstratives): *this, that, these, those*
- (c) Từ chỉ sở hữu (possessives): *my, your, his, her ...*
- (d) Từ chỉ khối lượng (quantifiers): *some, any, many, much...*
- (e) Từ chỉ số đếm (numerals) và số thứ tự (ordinals): *one, two, first, second...*

Các danh từ đếm được số ít (*singular countable nouns*) luôn luôn phải kết hợp với một trong các loại từ kể trên, trừ trong trường hợp các thành ngữ. Chúng ta sẽ làm rõ thêm vấn đề này trong bài học dưới đây.

### Rule 4a

Dùng mạo từ *a* và *an* trước danh từ số ít để diễn tả *một* (người, vật).

*A* và *an* là mạo từ bất định (indefinite articles) được dùng trước danh từ đếm được số ít để diễn tả *một* (người, vật). *A* được dùng trước từ bắt đầu bằng một phụ âm:



- ☐ a boy (một đứa con trai)
- ☐ a wall (một bức tường)
- ☐ a new office (một văn phòng mới)
- ☐ a beautiful girl (một cô gái đẹp)

hoặc tuy chữ viết bắt đầu bằng nguyên âm nhưng đọc bắt đầu bằng một phụ âm:

- ☐ a uniform (một bộ đồng phục)
- ☐ a university (một trường đại học)

(hai từ trên đều bắt đầu bằng âm /ju:/ có phụ âm là /j/)

An được dùng trước từ bắt đầu bằng một nguyên âm (i, o, u, a, e):

- ☐ an umbrella (một cái dù [ô])
- ☐ an egg (một quả trứng)
- ☐ an apple (một quả táo)
- ☐ an enormous dog (một con chó to)

hoặc tuy chữ viết bắt đầu bằng một phụ âm nhưng đọc bắt đầu bằng một nguyên âm:

- ☐ an hour (một giờ)
- ☐ an honest man (một người chân thật)

(hai từ *hour* và *honest* có âm /h/ không đọc, nên tuy viết *hour* và *honest* nhưng đọc như *our* và *onest*)

### Practice 18

Hãy viết a hoặc an vào chỗ trống cho thích hợp:

- |                                 |  |
|---------------------------------|--|
| 1. ____ red apple (trái táo đỏ) | 2. ____ arm-chair (ghế bành)           |
| 3. ____ elephant (con voi)      | 4. ____ woman (người đàn bà)           |
| 5. ____ plane (máy bay)         | 6. ____ green banana (trái chuối xanh) |
| 7. ____ accident (tai nạn)      | 8. ____ long letter (lá thư dài)       |

## Rule 4b

Dùng *the* trước danh từ số ít lần số nhiều, đếm được lần không đếm được để diễn tả ý xác định.

*The* là mạo từ xác định (definite article) được dùng trước danh từ khi người nói biết rõ người nghe hiểu mình đang đề cập đến cái gì, người nào...:

☐ The sky is very blue today. (Bầu trời hôm nay thật xanh)

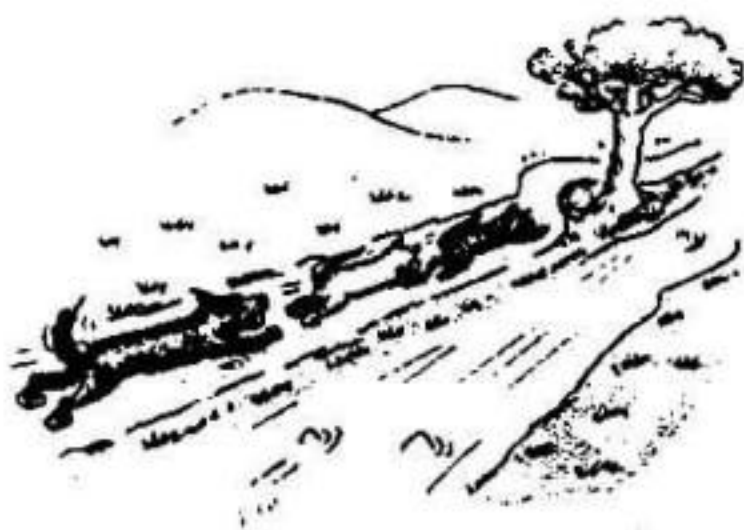
Người nói dùng *the* vì biết chắc rằng người nghe hiểu mình đang nói tới bầu trời duy nhất này.

☐ Mother is in the garden. (Mẹ đang ở trong vườn)

Người nói biết người nghe hiểu mình đang đề cập đến ngôi vườn sau nhà...

Thông thường, người nói sẽ dùng *the* sau khi *a/an* đã được dùng trước danh từ một lần rồi, vì khi ấy danh từ đã trở nên xác định.

☐ A man stopped a woman in the street and asked her a question. The woman didn't understand the question, so she asked the man to repeat it.



☐ A dog chased two cats along a path beside a river.



☐ The cat ran up the tree, but the dog fell into the water.

Chú thích: To chase sb: đuổi theo ai. Path [n]: lối đi. To fall (fell - fallen): rơi. To fall into the water: rơi xuống nước.

### Rule 4c

Danh từ đếm được ở số ít không được đứng một mình. Chúng bắt buộc phải kết hợp với một phẩm định từ như *a, an, this, that, my, her* vv... Danh từ đếm được ở số nhiều phải dùng với hình thức số nhiều (thường tận cùng bằng -s).

Một lỗi cơ bản nhưng rất phổ biến của người học tiếng Anh là hay 'quên' quy luật này, dùng một danh từ đếm được số ít như *book, lion, teacher* một mình mà không kèm với bất kì một phẩm định từ nào. Nhiều người dịch câu "Hoa hồng là một hoa đẹp" thành *\*Rose is a beautiful flower* mà vẫn cảm thấy rất an tâm, chắc chắn mình đã dịch đúng nhưng thật ra câu này sai ở một lỗi ngữ pháp rất cơ bản: *rose* không thể đứng một mình như vậy được. Phải viết:

☐ A rose is a beautiful flower.

hoặc dùng mạo từ *the* để tạo nghĩa biểu trưng (generic meaning): *the rose*. *The rose* ở đây không chỉ về bất kì một hoa hồng cụ thể nào của ai mà đề cập đến hoa hồng nói chung, tất cả hoa hồng trên trái đất này:

☐ The rose is a beautiful flower.

Chúng ta cũng có thể chuyển từ *rose* sang số nhiều: trong trường hợp này chúng ta phải áp dụng phần sau của quy luật nói trên: danh từ đếm được số nhiều phải ở hình thức số nhiều (ở đây là thêm -s):

☐ Roses are beautiful flowers.

Dĩ nhiên chúng ta cũng có thể dùng một phẩm định từ khác khi cần diễn đạt ý khác:

☐ Her rose is a beautiful flower.

(*Hoa hồng của cô ấy là một hoa đẹp*)



☐ This rose is a beautiful flower.

*(Hoa hồng này là một hoa đẹp)*

Chúng ta sẽ còn gặp những lỗi về sử dụng danh từ không kèm phẩm định từ như trên nhiều lần nữa. Các bạn cần chú ý chỉ trong các thành ngữ, cụm từ cố định (fixed expressions) người ta mới không cần áp dụng quy luật nói trên, như *go to school* (đi học), *by bus* (bằng xe buýt), *on foot* (đi bộ), nhưng khi đề cập đến từng đối tượng cụ thể, chúng ta lại phải dùng chúng:

☐ I go to college by bus. The bus was late this morning.

*(Tôi đi học bằng xe buýt. Chuyến xe buýt sáng nay bị trễ)*

☐ My brother is in hospital. The hospital is very big.

*(Em trai tôi đang nằm viện. Bệnh viện ấy rất lớn)*

### Practice 19

Hãy điền vào chỗ trống bằng một mạo từ (a, an, the) thích hợp. Trong một vài trường hợp có thể không cần dùng mạo từ nào hoặc có thể có nhiều lời giải.

1. Last year my brother had \_\_\_\_\_ accident in which he broke his leg.
2. Do you prefer \_\_\_\_\_ coffee or \_\_\_\_\_ tea?
3. Would you like \_\_\_\_\_ egg? There is one in the fridge.
4. Will you shut \_\_\_\_\_ window, please? I'm a bit cold.
5. My mother said \_\_\_\_\_ book I bought is very interesting.
6. \_\_\_\_\_ coffee grows in several countries in South America and South-East Asia.
7. When I was young I had \_\_\_\_\_ dog called Jet.
8. My mother is \_\_\_\_\_ teacher and my father is \_\_\_\_\_ architect.



## Practice 20

Điền vào chỗ trống bằng a, an hoặc the. Trong một vài trường hợp, có thể không cần dùng mạo từ nào cả.

1. My father is \_\_\_\_\_ very quiet man.
2. There is \_\_\_\_\_ water on the floor - Is there \_\_\_\_\_ hole in the roof?
3. Do \_\_\_\_\_ potatoes grow in the ground or on trees?
4. My father is \_\_\_\_\_ excellent cook.
5. I feel ill so I'm going to stay in \_\_\_\_\_ bed.
6. Where is \_\_\_\_\_ soup in the fridge?
7. I saw \_\_\_\_\_ man and \_\_\_\_\_ woman in the garden. \_\_\_\_\_ man was wearing \_\_\_\_\_ black coat and \_\_\_\_\_ woman had red hair.
8. I met \_\_\_\_\_ really interesting woman at the party last night.

## Rule 4d

*Some* có nghĩa vài, một ít được dùng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được số ít trong câu khẳng định.

- ☐ There are **some oranges** on the table.  
(Có vài quả cam trên bàn)  
[oranges: danh từ đếm được số nhiều]
- ☐ There is **some milk** in the fridge.  
(Có một ít sữa trong tủ lạnh)  
[milk: danh từ không đếm được số ít]

*Some* cũng được dùng trong câu hỏi khi người nói mong người nghe đồng ý với mình:

☐ Can I have some stamps, please?

(Cho tôi vài con tem nhé?)

☐ Would you like some tea?

(Mời anh dùng trà)

### **Rule 4e**

Any có nghĩa '... nào' được dùng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được số ít trong câu nghi vấn và phủ định.

☐ Are there any oranges on the table?

(Có quả cam nào trên bàn không?)

☐ Do you want any milk?

(Anh có cần chút sữa nào không?)

☐ There aren't any students in the room.

(Không có học sinh nào trong phòng)

Cần chú ý sau *any* danh từ đếm được phải ở hình thức số nhiều. Khi *any* kết hợp với *not* như câu trên, chúng ta có thể dùng *no* để thay cho *not any*:

☐ There are no students in the room.

[no = not any]

*Any* còn được dùng với nghĩa *bất cứ, bất kì* trước danh từ số ít (đếm được hoặc không đếm được) trong câu khẳng định:

☐ Any student can answer this question.

(Bất cứ học sinh nào cũng trả lời được câu hỏi này)



- ☐ Jack never catches any fish. He always buys some from a shop on his way home.

## Practice 21

Hãy điền vào chỗ trống bằng *some* hoặc *any*.

- Are there \_\_\_\_\_ good restaurants here?
- We don't have \_\_\_\_\_ friends in Paris.
- I think Mary would like \_\_\_\_\_ sugar in her tea.
- We didn't have \_\_\_\_\_ petrol so we had to stop to buy \_\_\_\_\_.
- Is there \_\_\_\_\_ butter in the fridge?
- It is difficult to survive without \_\_\_\_\_ money.
- Do you feel \_\_\_\_\_ better?  
(Anh có cảm thấy khoẻ hơn tí nào không?)
- You 'll never pass the exam if you don't do \_\_\_\_\_ work.

## Rule 4f

Những từ sau đây là đại từ (pronouns) nhưng có cách dùng tương tự như tính từ *some*, *any* và *no*:

- |  |   |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> some (một vài người/vật)  | <input type="checkbox"/> any (bất cứ ai/cái gì)   |
| <input type="checkbox"/> something (một cái gì đó) | <input type="checkbox"/> anything (bất cứ cái gì) |
| <input type="checkbox"/> someone (ai đó)           | <input type="checkbox"/> anyone (bất cứ ai)       |
| <input type="checkbox"/> somebody (ai đó)          | <input type="checkbox"/> anybody (bất cứ ai)      |

- ☐ none (không ai/không gì)
- ☐ nothing (không gì)
- ☐ nobody (không ai)
- ☐ no one (không ai)
  
- ☐ I'm making some coffee. Would you like some?  
(Tôi đang pha cà phê. Anh dùng một chút nhé?)  
[some = some coffee]
- ☐ A: Can I have some stamps, please?  
(Cho tôi vài con tem nhé?)  
B: Sorry, we don't have any left.  
(Xin lỗi, tôi không còn con nào)  
[any = any stamps]
- ☐ They had some eggs but we had none.  
(Họ còn vài quả trứng nhưng chúng ta chẳng còn quả nào)  
[none = no eggs]
- ☐ There was nobody in the room.  
(Không có ai trong phòng cả)  
[nobody = not anybody]

## Practice 22

Mary đang sắm hàng trong tiệm bán thực phẩm của John.  
Hãy điền vào chỗ trống dưới đây bằng các phẩm định từ trong  
khung:

something	no	some	any	anything
-----------	----	------	-----	----------

- Mary: Hello, John. I would like \_\_\_\_\_ eggs, please.  
John: Certainly. How many would you like?



2. *Mary*: Oh, a dozen I think. And do you have \_\_\_\_\_ low fat milk?  
*John*: Well, we have some full fat milk, but we don't have \_\_\_\_\_ low fat milk.
3. *Mary*: Oh well. I'll take \_\_\_\_\_ full fat milk then.  
*John*: Is there \_\_\_\_\_ else I can get for you?
4. *Mary*: Yes. My daughter is coming to visit me today so I need \_\_\_\_\_ special for dinner tonight.  
*John*: How about \_\_\_\_\_ beef?
5. *Mary*: No, my daughter is a *vegetarian* (người ăn toàn rau trái) so she never eats \_\_\_\_\_ meat.  
*John*: Well, we do have \_\_\_\_\_ very nice vegetables.
6. *Mary*: I don't need \_\_\_\_\_ more vegetables. I want to cook \_\_\_\_\_ different. Do you have *noodles* (mì, bún)?  
*John*: No, none I'm afraid.
7. *Mary*: Oh well. That's everything, thank you.  
*John*: I'll just get your change. I'm sorry, but we have \_\_\_\_\_ plastic bags today.  
*Mary*: That's fine. I've got my own bag. Thank you. Goodbye!

### **Rule 4g**

- *Much, little* và *a little* được dùng với danh từ không đếm được.
- *Many, few* và *a few* được dùng với danh từ đếm được số nhiều.
- *A lot of* và *lots of* được dùng trước cả danh từ đếm được số nhiều và không đếm được số ít.

**Much (nhiều)**: dùng trong câu nghi vấn và phủ định trước các danh từ không đếm được:

- ☐ How much sugar do you want?  
 (Ông cần bao nhiêu đường?)

- ☐ **There isn't much sugar in my tea.**  
(Không có nhiều đường.lắm trong tách trà của tôi)

**Many (nhiều):** dùng trong câu nghi vấn và phủ định trước các danh từ đếm được số nhiều:

- ☐ **How many students are there in your class?**  
(Có bao nhiêu học sinh trong lớp của anh?)
- ☐ **We don't have many apples this year.**  
(Năm này chúng tôi không có nhiều táo lắm)

**Ghi chú:** Trong lối văn trang trọng (formal writing) như các bài báo cáo, nghiên cứu khoa học, luận văn ... các bạn có thể thấy *much* và *many* cũng được dùng trong câu khẳng định.

**A lot of và lots of (nhiều)** có ý nghĩa và cách dùng giống nhau. Chúng được dùng trước danh từ không đếm được số ít và đếm được số nhiều trong câu khẳng định:

- ☐ **John ate a lot of ice-cream at the party.**  
(John đã ăn nhiều kem trong buổi họp mặt)
- ☐ **There were a lot of people at the meeting this morning.**  
(Có nhiều người trong buổi họp sáng nay)
- ☐ **We have played lots of matches this season, but we haven't won many.**  
(Chúng tôi đã đấu nhiều trận mùa này rồi nhưng chưa thắng được bao nhiêu)

**Few (ít) và a few (một vài)** dùng trước danh từ đếm được số nhiều. *Few* luôn hàm ý phủ định (= không nhiều):

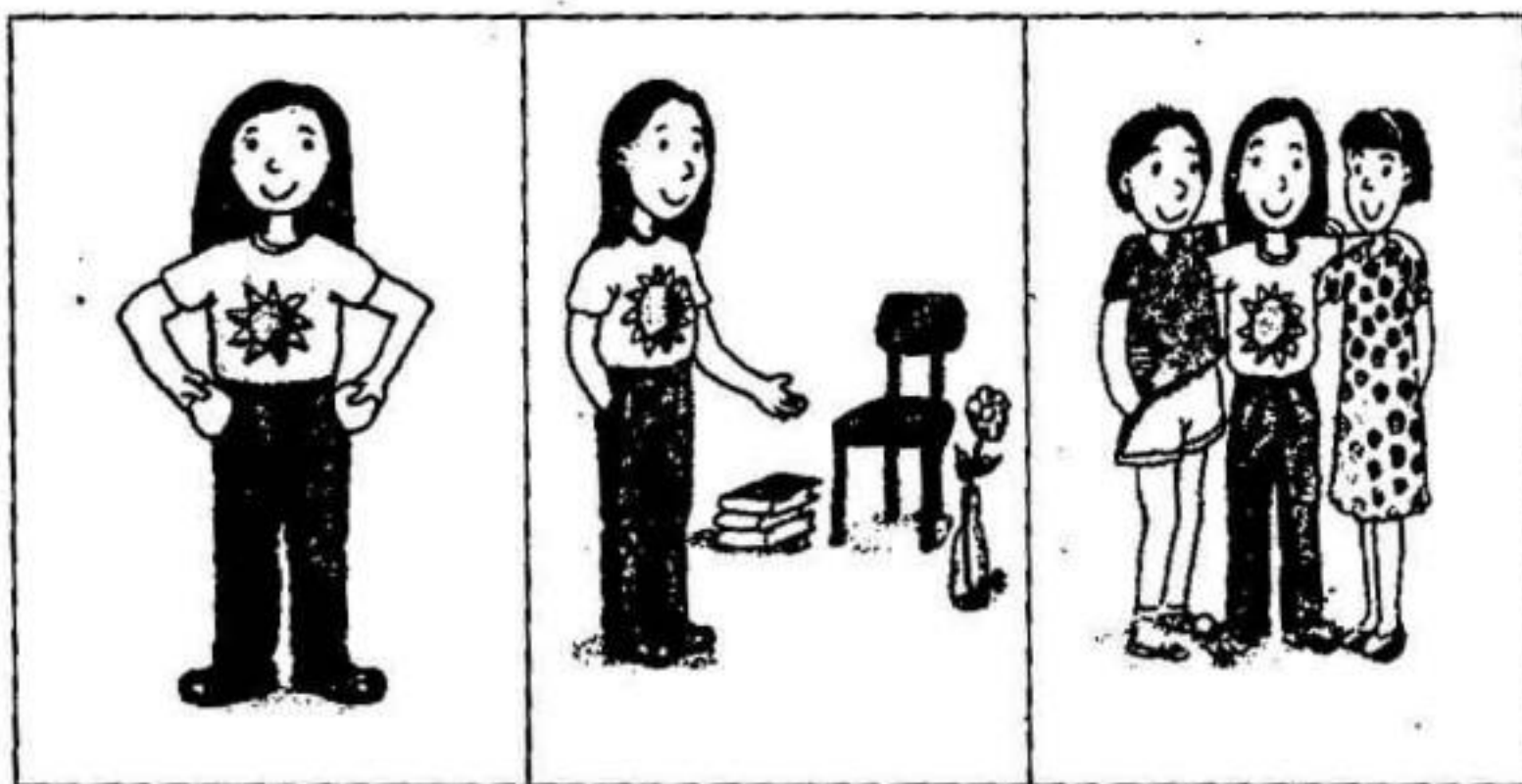
- ☐ **I have few friends so I am very lonely.**  
(Tôi có ít bạn nên cảm thấy rất cô đơn)
- ☐ **I have a few friends in London so I get there quite often.**  
(Tôi có một vài người bạn ở Luân đôn nên tôi đến đây khá thường xuyên)

**Little (ít) và a little (một ít)** được dùng trước danh từ không đếm được số ít. *Little* luôn hàm nghĩa phủ định (= không nhiều):

- ☐ I have very little time for reading.  
(Tôi có rất ít thì giờ để đọc sách)
- ☐ There's a little sugar in the jar.  
(Có một ít đường trong lọ)

**A lot of, lots of, a few, a little, not much và not many** có thể được dùng một mình như các đại từ:

- ☐ When I was young, I hated coffee. Now I drink a lot. [= a lot of coffee]  
(Khi còn trẻ tôi ghét cà phê. Bây giờ tôi lại uống nhiều)
- ☐ There used to be a lot of tigers in Asia, but now there are not many left.  
(Ngày xưa châu Á có rất nhiều cọp nhưng nay chẳng còn bao nhiêu)



- ☐ I don't have much money... I don't have many things... but I've got a lot of friends!



## Practice 23

A. Điền vào chỗ trống với *much*, *many* và *a lot of*.

1. There were \_\_\_\_\_ people at the party. There must have been almost sixty.
2. I don't have \_\_\_\_\_ clothes but the few I have are very good quality.
3. How \_\_\_\_\_ did that dress cost?
4. I don't need very \_\_\_\_\_ sleep - four and five hours a night is enough.
5. There were not \_\_\_\_\_ people in the restaurant. It was almost empty.
6. This course is very difficult and there is too \_\_\_\_\_ homework to do every week.
7. \_\_\_\_\_ the cake was eaten. There was only one piece left.
8. Are there \_\_\_\_\_ eggs in the fridge?

B. Điền vào chỗ trống với *few*, *a few*, *little* và *a little*.

1. \_\_\_\_\_ of my friends are interested in films so I usually go to the cinema *by myself* (= *một mình*).
2. He is lazy: he does very \_\_\_\_\_ work.
3. There is a lot to do in town. There are two cinemas and \_\_\_\_\_ restaurants and cafes.
4. I have \_\_\_\_\_ money saved so I am going to retire soon.
5. \_\_\_\_\_ foreign people learn to speak Chinese well. It is a difficult language to learn.
6. There is \_\_\_\_\_ wine in the fridge. Would you like some?
7. Dancing is very popular. I know \_\_\_\_\_ people who are going to dancing classes.
8. I have \_\_\_\_\_ need of this big house. I will move to a smaller one.



# Unit 5

## QUESTIONS & ANSWERS

### *Câu hỏi và câu trả lời*



Trong bài này, chúng ta sẽ học cách đặt câu hỏi và câu trả lời. Khác với tiếng Việt chỉ cần thêm 'Có phải ... không?', câu hỏi trong tiếng Anh bắt buộc phải sử dụng đến các hình thức trợ động từ (auxiliary verbs) để tạo thành câu hỏi.

#### **Rule 5a**

Khi muốn chuyển đổi câu khẳng định có chứa động từ *be* sang câu hỏi, chúng ta chỉ cần chuyển động từ *be* ra trước chủ ngữ.

Chúng ta cần nhớ lại cách chia động từ *be* (I am, you are, he/she/it is, we are, you are và they are) và một vài ví dụ của chúng:

- ☐ We are teachers.  
(Chúng tôi là thầy giáo)
- ☐ He's a new student.  
(Cậu ấy là sinh viên mới)
- ☐ They were very busy.  
(Họ rất bận)

Để chuyển những câu trên sang câu hỏi, chúng ta chỉ cần chuyển động từ *be* (tức là *is*, *are* và *were*) ra trước chủ ngữ:

- ☐ Are you teachers?  
(Có phải các anh là thầy giáo không?)
- ☐ Is he a new student?  
(Có phải cậu ấy là sinh viên mới không?)
- ☐ Were they very busy?  
(Có phải họ rất bận không?)

Chúng ta cần nhớ đây là câu hỏi nên cuối câu phải kết thúc bằng dấu hỏi (?) trong văn viết và lên giọng ở cuối câu trong văn nói.

Những câu khẳng định trong đó động từ be còn kết hợp với một động từ chính cũng tuân theo quy luật này:

- ☐ Tom is working very hard. [thì Hiện Tại Tiếp Diễn]  
(Tom làm việc rất chăm chỉ)
- ☐ Is Tom working very hard?  
(Có phải Tom làm việc rất chăm chỉ không?)
- ☐ My house was repainted last week. [thể thụ động]  
(Căn nhà tôi đã được sơn lại tuần rồi)
- ☐ Was your house repainted last week?  
(Có phải căn nhà bạn đã được sơn lại tuần qua không?)

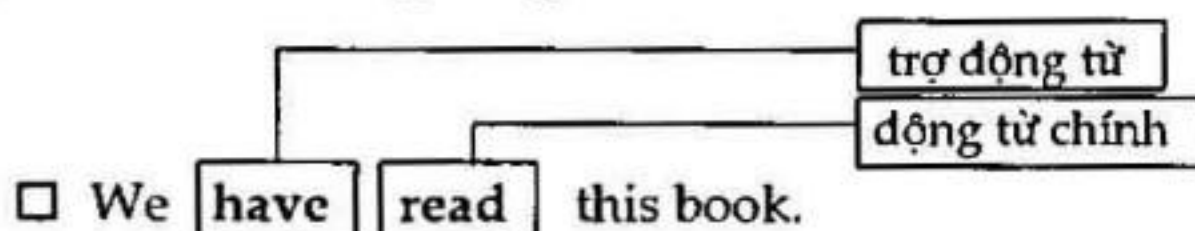
### Rule 5b

Khi muốn chuyển đổi câu khẳng định có chứa các trợ động từ (auxiliary verbs) ra câu hỏi, chúng ta chỉ cần chuyển trợ động từ ra trước chủ từ.

Các trợ động từ thông dụng gồm có:

- ☐ have      will      shall      can      may
- ☐ had      would      should      could      might vv...

Các trợ động từ này kết hợp với động từ chính để hình thành các thì, thái và thể trong tiếng Anh:



(Chúng tôi đã đọc cuốn sách này rồi)

→ ☐ Have you read this book?

(Các anh đã đọc cuốn sách này chưa?)

- ☐ Mary can swim very well.  
(Mary có thể bơi rất giỏi)
- ☐ Can Mary swim very well?  
(Có phải Mary bơi rất giỏi?)

Trong các câu trên, *read* là động từ chính kết hợp với *have* để tạo thành thì Hiện Tại Hoàn Thành và *swim* là động từ chính kết hợp với *can* trong thì Hiện Tại Đơn. Về các thì, chúng ta sẽ học trong các bài sau.

### **Rule 5c**

Khi muốn chuyển đổi các câu khẳng định không thuộc hai loại kể trên sang câu hỏi, chúng ta phải đặt *do* hoặc *does* (cho các câu ở thì Hiện Tại Đơn) và *did* (cho các câu ở thì Quá Khứ Đơn) trước chủ ngữ.

Những câu khẳng định không thuộc hai loại kể trên (Rule 5a và 5b) là những câu chỉ có động từ chính như sau:

- ☐ He *studies* music.  
(Cậu ấy học nhạc)
- ☐ Janet *works* five hours a day.  
(Janet làm việc năm giờ một ngày)
- ☐ We *like* coffee.  
(Chúng tôi thích cà phê)
- ☐ They *went* to Japan last summer.  
(Họ đã đi Nhật mùa hè vừa qua)

Chúng ta đổi chúng sang câu hỏi bằng cách áp dụng Rule 5c:

- ☐ Does he study music?  
(Anh ấy học nhạc phải không?)  
[thì Hiện Tại Đơn, ngôi 3 số ít dùng *docs*]

- ☐ Does Janet work five hours a day?  
(Có phải Janet làm việc năm giờ một ngày không?)  
[thì Hiện Tại Đơn, ngôi 3 số ít dùng *does*]
- ☐ Do you like coffee?  
(Anh thích cà phê chứ?)  
[thì Hiện Tại Đơn, ngôi 3 số nhiều dùng *do*]
- ☐ Did they go to Japan last summer?  
(Mùa hè năm ngoái họ đi Nhật phải không?)  
[thì Quá Khứ Đơn, dùng *did* cho tất cả các ngôi]

Các bạn cần lưu ý một điểm rất quan trọng là khi đã dùng các trợ động từ (bất kì trợ động từ nào), *động từ chính phải ở dạng nguyên mẫu* (không có -s hoặc -ed ở đuôi). Do vậy, các bạn thấy trong câu hỏi là các động từ *study, work* và *like* ở dạng nguyên mẫu.

Cần chú ý những câu có thêm thành phần mở rộng như 'He studies music at this school' hoặc thêm một động từ nguyên mẫu có 'to' như 'We like to drink coffee in the morning' vẫn không ảnh hưởng gì đến việc áp dụng các luật nói trên.

## Practice 24

A. Điền vào chỗ trống bằng các trợ động từ và chủ từ thích hợp để tạo thành câu hỏi mà câu trả lời đã được cho sẵn. Hãy xem ví dụ mẫu:

1. Are there any students in the room? Yes, there are some in the room.
2. \_\_\_\_\_ any sisters? Yes, I have two sisters.
3. \_\_\_\_\_ to the cinema? No, they went to the theatre.
4. \_\_\_\_\_ marry me? Yes, I will marry you.
5. \_\_\_\_\_ tea? No, he likes coffee.



6. \_\_\_\_\_ here long? No, they are only staying here for three days.
7. \_\_\_\_\_ tennis yesterday? No, she was playing basketball.
8. \_\_\_\_\_ Buckingham Palace when you were in London?  
Yes, we visited Buckingham Palace and the Tower of London.
9. \_\_\_\_\_ always late? Yes, she's always at least half an hour late.

B. Karen muốn làm việc trong một khách sạn. Giám đốc khách sạn đang hỏi cô về công việc mà có thể cô sẽ đảm trách. Hãy điền vào chỗ trống những câu hỏi sao cho thích hợp với câu trả lời của Karen. Xem ví dụ mẫu.

1. Manager: *Can you type?* \_\_\_\_\_  
Karen: Yes, I can type 40 words per minute.
2. Manager: Good. \_\_\_\_\_  
Karen: Yes, I can speak English.
3. Manager: \_\_\_\_\_  
Karen: No, I don't smoke.
4. Manager: \_\_\_\_\_  
Karen: Yes, I passed all my exams.
5. Manager: Excellent and \_\_\_\_\_  
Karen: No, I'm not often late for work.
6. Manager: \_\_\_\_\_  
Karen: Yes, I like working with people.
7. Manager: \_\_\_\_\_  
Karen: No, I haven't stayed in this hotel before.
8. Manager: \_\_\_\_\_  
Karen: Yes, I would like this job.

## Rule 5d

Những từ *Wh-* sau đây luôn đứng đầu câu hỏi. Trật tự các từ tuân theo các quy luật đi trước:

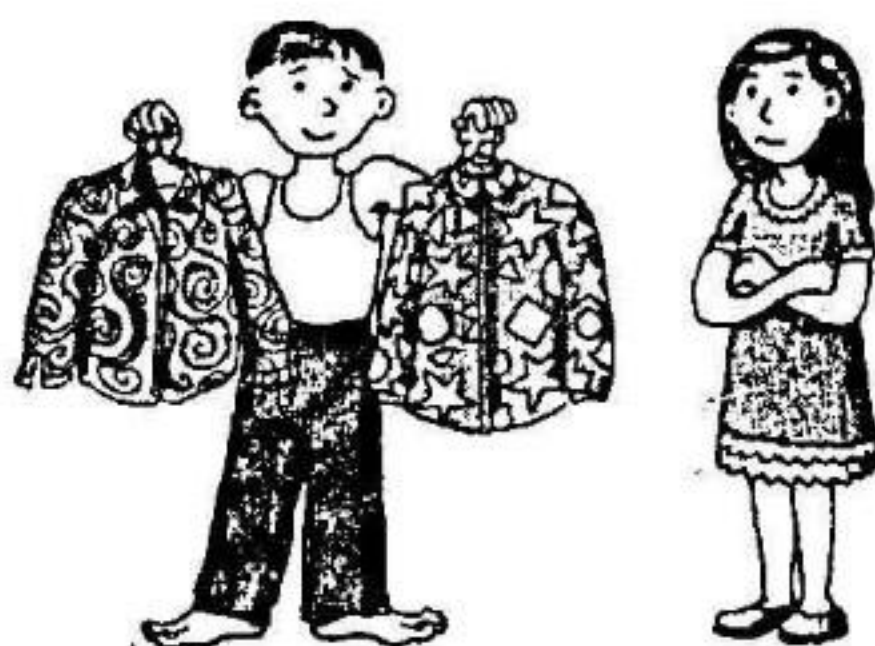
- |  |   |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> <i>Who: ai</i>              | <input type="checkbox"/> <i>How: thế nào</i>                    |
| <input type="checkbox"/> <i>What: cái gì</i>         | <input type="checkbox"/> <i>How much: bao nhiêu</i>             |
| <input type="checkbox"/> <i>When: khi nào</i>        | <input type="checkbox"/> <i>How many: bao nhiêu</i>             |
| <input type="checkbox"/> <i>Where: ở đâu</i>         | <input type="checkbox"/> <i>How long: dài bao nhiêu/bao lâu</i> |
| <input type="checkbox"/> <i>Which: cái/người nào</i> | <input type="checkbox"/> <i>How far: bao xa</i>                 |
| <input type="checkbox"/> <i>Why: tại sao</i>         | <input type="checkbox"/> <i>How high: cao bao nhiêu</i>         |
| <input type="checkbox"/> <i>Whose: của ai</i>        | <input type="checkbox"/> <i>How often: bao nhiêu lần</i>        |

Những quy luật 5a, b, c đều đề cập đến loại câu hỏi bắt đầu bằng một trợ động từ như *be, will, can, do, does, did* v.v... Loại câu hỏi này sẽ dẫn đến câu trả lời là *Yes* hay *No*, do vậy chúng còn được gọi là *câu hỏi Có/Không* (*Yes/No questions*). Quy luật 5d đề cập đến loại câu hỏi bắt đầu bằng một từ *Wh-* và câu trả lời của chúng không phải là một từ *Yes* hoặc *No*. Người ta gọi loại câu hỏi này là *câu hỏi Wh-* (*Wh-questions*).

Câu hỏi *Wh-* luôn luôn bắt đầu bằng một từ *Wh-* như đã liệt kê trên đây và phần còn lại tương tự như câu hỏi *Có/Không*:

- ☐ *Who did you see?*  
(*Anh đã gặp ai?*)
- ☐ *What do you need? [What đứng một mình]*  
(*Anh cần gì?*)
- ☐ *What books does he read? [What đi trước books]*  
(*Anh ấy đọc những sách nào?*)
- ☐ *When do you go?*  
(*Khi nào anh đi?*)
- ☐ *Where does John live?*  
(*John sống ở đâu?*)

- ☐ Which do you prefer? [*Which* đừng một mình]  
(*Anh thích cái nào hơn?*)
- ☐ Which shirt should I wear? [*Which* đi trước *shirt*]  
(*Tôi nên mặc áo nào?*)
- ☐ Whose is this house? [*Whose* đừng một mình]  
(*Căn nhà này của ai?*)
- ☐ Whose house is this? [*Whose* đi trước *house*]  
(*Căn nhà này của ai?*)



Which shirt should I wear?  
(*Tôi nên mặc cái áo nào?*)

- ☐ Why does she love you?  
(*Tại sao cô ấy yêu anh?*)
- ☐ How will we get there?  
(*Chúng ta sẽ đến đó bằng phương tiện gì?*)
- ☐ How much does it cost?  
(*Nó đáng giá bao nhiêu?*)
- ☐ How many desks are there in the room?  
(*Có bao nhiêu bàn trong phòng?*)
- ☐ How far is the chemist's?  
(*Tiệm thuốc tây ở cách đây bao xa?*)

- ☐ How long is this river?  
(Con sông này dài bao nhiêu?)
- ☐ How long is the course?  
(Khóa học kéo dài bao lâu?)

## Practice 25

A. Các bạn hãy điền vào chỗ trống bằng các từ Wh- sao cho phù hợp với câu trả lời đã được cho sẵn dưới đây. Hãy quan sát ví dụ mẫu.

Questions	Answers
1. <u>How</u> are you feeling today?	I'm feeling better, thanks.
2. _____ does the lecture start?	It starts at 3.30 pm.
3. _____ game are they playing?	They are playing chess.
4. _____ is the sugar?	It's in the cupboard.
5. _____ is the film?	It's two hours long.
6. _____ is that man?	He's my uncle.
7. _____ are these keys?	They're John's.
8. _____ are you leaving?	I'm leaving because I'm feeling ill.

B. Hãy viết các câu hỏi sao cho phù hợp với các câu trả lời cho sẵn. Xem ví dụ mẫu.

1. When did she leave?  
She left at midnight.
2. \_\_\_\_\_  
He's tired because he hasn't slept.  
(Anh ấy mệt vì anh ấy đã không ngủ )
3. \_\_\_\_\_  
She spent \$200.



4. \_\_\_\_\_  
We're going to Japan on holiday.
5. \_\_\_\_\_  
We went to the station in the car.
6. \_\_\_\_\_  
She is studying English.
7. \_\_\_\_\_  
I'm a nurse.
8. \_\_\_\_\_  
The river is 400 metres long.
9. \_\_\_\_\_  
That's Jack's dog.

### Practice 26

Một cảnh sát viên đang hỏi các nhân chứng (witness) về một tai nạn giao thông (traffic accident) vừa mới xảy ra. Hãy dùng các từ Wh- trong khung để đặt câu hỏi sao cho phù hợp với câu trả lời cho sẵn. Chú ý cách dùng How + tính từ. Xem ví dụ mẫu.



when   why   how   what   who   whose   where

1. *Policeman:* When did the accident happen?  
*Witness:* The accident happened at about 5.15 pm.
2. *Policeman:* \_\_\_\_\_  
*Witness:* A young man was driving the car.
3. *Policeman:* \_\_\_\_\_  
*Witness:* Hmm, I think the car was travelling at about 50 kilometres per hour.
4. *Policeman:* \_\_\_\_\_  
*Witness:* The man was about 20 years old.
5. *Policeman:* \_\_\_\_\_  
*Witness:* The car swerved because a dog was sitting in the road. (to swerve: *đi ngoặt*)
6. *Policeman:* \_\_\_\_\_  
*Witness:* The car crashed into the tree beside the gate.  
(to crash into sth: *tông, va vào cái gì*)
7. *Policeman:* \_\_\_\_\_  
*Witness:* It was my dog.
8. *Policeman:* \_\_\_\_\_  
*Witness:* The man is in hospital now.
9. *Policeman:* \_\_\_\_\_  
*Witness:* He is in hospital because he hurt his foot.

### **Rule 5e**

Hình thức trả lời ngắn (chủ từ + trợ động từ) có thể được dùng để trả lời các câu hỏi dạng *Có/Không* (Yes/No questions).

Để trả lời các câu hỏi *Có/Không*, chúng ta có thể trả lời đầy đủ bằng cách dùng *yes* hoặc *no* + mệnh đề:

Do you have my keys? Yes, I have your keys.

hoặc có thể dùng hình thức trả lời ngắn (short answers) chỉ gồm *chủ từ + trợ động từ*. Trợ động từ chúng ta dùng chính là trợ động từ đã được sử dụng trong câu hỏi:

Do you have my keys?      *Yes, I do.* hoặc *No, I don't.*

Does your wife love music?      *Yes, she does.* hoặc  
*No, she doesn't.*

Chúng ta cần chú ý nếu đã dùng *Yes* thì mệnh đề tiếp theo sau phải ở thể khẳng định và ngược lại, khi đã dùng *No* thì mệnh đề theo sau phải ở thể phủ định.

Ngoài ra, chúng ta cần chú ý một khác biệt cơ bản rất quan trọng trong hỏi đáp giữa tiếng Việt và tiếng Anh là trong cách trả lời các câu hỏi dạng phủ định (Negative questions). Chúng ta hãy xem ví dụ sau:

*Tom không có ở đây à? (Isn't Tom there?)*

Nếu người nghe nghĩ rằng *Tom không có ở đây*, trong tiếng Việt người ấy sẽ trả lời '*Vâng, Tom không có ở đây*'. Tuy nhiên, khi cần chuyển câu này ra tiếng Anh, người nghe phải nói: '*No, he isn't (there)*'. Nếu trả lời là '*\*Yes, he isn't there*' thì câu sai.

Tóm lại:

<p>Yes + mệnh đề khẳng định No + mệnh đề phủ định</p>
---

## Practice 27

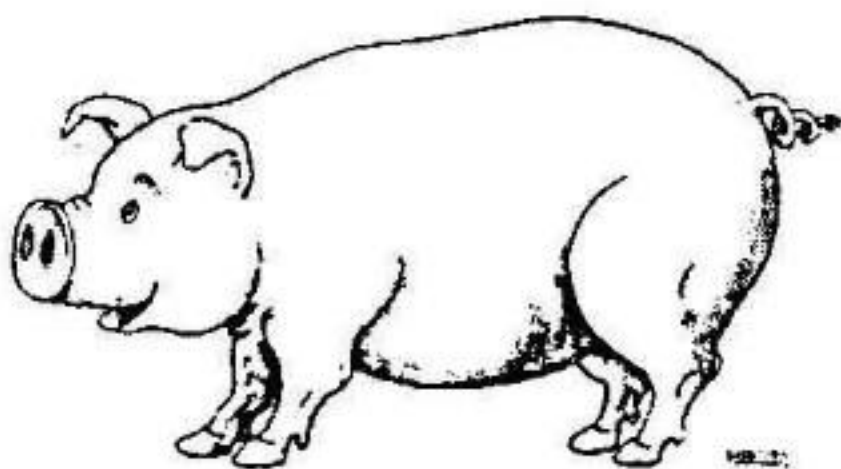
Các bạn hãy điền vào chỗ trống để hoàn thành các câu trả lời ngắn sao cho phù hợp. Xem ví dụ mẫu:

1. Is it hot? *Yes, it is.*
2. Do you like music? Yes, \_\_\_\_\_

3. Did he pass the exam? Yes, \_\_\_\_\_
4. Have we been here before? Yes, \_\_\_\_\_
5. Would you like a lift? Yes, \_\_\_\_\_
6. Can I borrow some money? No, \_\_\_\_\_
7. Do you want to go swimming? No, \_\_\_\_\_
8. Was the film exciting? Yes, \_\_\_\_\_
9. Is she a teacher? No, \_\_\_\_\_

## Practice 28

Các bạn hãy dùng hình thức trả lời ngắn để trả lời những câu hỏi sau đây căn cứ theo tranh. Xem ví dụ mẫu:



1. Mary : Does it fly?  
You : No, it doesn't.
2. Mary : Can it swim?  
You : \_\_\_\_\_
3. Mary : Has it got four legs?  
You : \_\_\_\_\_
4. Mary : Does it come from Africa?  
You : \_\_\_\_\_
5. Mary : Is it larger than a dog?  
You : \_\_\_\_\_



6. *Mary:* Can it read and write?

*You:* \_\_\_\_\_

7. *Mary :* Do we eat this animal?

*You :* \_\_\_\_\_

8. *Mary :* Is it a cow?

*You :* \_\_\_\_\_

9. *Mary :* Oh, I don't know. What is it?

*You :* \_\_\_\_\_

# Unit 6

## TENSES Các thì



Trong bài này, chúng ta sẽ học cách dùng các thì thường gặp. Các bạn sẽ học sâu hơn cách dùng các thì này và học các thì khác còn lại trong Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao.

### Rule 6a

#### Thì HIỆN TẠI ĐƠN (the Simple Present)

Thì Hiện tại đơn được dùng để diễn tả hành động:

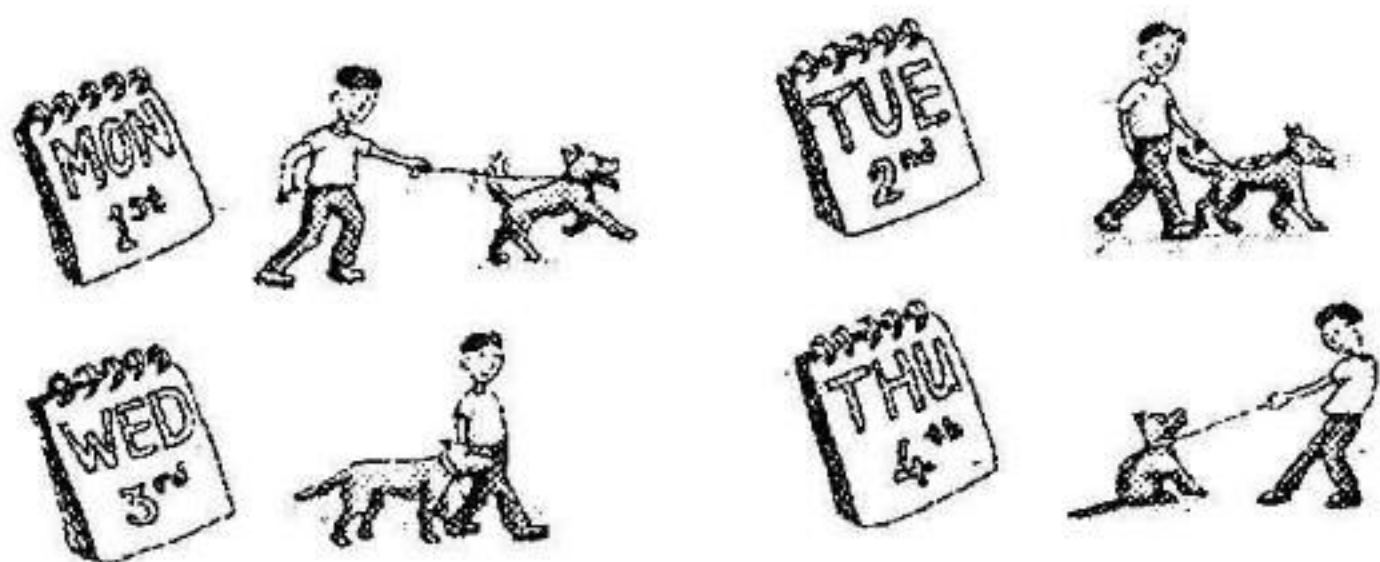
- (1) lặp đi lặp lại theo thói quen (habitual actions) hoặc
- (2) hành động đang thật sự tồn tại lúc đang nói.

Thì Hiện tại đơn có hình thức của động từ nguyên mẫu không *to*, ở ngôi thứ 3 số ít động từ phải có *-s*.

Theo cách dùng (1) của thì Hiện tại đơn, khi chúng ta muốn diễn tả những hành động thường xảy ra trong hiện tại, những hành động theo tập quán hoặc thói quen, chúng ta phải dùng thì Hiện tại đơn. Do vậy, những động từ kết hợp với những từ ngữ chỉ sự thường xuyên để diễn tả những hành động ở hiện tại như:

- |   |  |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> every morning/day/week/month | <input type="checkbox"/> from time to time<br>(thỉnh thoảng) |
| <input type="checkbox"/> always (luôn luôn)           | <input type="checkbox"/> occasionally<br>(thỉnh thoảng)      |
| <input type="checkbox"/> often (thường)               | <input type="checkbox"/> seldom (ít khi)                     |
| <input type="checkbox"/> usually (thường thường)      | <input type="checkbox"/> never (không bao giờ)               |
| <input type="checkbox"/> sometimes (thỉnh thoảng)     | vv...  |

phải được dùng với thì Hiện tại đơn.



- ☐ Every day John takes his dog for a walk.  
(Hằng ngày John dẫn chó đi dạo)

Các bạn hãy xem các ví dụ khác:

- ☐ We always go to school on time.  
(Chúng em luôn đi học đúng giờ)
- ☐ Janet goes to the cinema on Sundays.  
(Janet đi xem chiếu bóng vào những ngày chủ nhật)

Khi dùng thì này, người học chúng ta thường mắc một lỗi rất 'nặng' là không thêm -s vào động từ ở ngôi thứ 3 số ít (he, she, it, Janet, Tom, my sister vv...). Ghi nhớ:

He	}	work <b>S</b>
She		
It		
Janet		
Tom		
My sister		
His father		

nhưng khi chúng đã có các trợ động từ như *does, can, must* vv... đi trước (trong câu nghi vấn và câu phủ định), động từ chính phải trở về nguyên mẫu: *Does he work? He doesn't work* vv... Chú ý hình thức

số ít của các động từ sau:

SỐ ÍT	SỐ NHIỀU
<input type="checkbox"/> is	are (là)
<input type="checkbox"/> does	do (làm)
<input type="checkbox"/> has	have (có)
<input type="checkbox"/> goes	go (đi)

Cách dùng (2) là cách dùng rất phổ biến: tất cả những động từ diễn tả các hành động hoặc trạng thái đang thật sự tồn tại như 'London là thủ đô của Anh quốc', 'người Úc nói tiếng Anh', 'trời hôm nay có nhiều mây', 'em trai tôi bơi rất cừ' vv... hoặc diễn tả chân lí tổng quát (general truth) như 'mặt trời mọc ở phương đông, lặn ở phương tây' 'trời nóng vào mùa hè, lạnh vào mùa đông' vv... đều phải dùng ở thì Hiện tại đơn:

- ☐ London is the capital of England.
  - ☐ It's cloudy today.
  - ☐ My brother can swim very well.
  - ☐ The sun rises in the east and sets in the west.
- (Mặt trời mọc ở phương đông và lặn ở phương tây)

## Practice 29

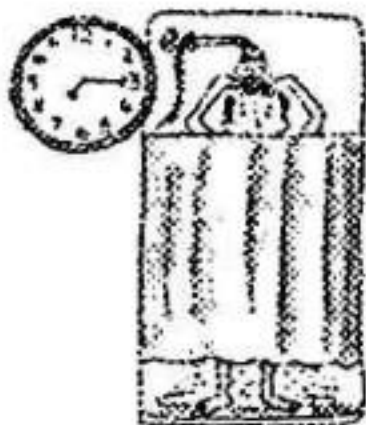
Hãy dùng các từ trong hộp để mô tả hoạt động trong một ngày tiêu biểu của Mary. Chú ý động từ ở ngôi thứ 3 số ít thì I liên tại đơn phải tận cùng bằng -s. Xem ví dụ mẫu.

watch television	go to bed	get up
leave home	arrive at work	eat breakfast
leave work	have a shower	meet friends for lunch
	(tắm vòi sen)	





1



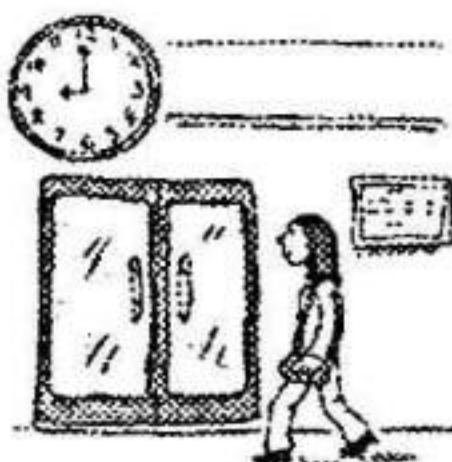
2



3



4



5



6



7



8



9

1. At 7.00 am Mary gets up

2.

3.

4.

5.

6.

7. \_\_\_\_\_
8. \_\_\_\_\_
9. \_\_\_\_\_

### Practice 30

Dùng thì Hiện tại đơn cho những động từ trong ngoặc. Chú ý động từ ở ngôi 3 số ít phải tận cùng bằng -s. Xem ví dụ mẫu.

1. Tom works (work) at the library.
2. The Earth \_\_\_\_\_ (be) round.
3. They \_\_\_\_\_ (not know) many people.
4. We \_\_\_\_\_ (listen) to music every day.
5. My husband \_\_\_\_\_ (watch) television most evenings.
6. They \_\_\_\_\_ (not work) on Saturdays or Sundays.
7. I \_\_\_\_\_ (brush) my teeth after every meal.
8. \_\_\_\_\_ (he play) tennis every day?
9. You \_\_\_\_\_ (not look) very happy.

### Rule 6b

#### Thì HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (the Present Continuous)

Thì Hiện tại tiếp diễn (*be + hiện tại phân từ*) được dùng để diễn tả hành động đang diễn ra vào lúc nói.

Những hành động đang diễn ra lúc chúng ta nói như *John đang đọc sách, Mary đang chơi đàn, Chúng tôi đang học ngữ pháp tiếng Anh*, cả đến những hành động nói chung thì đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thật sự đang diễn ra lúc nói như *Chúng tôi đang làm việc cho một công ti thương mại* (lúc nói câu này giả sử

các bạn đang ngồi xem TV ở nhà) đều được dùng với thì Hiện tại tiếp diễn.

Thì Hiện tại tiếp diễn được tạo thành bằng cách kết hợp động từ *be* với hiện tại phân từ (present participle) của động từ chính. Các bạn chú ý cách chia như sau:

Ví dụ: John (read) an interesting book.

(John đang đọc một cuốn sách hay)

- (i) Chia động từ *be* với John (=ngôi 3 số ít): *John is...*
- (ii) Dùng hình thức hiện tại phân từ của động từ *read*. Đây đơn giản chỉ là thêm đuôi *-ing* vào động từ *read*: *reading*.
- (iii) Như vậy câu hoàn chỉnh sẽ là:

John is reading an interesting book.



□ Mary is studying hard for her exam.

(Mary đang chăm chỉ học thi)

Các bạn chú ý những quy tắc sau về cách thêm *-ing*:

- Động từ tận cùng bằng một e câm: bỏ e trước khi thêm *-ing*:  
live - living
- Động từ tận cùng bằng một nguyên âm (i, o, u, e, a) + phụ âm: gấp đôi phụ âm trước khi thêm *-ing*:  
swim - swimming (bơi)  
run - running (chạy)

Những động từ sau đây không kết hợp với -ing để tạo thành thì tiếp diễn:

- (i) Động từ diễn tả tình cảm: like (*thích*), dislike (*ghét*), hate (*ghét*), love (*yêu*)
- (ii) Động từ diễn tả hoạt động của tri thức: know (*biết*), want (*muốn*), believe (*tin*), understand (*hiểu*), remember (*nhớ*), forget (*quên*)
- (iii) Động từ diễn tả hoạt động của năm giác quan: feel (*cảm thấy*), see (*nhìn thấy*), hear (*nghe*), taste (*nhém có vị*), smell (*ngửi có mùi*).

### Practice 31

A. Hãy chọn hình thức đúng của thì Hiện tại tiếp diễn cho động từ trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu.

- 1. We are (be) learning English grammar.
- 2. Mary \_\_\_\_\_ (wear) a new dress today.
- 3. Tom and Mary \_\_\_\_\_ (not walk) on the beach.
- 4. I \_\_\_\_\_ (make) sandwiches for the party tonight.
- 5. You \_\_\_\_\_ (not work) very hard today.
- 6. Mike \_\_\_\_\_ (visit) his wife in hospital.
- 7. The boys \_\_\_\_\_ (build) a small house.
- 8. We \_\_\_\_\_ (not live) in America just now.
- 9. I \_\_\_\_\_ (not read) a book at the moment.

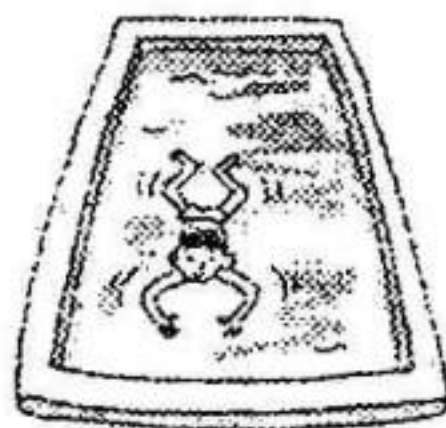
B. Các bạn hãy viết câu, dùng thì Hiện tại tiếp diễn với các động từ trong hộp để mô tả các hoạt động trong tranh. Cố gắng dùng các thành phần nói rộng.

eat	wash	swim	walk	read	play	drive	watch
-----	------	------	------	------	------	-------	-------





1 \_\_\_\_\_



2 \_\_\_\_\_



3 \_\_\_\_\_



4 \_\_\_\_\_



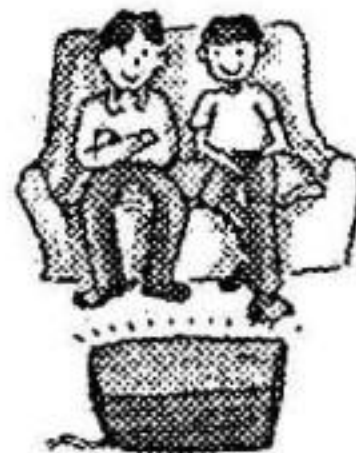
5 \_\_\_\_\_



6 \_\_\_\_\_



7 \_\_\_\_\_



8 \_\_\_\_\_

## Practice 32

Janet ốm nằm trên giường, đang hỏi chị mình là Mary về những gì đang diễn ra ngoài cửa sổ. Các bạn hãy đóng vai Mary, dùng thì Hiện tại tiếp diễn để mô tả những hoạt động các bạn nhìn thấy. Xem ví dụ mẫu.



Từ gợi ý:

shed (nhà kho), pick flowers (hái hoa), climb a tree (trèo cây),  
build a fence (xây hàng rào)

1. Janet: Mary, what is the weather like?

(Chị Mary, thời tiết như thế nào?)

Mary: The sun is shining.

2. Janet: What are the boys doing?

Mary: \_\_\_\_\_

3. Janet: And what is grandfather doing?

Mary: \_\_\_\_\_

4. Janet : What is mum doing? (Mum = Mother)

Mary : \_\_\_\_\_

5. Janet : What are the cats doing?

Mary : \_\_\_\_\_

6. Janet : What is the dog doing?

Mary : \_\_\_\_\_

7. Janet : What is dad doing? (Dad = Father)

Mary : \_\_\_\_\_

8. Janet : And grandmother? What is she doing?

Mary : \_\_\_\_\_

### **Rule 6c**

#### **Thì QUÁ KHỨ ĐƠN (The Simple Past)**

Thì Quá khứ đơn được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ vào một thời gian được biết rõ.

- Thì Quá khứ đơn được tạo thành bằng cách thêm *-ed* vào sau các động từ hợp quy tắc:

work	-	worked (đã làm việc)	learn	-	learned (đã học)
live	-	lived (đã sống)	like	-	liked (đã thích)

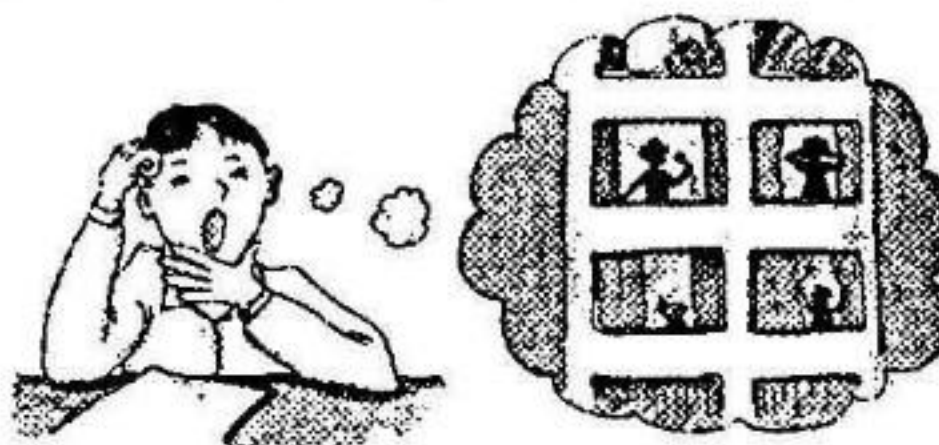
- Thì Quá khứ đơn của động từ bất quy tắc nằm trên bảng chia động từ bất quy tắc (list of irregular verbs). Đây chính là cột thứ 2 trên bảng chia động từ bất quy tắc mà chúng ta phải học thuộc lòng. Sau đây là một vài động từ bất quy tắc tiêu biểu, các bạn có thể tìm thấy bảng chia này ở cuối sách. Chúng tôi chưa đưa vào các hình thức quá khứ phân từ ở cột (3) vì không muốn các bạn rối trí và cũng chưa đến lúc các bạn phải học.

## BẢNG CHIA CÁC ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

(1) Nguyên mẫu (Infinitive)	(2) Quá khứ (Past form)	(3) Quá khứ phân từ (Past participle)	Nghĩa
<input type="checkbox"/> be <input type="checkbox"/> become <input type="checkbox"/> bring <input type="checkbox"/> buy <input type="checkbox"/> come <input type="checkbox"/> do <input type="checkbox"/> give <input type="checkbox"/> go <input type="checkbox"/> have <input type="checkbox"/> know <input type="checkbox"/> read <input type="checkbox"/> see <input type="checkbox"/> sell	was/were became brought bought came did gave went had knew read saw sold	CỘT NÀY ĐỂ TRỐNG VÌ CHƯA ĐẾN LÚC CÁC BẠN PHẢI HỌC	là trở nên mang, xách mua đến làm cho đi có biết đọc thấy bán

• Theo quy luật trên, tất cả những hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ vào thời gian xác định (*yesterday, a day ago, last week, last January, in 1995...*) đều phải dùng với thì Quá khứ đơn, kể cả những hành động kéo dài trong quá khứ:

- ☐ I saw Tom's father yesterday.  
(Tôi đã gặp ba của Tom hôm qua)
- ☐ We learned Japanese last year.  
(Chúng tôi học tiếng Nhật năm ngoái)



- ☐ It was very noisy last night.



Chúng ta cần chú ý *thời gian xác định* (definite time) có thể được nói ra như trong các ví dụ nêu trên hoặc hiểu ngầm theo tình huống:

☐ Did you sleep well? [hiểu ngầm 'last night']

(*Anh ngủ có ngon giấc không?*)

☐ We saw many elephants in India.

(*Chúng tôi đã trông thấy nhiều voi ở Ấn độ*)

[Thời gian được hiểu ngầm thông qua việc đề cập đến nơi xảy ra]

• Ở thể nghi vấn, chúng ta dùng trợ động từ *did* và ở thể phủ định, chúng ta dùng *did not* hoặc hình thức rút gọn *didn't*. Chú ý khi đã dùng trợ động từ (bất kì trợ động từ nào), động từ chính phải trở về nguyên mẫu :

☐ Did you see Tom's father yesterday?

(*Anh có thấy ba của Tom hôm qua không?*)

☐ Yes, I did / No, I didn't.

(*Vâng, tôi có thấy / Không, tôi không thấy*)

☐ Did you learn Japanese last year?

(*Có phải bạn đã học tiếng Nhật năm ngoái?*)

☐ Yes, we did / No, we didn't.

(*Vâng, chúng tôi có học / Không, chúng tôi không học*)

## ===== CHÚ Ý VỀ CÁCH THÊM -ED =====

• Những động từ tận cùng bằng *-e* cần chỉ cần thêm *-d* mà thôi:

☐ live - lived (*đã sống*)      arrive - arrived (*đã đến*)

• Những động từ tận cùng bằng *phụ âm + y*, chúng ta phải đổi *y* thành *i* trước khi thêm *-ed*:

☐ study - studied (*đã học*)      try - tried (*đã cố gắng*)

- Những động từ tận cùng bằng *một nguyên âm + phụ âm* và có dấu nhấn ngay trên vần này, chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm *-ed*:

☐ *prefer* - *preferred*  
(*đã thích hơn*)

*permit* - *permitted*  
(*đã cho phép*)

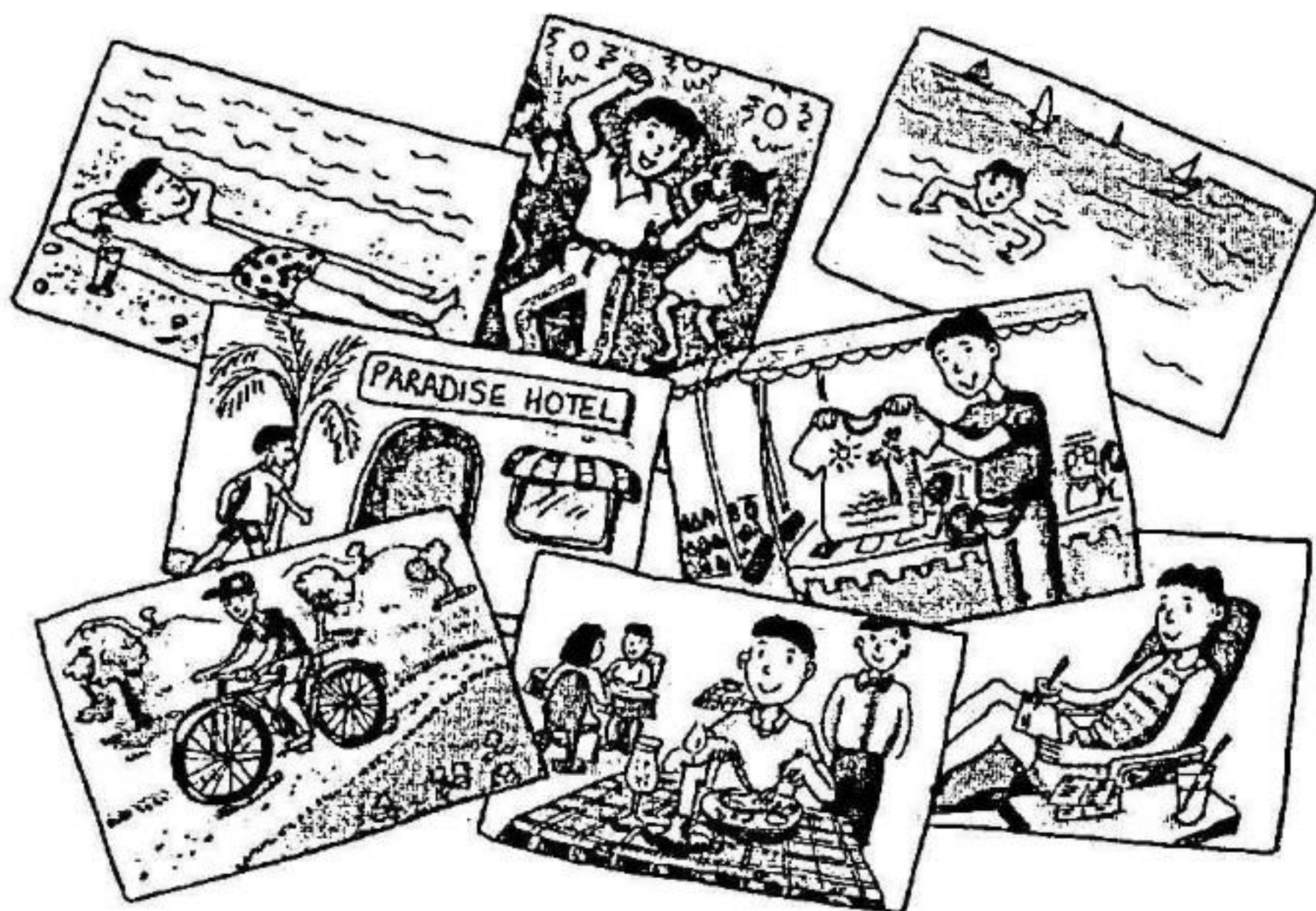
### Practice 33

Hãy chọn hình thức đúng của thì Quá khứ đơn cho động từ trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu.

1. We went to see our parents last week. (*go*)
2. The accident \_\_\_\_\_ a year ago. (*happen*)
3. We \_\_\_\_\_ to the cinema last week. (*not go*) [*động từ bất quy tắc*]
4. I \_\_\_\_\_ my brother move house last week. (*help*)
5. They \_\_\_\_\_ in Chicago from 1970 to 1995. (*live*)
6. You \_\_\_\_\_ on Tuesday. (*not arrive*). You \_\_\_\_\_ on Wednesday. (*arrive*)
7. We \_\_\_\_\_ a new car for our parents yesterday. (*buy*) [*động từ bất quy tắc*]
8. They \_\_\_\_\_ a lot of Italian at this school. (*study*)
9. He \_\_\_\_\_ me a present at my birthday party. (*give*) [*động từ bất quy tắc*]

### Practice 34

- A. John vừa đi nghỉ hè trở về. Tom hỏi John về những ngày nghỉ của cậu và John cho Tom xem những bức hình cậu đã chụp trong chuyến đi. Các bạn hãy đóng vai John trả lời những câu hỏi của Tom, dùng thì Quá khứ đơn. Hãy xem ví dụ mẫu.



1. Tom: You've got a good *suntan* (=  *rám nắng*). Did you *sunbathe* a lot? (=  *tắm nắng*)

John: Yes, I sunbathed a lot.

2. Tom: Where did you swim?

John: \_\_\_\_\_

3. Tom: While you were there did you write postcards?

John: \_\_\_\_\_

4. Tom: Did you cook your own food?

John: \_\_\_\_\_

5. Tom: Where did you stay?

John: \_\_\_\_\_

6. Tom: Did you drive around the countryside?

(Bạn có thích lái xe đi khắp miền quê không?)

John: \_\_\_\_\_

7. Tom: And what did you do at night?



8. Tom: Did you buy anything?

John: \_\_\_\_\_.

9. Tom: Did you enjoy your trip?

John: \_\_\_\_\_.

B. Những câu sau đây đều có lỗi sai. Các bạn hãy viết lại cho đúng.  
Xem ví dụ mẫu.

1. \*When I am young I don't like school.

*When I was young I didn't like school.*

2. \*Last year we visit my grandparents at Christmas.

3. \*They don't go to the beach last week because it is too cold.

4. \*Yesterday I work until 8 p.m., but my boss doesn't thank me.

5. \*Last night I meet a friend. We eat dinner and go to the theatre.

6. \*I know Paul when I am a child. We are at school together.

7. \*We has a good time on holiday, but we was glad to return home.

8. \*Fiona doesn't feel well earlier this morning, so she goes home.

9. \*You was happy when you find your keys.



## Rule 6d

### Thì QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (The Past Continuous)

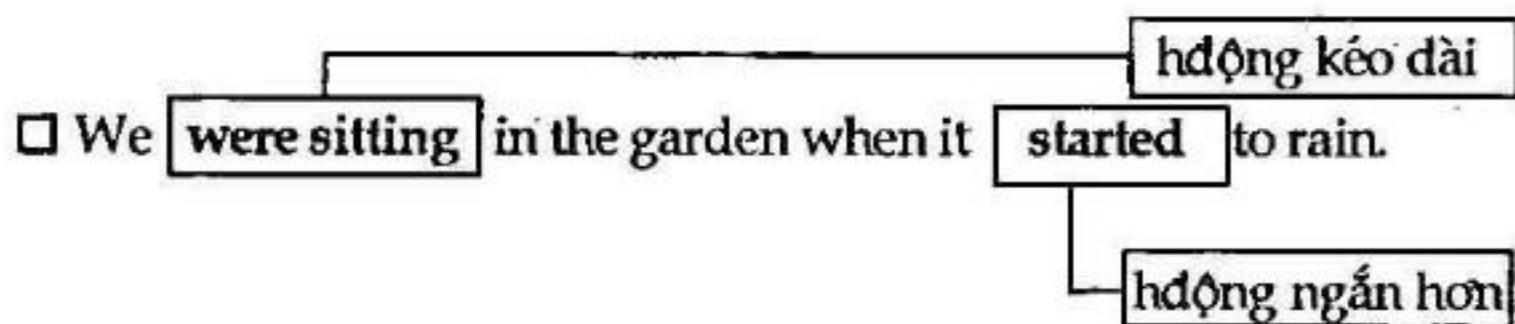
Thì Quá khứ tiếp diễn (was/were + hiện tại phân từ) được dùng để diễn tả:

- (1) hành động đang diễn ra vào một thời điểm trong quá khứ.
- (2) hành động đang diễn ra trong quá khứ thì một hành động khác chợt xảy đến.

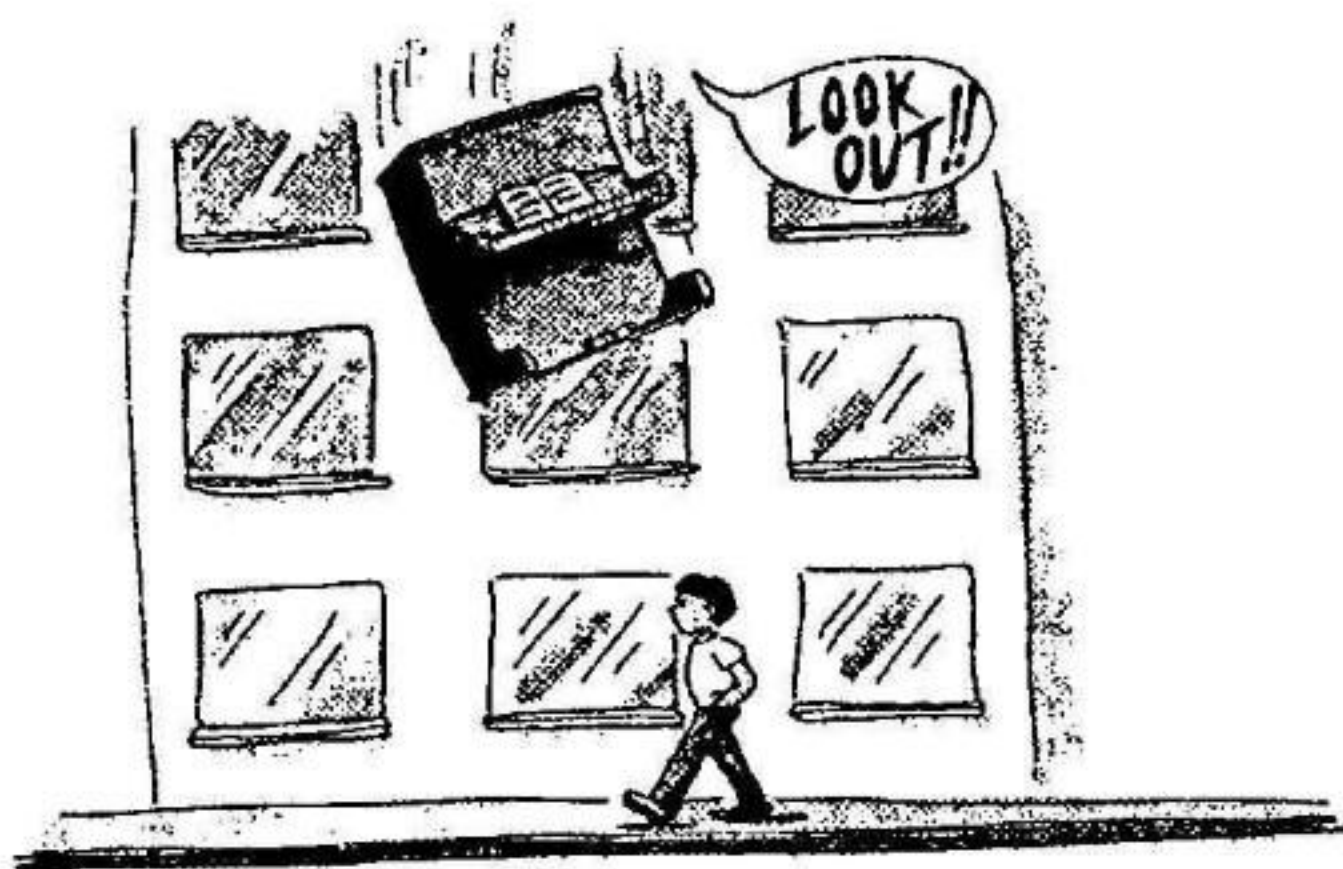
Theo cách dùng (1), những hành động *đang diễn ra vào một thời điểm trong quá khứ* (at 7 o'clock yesterday morning vv...) phải được dùng với thì Quá khứ tiếp diễn:

- ☐ At 10 o'clock yesterday morning, I **was washing** the dishes.  
(Vào lúc 10 giờ sáng hôm qua, tôi đang rửa chén bát)
- ☐ Last Christmas, I **was living** in Tokyo.  
(Mùa Giáng sinh vừa qua tôi [đang] sống ở Tokyo)

Cách dùng (2) lúc nào cũng bao gồm hai hành động: một hành động đang kéo dài trong quá khứ thì một hành động khác ngắn hơn chợt xảy đến. Chúng ta dùng thì Quá khứ tiếp diễn đối với hành động kéo dài và thì Quá khứ đơn đối với hành động ngắn hơn:



(Chúng tôi đang ngồi trong vườn thì trời bắt đầu đổ mưa)

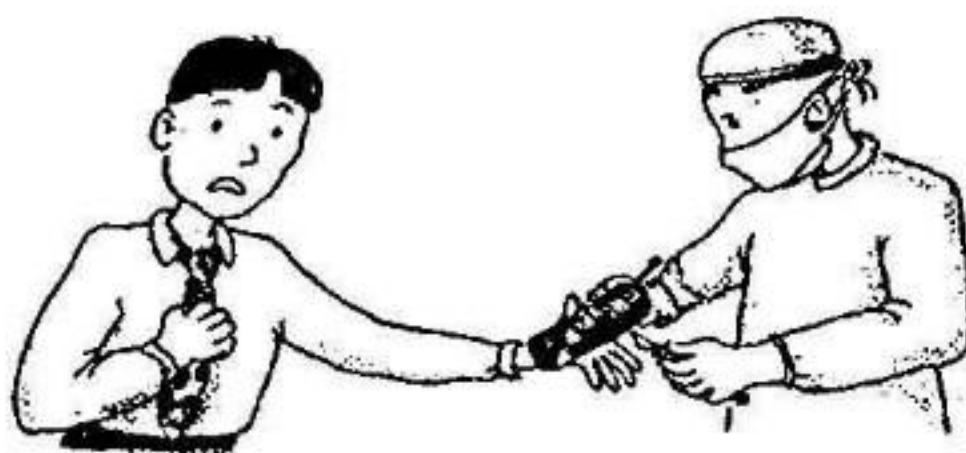


- ☐ John was walking along the street when the piano fell.  
(John đang đi dọc khu phố thì một cây đàn dương cầm rơi xuống)

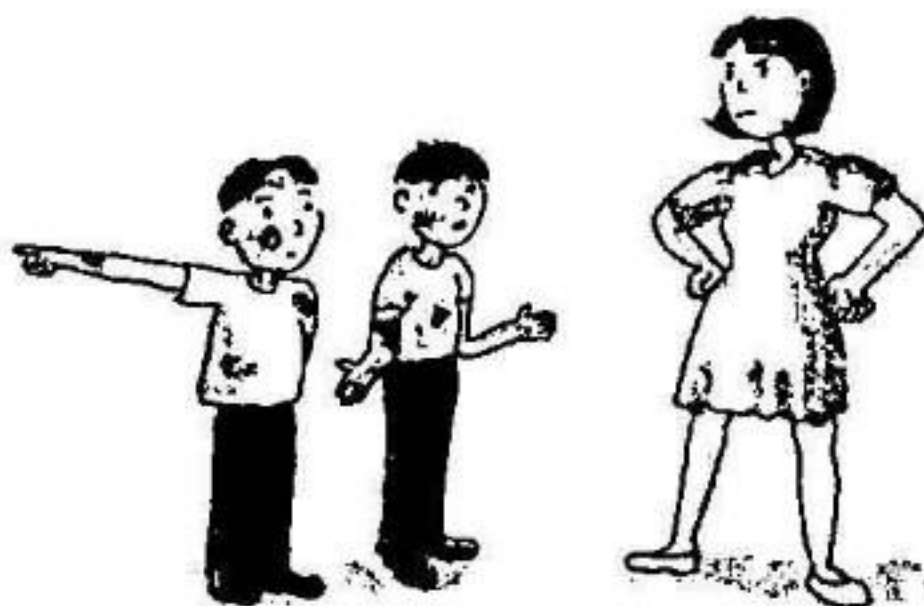
### Practice 35

A. Các bạn hãy xem tranh và hoàn tất những câu sau đây. Dùng thì Quá khứ đơn hoặc Quá khứ tiếp diễn cho động từ trong khung. Xem ví dụ mẫu.

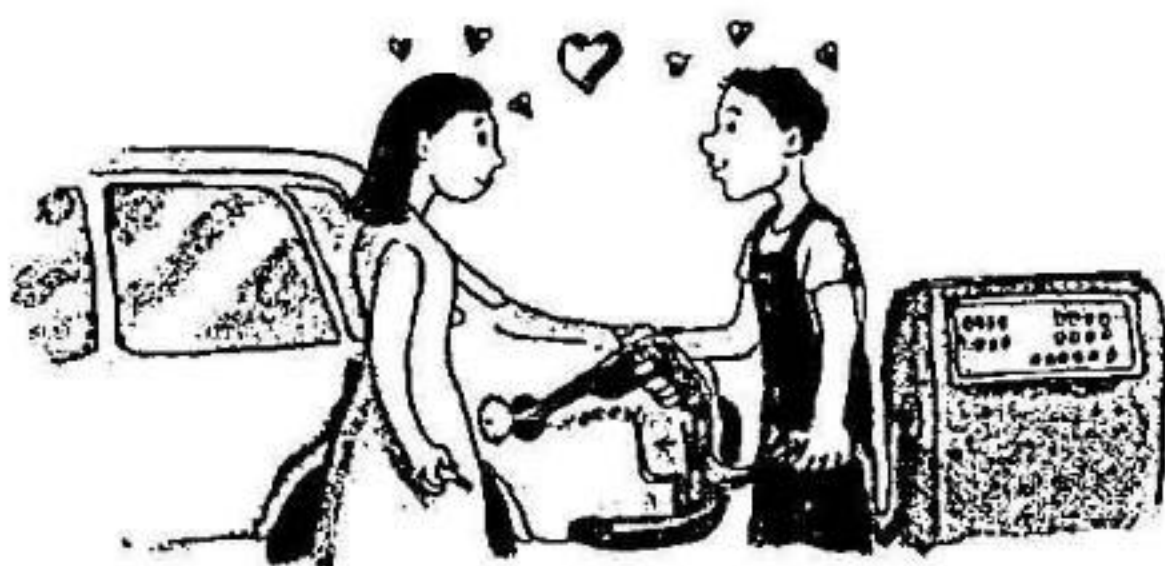
walk	use	ring	drive	repair (sửa chữa)	iron (ủi, là quần áo)
call	crash	work	see	fall over (té ngã)	explode (nổ)



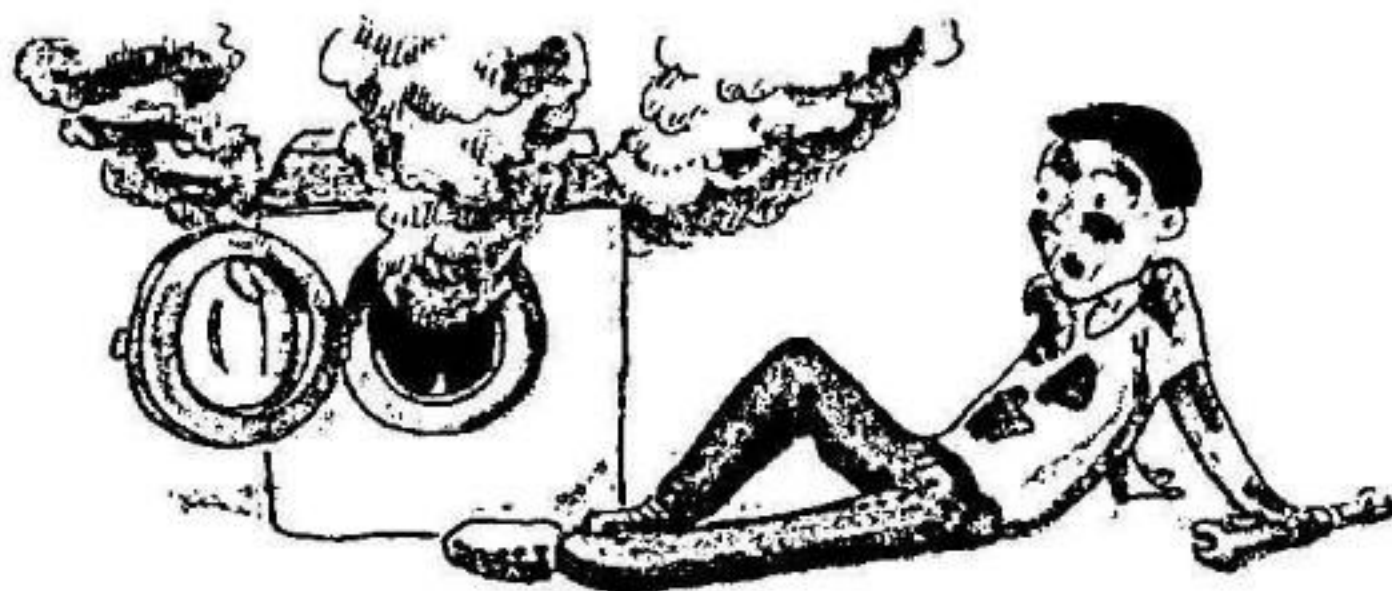
1. I was using (use) super glue when the phone rang (ring).



2. We \_\_\_\_\_ (walk) across the muddy field when we \_\_\_\_\_ (fall over).



3. When I \_\_\_\_\_ (see) Peter for the first time he \_\_\_\_\_ (work) at the service station.



4. I \_\_\_\_\_ (repair) the washing machine when it \_\_\_\_\_ (explode).



5. I \_\_\_\_\_ (iron) my dress when my friend \_\_\_\_\_ (call) me on the phone.



6. I \_\_\_\_\_ (drive) slowly down the street when this man \_\_\_\_\_ (crash) into me.

B. Các bạn hãy xem bức tranh dưới đây và mô tả những hoạt động trong tranh với thì Quá khứ tiếp diễn. Hãy dùng các động từ trong khung.





cry   read   fall   shine   sell   run   play   sing

1. (the sun) The sun was shining.
2. (the leaves) \_\_\_\_\_
3. (the birds) \_\_\_\_\_
4. (a man) \_\_\_\_\_
5. (the boys) \_\_\_\_\_
6. (a baby) \_\_\_\_\_
7. (the women) \_\_\_\_\_
8. (a man) \_\_\_\_\_

### Practice 36

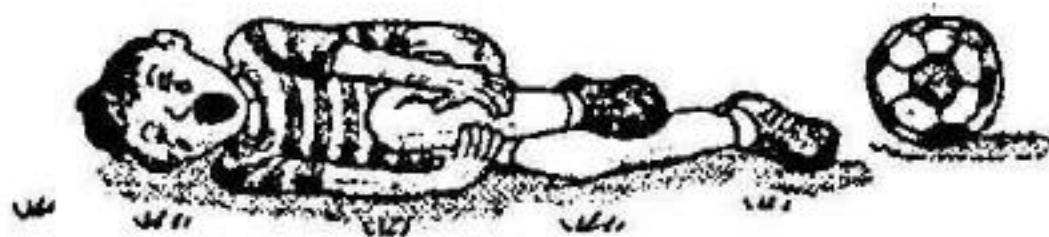
Các bạn hãy hoàn thành những câu sau đây, dùng thì Quá khứ đơn hoặc Quá khứ tiếp diễn cho các động từ trong ngoặc. Hãy xem ví dụ mẫu.



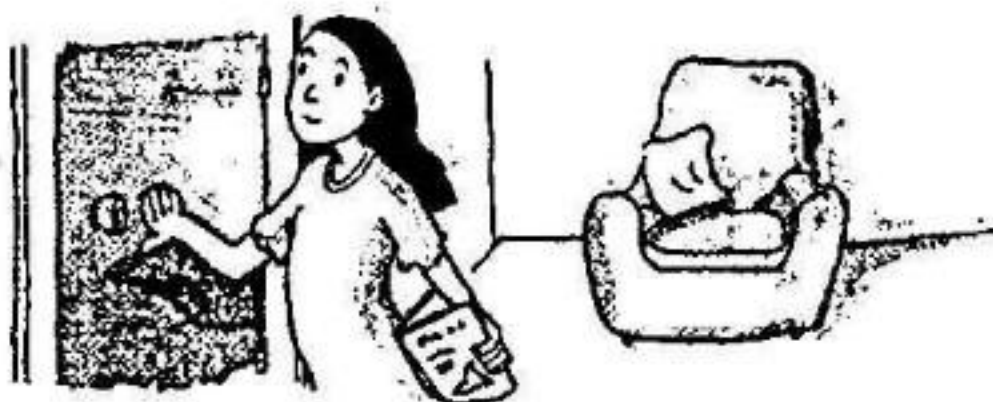
1. When they woke up (wake up) it was raining (rain).



2. The sun \_\_\_\_\_ (shine) when we \_\_\_\_\_ (take) the photograph.



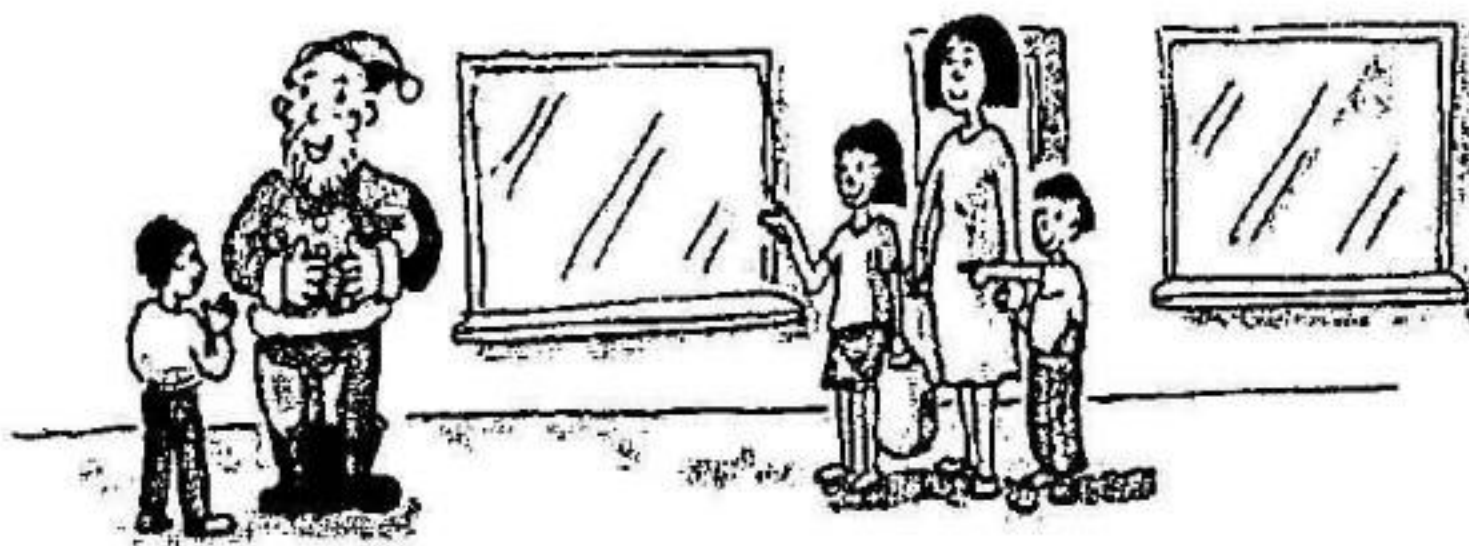
3. When John \_\_\_\_\_ (break) his leg he \_\_\_\_\_ (play) football.



4. I \_\_\_\_\_ (read) a book when the doorbell \_\_\_\_\_ (ring).



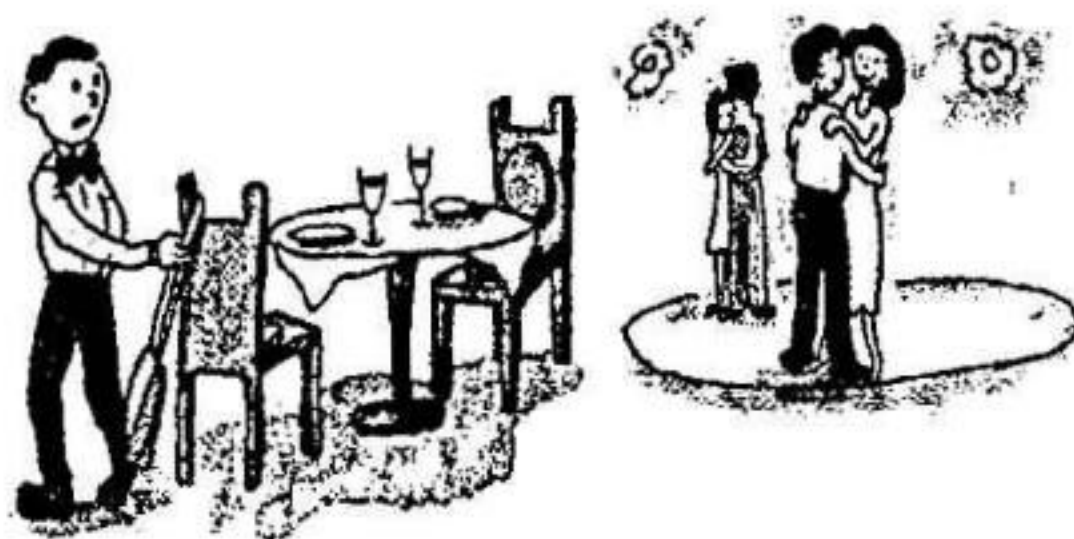
5. He \_\_\_\_\_ (cross) the road when the car \_\_\_\_\_ (hit) him. (to cross: *bằng qua*. To hit sb.: *đụng phải ai*)



6. We \_\_\_\_\_ (shop) when we \_\_\_\_\_ (see) you. (to shop: *mua sắm*)



7. My car \_\_\_\_\_ (break down) when I \_\_\_\_\_ (go) to Bangkok.  
(to break down: [xe] hỏng máy)



8. When we \_\_\_\_\_ (dance) someone \_\_\_\_\_ (steal) my bag.  
(to steal sth.: ăn cắp cái gì)

### Rule 6e

#### Thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (The Present Perfect)

Thì Hiện tại hoàn thành (have/has + quá khứ phân từ) được dùng để diễn tả:

- (1) hành động đã xảy ra trong quá khứ mà không biết rõ thời gian.
  - (2) hành động đã xảy ra trong quá khứ và còn kéo dài đến hiện tại.
- Quá khứ phân từ là hình thức động từ tận cùng bằng -ed (nếu là

động từ quy tắc như *worked, learned*) và là hình thức động từ ở cột (3) trên bảng động từ bất quy tắc (nếu là động từ bất quy tắc):

### BẢNG CHIA CÁC ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

(1) Nguyên mẫu (Infinitive)	(2) Quá khứ (Past form)	(3) Quá khứ phân từ (Past participle)	Nghĩa
<input type="checkbox"/> be	was/were	been	là
<input type="checkbox"/> become	became	become	trở nên
<input type="checkbox"/> bring	brought	brought	mang, xách
<input type="checkbox"/> buy	bought	bought	mua
<input type="checkbox"/> come	came	come	đến
<input type="checkbox"/> do	did	done	làm
<input type="checkbox"/> give	gave	given	cho
<input type="checkbox"/> go	went	gone	đi
<input type="checkbox"/> have	had	had	có
<input type="checkbox"/> know	knew	known	biết
<input type="checkbox"/> read	read	read	đọc
<input type="checkbox"/> see	saw	seen	thấy
<input type="checkbox"/> sell	sold	sold	bán

Các bạn có thể xem bảng chia động từ bất quy tắc đầy đủ ở cuối sách này.

- Theo cách dùng (1), những hành động đã xảy ra trong quá khứ vào thời gian *không xác định* được dùng với thì Hiện tại hoàn thành:

Cách dùng này cũng bao gồm những hành động đã xảy ra trong quá khứ và còn lưu kết quả (hoặc hậu quả) quan trọng ở hiện tại:

☐ They have visited London.  
(Họ đã đi thăm Luân Đôn)

Nếu biết rõ thời gian của hành động, chúng ta phải dùng thì Quá khứ đơn (xem lại Rule 6c):



☐ They visited London last year.  
(Họ đã đi thăm Luân Đôn năm ngoái)

☐ I have lost my key.  
(Tôi đã đánh mất chìa khoá)  
[Nên bây giờ tôi không có chìa vào phòng]

• Theo cách dùng (2), những hành động đã xảy ra trong quá khứ và còn kéo dài đến hiện tại phải dùng với thì Hiện tại hoàn thành:

☐ John has lived in Paris since 1970.  
(John đã sống ở Paris từ 1970 đến nay)  
☐ We have been friends for ten years.  
(Chúng tôi đã là bạn nhau được mười năm rồi)  
[nay vẫn còn là bạn]

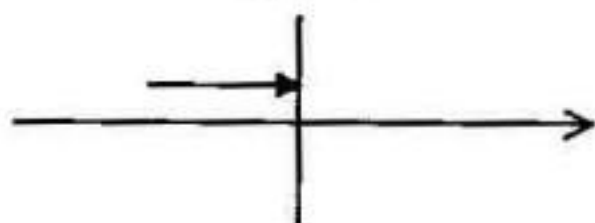
Nếu hành động kéo dài nhưng cũng đã chấm dứt trong quá khứ, chúng ta phải dùng thì Quá khứ đơn:

☐ John lived in Paris from 1970 to 1975.  
(John đã sống ở Paris từ năm 1970 đến 1975)  
☐ We were friends for ten years.  
(Chúng tôi đã là bạn nhau trong mười năm)  
[nay không còn là bạn nhau nữa]

Các bạn hãy xem hai hình sau đây biểu thị sự khác nhau trong cách dùng của thì Hiện tại hoàn thành và Quá khứ đơn. Hình mũi tên biểu thị sự tiến triển của hành động.

Thì Hiện tại hoàn thành

Now



☐ John has lived in Paris  
since 1970.

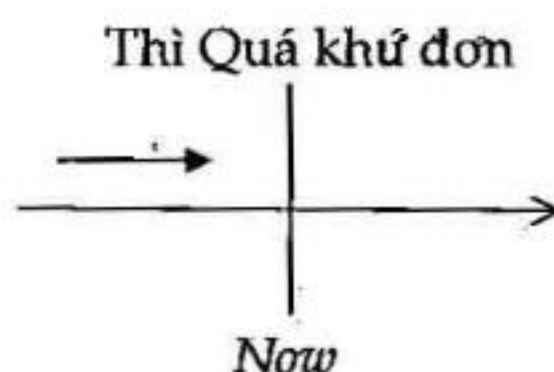
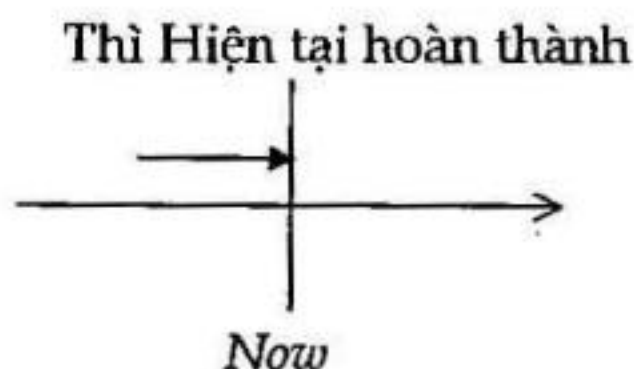
Thì Quá khứ đơn

Now



John lived in Paris  
from 1970 to 1975.

Trong các ví dụ trên, các bạn cần chú ý mũi tên tiếp xúc với hiện tại (now) cho biết hành động kéo dài cho đến hiện tại và mũi tên không tiếp xúc với hiện tại (now) cho biết hành động kéo dài nhưng đã kết thúc trong quá khứ. Người ta dùng *from ...to* để chỉ sự kéo dài đến một thời điểm giới hạn nào đó (from 1970 to 1975) và dùng *since* trước danh từ chỉ thời gian kéo dài đến hiện tại (since 1970: từ 1970 đến nay). Giới từ *for* có thể dùng trước danh từ chỉ một quãng thời gian còn tiếp tục ở hiện tại hay đã chấm dứt trong quá khứ, tùy thuộc vào thì dùng là Quá khứ đơn hay Hiện tại hoàn thành:



John **has lived** in Paris for five years.    John **lived** in Paris for five years.  
 (John đã sống ở Paris trong năm năm)    (John đã sống ở Paris trong năm năm)  
 [Nay John vẫn còn sống ở đây]    [Nay John không còn sống ở đây nữa]



John **has lived** in Paris for five years.    John **lived** in Paris for five years.

- Thì Hiện tại hoàn thành còn được dùng để diễn tả những khái niệm như 'vừa mới' (*just, recently, lately*), 'có bao giờ?' (*ever...?*), 'chưa bao giờ' (*never*), 'đã [làm] chưa?' (*... yet?*), 'chưa [làm]' (*not... yet*), '[làm] rồi' (*already*).

I have **just** seen him.

(Tôi vừa mới gặp anh ta)

Have you **ever** seen a dragon?

(Anh có bao giờ thấy một con rồng chưa?)

We have **never** read such an interesting book.

(Chúng tôi chưa bao giờ đọc một cuốn truyện hay như thế)

I have **not** finished my homework **yet**.

(Tôi chưa làm xong bài tập ở nhà)

I have been there **already**.

(Tôi đã đến đây rồi)

### Practice 37

Các bạn hãy hoàn tất những câu sau đây, dùng *since* hoặc *for*. Dùng *since* trước danh từ chỉ một thời điểm (*since 1990, since last winter*) và dùng *for* trước danh từ chỉ một quãng thời gian (*for two days, for the winter*).

1. He has watched television \_\_\_\_\_ three hours.
2. They have been friends \_\_\_\_\_ five months.
3. My family has owned this farm \_\_\_\_\_ 1990.
4. I have wanted that book \_\_\_\_\_ months.
5. I haven't seen you \_\_\_\_\_ Christmas.
6. We have been here \_\_\_\_\_ January.
7. I haven't eaten any meat \_\_\_\_\_ over a year.
8. She has worn the same old dress \_\_\_\_\_ the beginning of the month.



☐ I haven't seen my feet for five months.

### Practice 38

Hãy chọn hình thức đúng của thì Hiện tại hoàn thành cho động từ trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu.

1. I have known Jim all my life. (*know*)
2. They \_\_\_\_\_ in that house for two years. (*live*)
3. My brother \_\_\_\_\_ three books. (*write*)
4. She \_\_\_\_\_ her leg. (*not break*)
5. She \_\_\_\_\_ her arm. (*break*)
6. I \_\_\_\_\_ an elephant several times. (*see*)
7. She \_\_\_\_\_ that dress for ten years (*have*)
8. We \_\_\_\_\_ here for hours! (*be*)
9. The children \_\_\_\_\_ their homework. (*not finish*)
10. \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ to the zoo? (*be*)

### Practice 39

A. Hãy chọn thì Hiện tại hoàn thành hoặc Quá khứ đơn cho động từ trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu:



1. Steven has lived in London since 1990. (live)
2. We \_\_\_\_\_ Singapore six months ago. (left)
3. I \_\_\_\_\_ snake meat. (never eat)
4. Diana \_\_\_\_\_ Simon for dinner last night. (meet)
5. Oh no! Someone \_\_\_\_\_ my bag. (steal)
6. I \_\_\_\_\_ hard when I was at school. (work)
7. My brother \_\_\_\_\_ my bicycle this morning. (borrow)
8. \_\_\_\_\_ Kim since lunch? (you see)
9. We \_\_\_\_\_ in Australia from 1991 to 1996. (live)

B. Các bạn hãy xem những tranh vẽ sau đây và trả lời các câu hỏi bên dưới. Các bạn sẽ phải dùng cả thì Hiện tại hoàn thành và Quá khứ đơn như trong ví dụ mẫu. Các bạn sẽ thấy rằng sau khi đã bắt đầu bằng thì Hiện tại hoàn thành, chúng ta có thể chuyển qua dùng thì Quá khứ đơn trong câu kế tiếp.

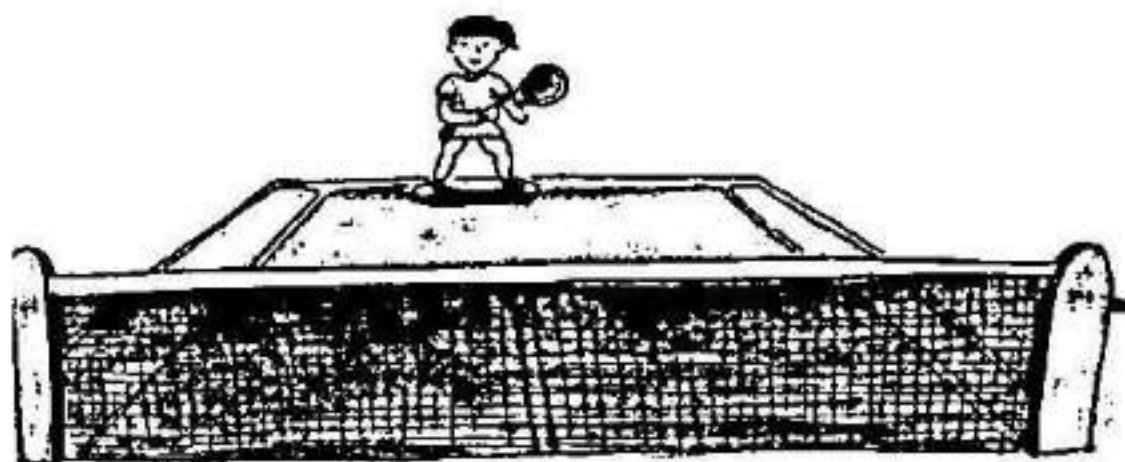
1. in Paris



Has he ever visited Paris?

Yes, he has visited Paris. He visited Paris in 1985.

2. last week



Has she ever played tennis?

---

3. this morning



Has he cleaned his room?

---

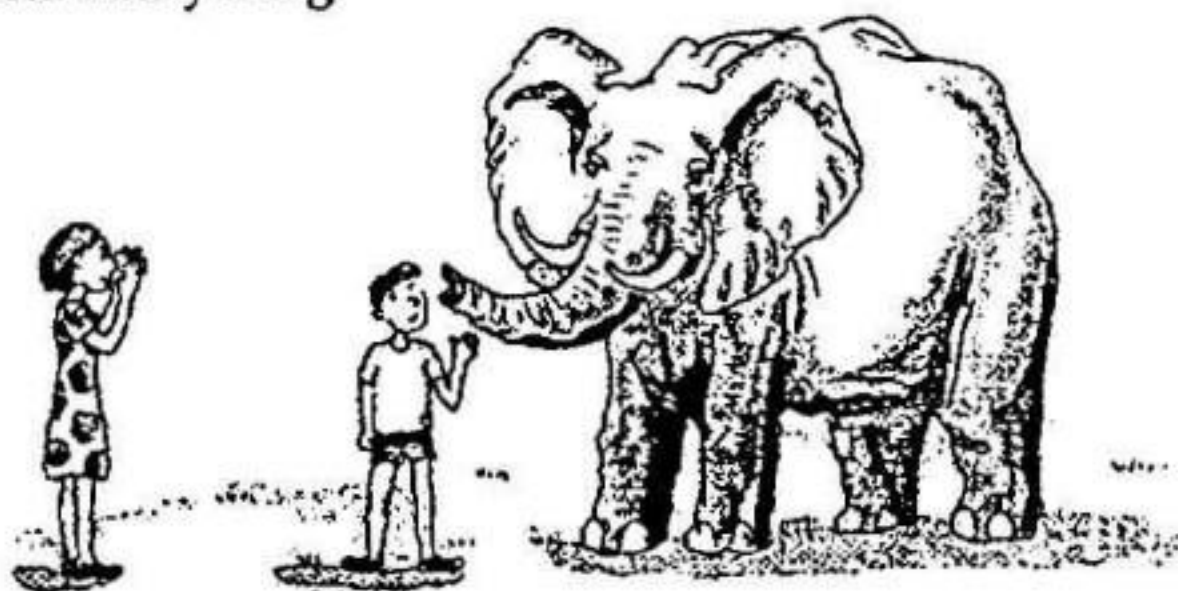
4. at 1 p.m.



Have they eaten lunch?

---

5. when he was young



Has he ever seen an elephant?

---

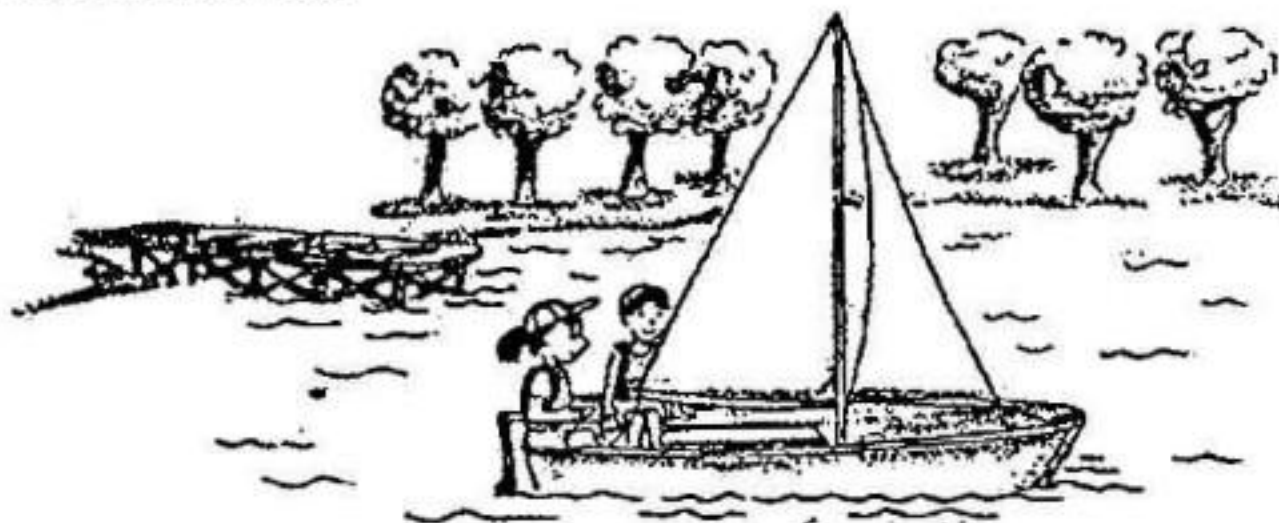
6. ten minutes ago



Has she been for a swim?

---

7. in the summer



Have they ever sailed a boat?

---

8. this afternoon



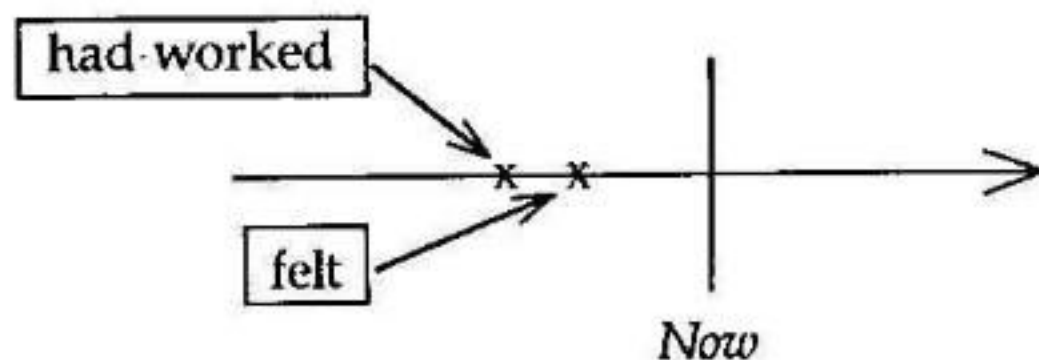
Has he fed the cat?

### Rule 6f

#### Thì TIỀN QUÁ KHỨ (The Past Perfect)

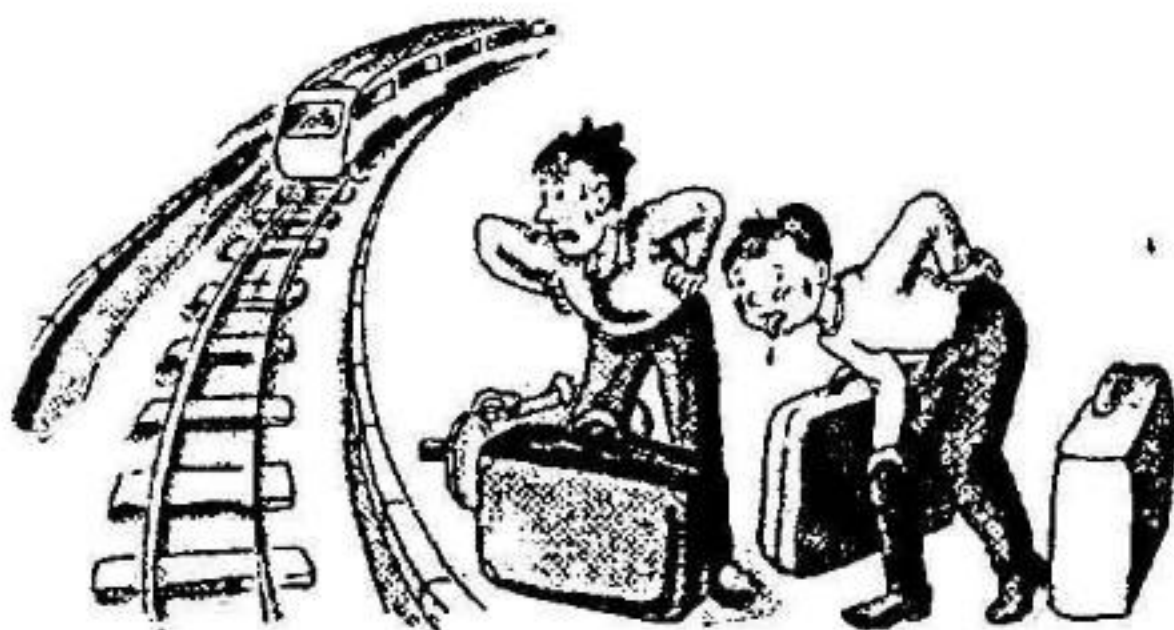
Thì Tiền quá khứ (*had* + quá khứ phân từ) được dùng để diễn tả một hành động *đã xảy ra và hoàn tất* trước một thời điểm trong quá khứ hoặc trước một hành động khác cũng đã kết thúc trong quá khứ.

Theo cách dùng này của thì Tiền quá khứ, khi chúng ta có hai hành động xảy ra trong quá khứ: một hành động đã xảy ra và hoàn tất trước một hành động khác cũng xảy ra trong quá khứ, chúng ta phải dùng thì Tiền quá khứ cho hành động xảy ra trước và dùng thì Quá khứ đơn cho hành động xảy ra sau. Cách dùng trên của thì Tiền quá khứ được mô tả bằng hình vẽ sau đây:



- ☐ Tim felt very tired. He **had worked** all day long.  
(Tim cảm thấy thật mệt. Anh ấy đã làm việc suốt cả ngày dài)





□ We ran to the station but the train **had** already left.  
(Chúng tôi chạy đến nhà ga nhưng xe lửa đã đi rồi)

Ở thể nghi vấn, chúng ta đặt *had* trước chủ ngữ (Had he worked...?)  
và ở thể phủ định, chúng ta dùng *had not* hoặc hình thức tính lược *hadn't* (he hadn't worked...).

### Practice 40

Trong lớp học thầy giáo hỏi Jenny đã làm gì trong ngày thứ bảy vừa rồi. Chúng ta hãy đóng vai Jenny, dựa vào nhật kí của cô để trả lời các câu hỏi của thầy giáo. Hãy dùng thì Quá khứ đơn để diễn tả những hành động kế tiếp nhau trong quá khứ. Một vài động từ bất quy tắc các bạn cần ghi nhớ trong bài tập này:

## SATURDAY

Got up  
 Ate breakfast  
 Went for a swim  
 Sunbathed  
 Bought an ice cream  
 Read a book  
 Went home to phone my friend, Kim.  
 Watched television

get	got	got
eat	ate	eaten
go	went	gone
buy	bought	bought
read	read	read

1. Teacher: What did you do on Saturday, Jenny?

Jenny: Well, after I had got up, I ate breakfast.

2. Teacher: Oh. What did you do after that?

Jenny: \_\_\_\_\_

3. Teacher: How lovely! What did you do then?

Jenny: \_\_\_\_\_

4. Teacher: I see, and then what did you do?

Jenny: \_\_\_\_\_

5. Teacher: OK. what did you do next?

Jenny: \_\_\_\_\_

6. Teacher: An English book I hope! What did you do after that?

Jenny: \_\_\_\_\_

7. Teacher: Oh. And what next?

Jenny: \_\_\_\_\_

8. Teacher: Alright. And then what?

Jenny: \_\_\_\_\_

Chúng ta cần chú ý chỉ dùng thì Tiền quá khứ khi muốn nói rằng hành động này đã xảy ra rồi trước hành động kia. Trong câu *We ran to the station but the train had already left*, rõ ràng hành động *had left* phải được dùng ở thì Tiền quá khứ vì chúng ta muốn nói rằng việc tàu đã rời ga trước khi chúng tôi đến đã tạo ra hậu quả là chúng tôi không lên được tàu. Khi chúng ta chỉ đơn giản thuật lại những hành động kế tiếp nhau trong quá khứ, cái này kế tiếp cái kia theo một trật tự bình thường thì chúng ta chỉ dùng thì Quá khứ đơn

mà thôi. Chúng ta hãy so sánh hai ví dụ sau đây:

- ☐ When the President arrived, the plane took off.  
(Khi Tổng thống đến, máy bay cất cánh)

Ở đây, hành động *đến* xảy ra trước hành động *cất cánh*, nhưng chúng ta dùng Quá khứ đơn cho cả hai vì đây là hai hành động kế tiếp nhau theo trật tự bình thường.

- ☐ When John arrived, the plane had taken off.  
(Khi John đến, máy bay đã cất cánh rồi)

Trong câu này, hành động *cất cánh* phải được dùng ở thì Tiền quá khứ vì chúng ta muốn nói rằng như thế là John đã bị trễ.

Trong bài tập dưới đây, các bạn sẽ gặp một vài trường hợp không phải dùng thì Tiền quá khứ vì những hành động đó xảy ra theo trật tự bình thường.

### Practice 41

A. Hãy chọn thì Tiền quá khứ hoặc Quá khứ đơn cho động từ trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu

1. When we got to the theatre, the movie had already started.  
(start, already)
2. Mr. John \_\_\_\_\_ (leave) about five minutes before I called his office.
3. When I \_\_\_\_\_ (see) Jim in May, he had written 250 pages of his novel.
4. Everyone \_\_\_\_\_ (eat) dinner by the time we got to the dining room. [by = before]
5. Our friend \_\_\_\_\_ (arrive) in Los Angeles on the eighteenth of October.

6. When Mother returned from downtown, I \_\_\_\_\_ prepare, already) dinner.
7. Janet \_\_\_\_\_ (sign) the check and gave it to him yesterday.
8. By the time we got there, the meeting \_\_\_\_\_ (start, already).
9. The same day Bill \_\_\_\_\_ (arrive), I received a letter from his father.

B. Hãy chọn thì Quá khứ đơn hoặc Tiền quá khứ cho động từ trong ngoặc.

1. I remembered (remember) the man because I had seen (see) him before.
2. Tim \_\_\_\_\_ (visit) Venice before so he \_\_\_\_\_ (not be) interested.
3. He \_\_\_\_\_ (sleep) all night but he \_\_\_\_\_ (be) still tired in the morning.
4. I \_\_\_\_\_ (start) college as soon as I \_\_\_\_\_ (finish) school.
5. The class \_\_\_\_\_ (listen) to the teacher so they \_\_\_\_\_ (understand) the exercise.
6. She \_\_\_\_\_ (not study) hard so she \_\_\_\_\_ (fail) the exam.
7. We \_\_\_\_\_ (rush) to the airport, but the plane \_\_\_\_\_ (leave).
8. Green and Simon \_\_\_\_\_ (know) each other because they \_\_\_\_\_ (meet) the summer before.



## Rule 6g

### Thì TƯƠNG LAI ĐƠN (The Simple Future)

Thì Tương lai đơn (will + động từ nguyên mẫu) được dùng để diễn tả những hành động sẽ diễn ra trong tương lai (Will thường được tỉnh lược thành 'll)

Chúng ta dùng thì Tương lai đơn để diễn tả những hành động sẽ diễn ra trong tương lai, từ những hành động sắp xảy ra ngay sau khi nói như:

☐ The music is too loud. I'll turn it down.

(Tiếng nhạc nghe lớn quá. Tôi sẽ vặn nhỏ lại)

☐ Are you leaving? Wait a minute, I'll come with you.

(Anh sắp đi à? Chờ một phút, em sẽ đi với anh)

đến những hành động sẽ xảy ra trong tương lai xa hơn như:

☐ John will come back this Sunday.

(John sẽ trở về vào Chủ nhật này)

☐ Next year Christmas Day will be on a Tuesday.

(Ngày Giáng sinh năm đến sẽ vào một ngày thứ Ba)

Will ngoài sự đề cập đến tương lai đơn thuần (pure future) đôi khi còn hàm ý chỉ sự tiên đoán, đề nghị hoặc hứa hẹn:

☐ I think it will rain tomorrow.

(Tôi cho rằng trời ngày mai sẽ mưa) [tiên đoán]

☐ I will help you with your bags.

Tôi sẽ giúp bạn mang hộ các túi xách) [đề nghị]

☐ I'll give it back to you next week.

(Tôi sẽ trả cái đó lại cho anh tuần đến) [hứa hẹn]

Ở thể nghi vấn, chúng ta đặt will trước chủ ngữ và ở thể phủ định, chúng ta dùng 'will not' hoặc hình thức tỉnh lược won't:

☐ Will you help me?

(Bạn giúp tôi nhé?)

☐ I won't give him anything.

(Tôi sẽ không cho cậu ấy cái gì cả)

## Practice 42

A. Hãy dùng thì Tương lai đơn với động từ trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu.

1. Mary has promised that she will study (study) harder this year.
2. The doorbell's ringing. I \_\_\_\_\_ (answer) it.
3. I expect I \_\_\_\_\_ (have) children in a few years.
4. I think he \_\_\_\_\_ (pass) his driving test this time.
5. \_\_\_\_\_ (carry) these bags for me?
6. I'm tired. I think I \_\_\_\_\_ (go) to bed.
7. I'm afraid we \_\_\_\_\_ (not see) him again before he leaves.
8. I \_\_\_\_\_ (help) you with the cooking.
9. I hope I \_\_\_\_\_ (not fail) the exam again.

B. Janet đang hỏi một nhà tiên tri (fortune teller) về tương lai của cô. Các bạn hãy hoàn tất những câu trả lời của nhà tiên tri dựa theo từ gợi ý trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu.



1. Janet: Will I live to be very old? (yes)

Fortune teller: Yes, you will live to be very old.

2. Janet: Oh good. Will I be very rich? (no)  
Fortune teller: \_\_\_\_\_.
3. Janet: Hmm, that's a shame. Will I get married? (yes)  
Fortune teller: \_\_\_\_\_.
4. Janet: And will I have children?  
Fortune teller: \_\_\_\_\_.
5. Janet: Five! That's why I won't be rich, but will I be happy?  
(yes)  
Fortune teller: \_\_\_\_\_.
6. Janet: Well, that's the most important thing. Will my sister  
get married? (no)  
Fortune teller: \_\_\_\_\_.
7. Janet: Will she be happy? (no)  
Fortune teller: \_\_\_\_\_.
8. Janet: Will I pass the exam next week? (no)  
Fortune teller: \_\_\_\_\_.
9. Janet: All that work for nothing! Will I travel abroad next  
year? (yes)  
Fortune teller: \_\_\_\_\_.

## Rule 6h

### BE GOING TO + V

*Be going to + động từ* được dùng để diễn tả một dự định sẽ diễn ra (= *định sẽ*) hoặc một sự việc mà người nói chắc sẽ diễn ra trong tương lai (= *chắc sẽ*).

Chúng ta dùng *be going to* khi muốn diễn tả một hành động sẽ diễn ra trong tương lai. Hành động này bao hàm một dự định đã được sắp xếp, trù tính từ trước, tương đương với *định sẽ* trong tiếng Việt.

- ☐ We're going to build a new house this summer.  
(Chúng tôi định sẽ xây một căn nhà mới mùa hè này)
- ☐ He's going to get married next year.  
(Cậu ấy dự định sẽ cưới vợ năm đến)

Chúng ta cũng dùng *be going to* khi muốn diễn tả một hành động mà mình chắc rằng sẽ diễn ra trong tương lai, tương đương với *chắc (là)...* trong tiếng Việt.

- ☐ John is driving too fast. He's going to have an accident.  
(John lái nhanh quá. Chắc cậu ấy sẽ gặp tai nạn mất thôi)
- ☐ Look at those clouds. It's going to rain.  
(Hãy nhìn những đám mây kia. Chắc trời sắp mưa rồi)

Chúng ta hãy xem cách dùng của *will* và *be going to* trong hai ví dụ sau đây:



Business woman (*nữ thương gia*):  
I'll have a baby in a few years.

Pregnant woman (*bà bầu*):  
I'm going to have a baby in two weeks!

Các bạn hãy chú ý cách dùng của *will* và *be going to* trong hai câu trên.



## Practice 43

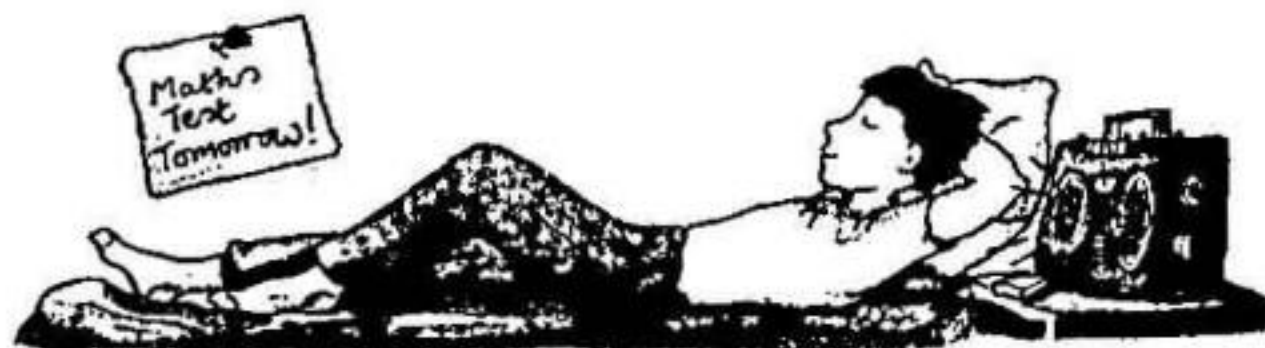
A. Hãy dùng *be going to* kết hợp với động từ trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu.

1. I have no money so I am going to borrow (borrow) some.
2. You \_\_\_\_\_ (lose) those keys if you're not careful.
3. I'm so bored, I \_\_\_\_\_ (fall asleep).
4. My son \_\_\_\_\_ (finish) school next year.
5. Careful! The food \_\_\_\_\_ (burn).
6. They \_\_\_\_\_ (go) to painting classes next year.
7. We \_\_\_\_\_ (watch) a film tonight.
8. Sheila \_\_\_\_\_ (make) dinner for me tomorrow.

B. Các bạn hãy quan sát tranh và đặt câu với *be going to* kết hợp với các động từ trong khung dưới đây:

get married	have an accident
borrow a book	eat the fish
have a baby	play squash
not catch the train	not pass the test

1.



He is not going to pass the test.

2.



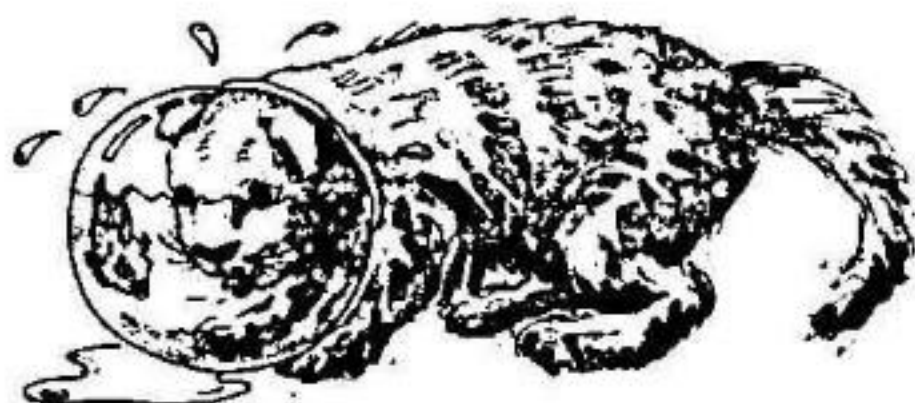
3.



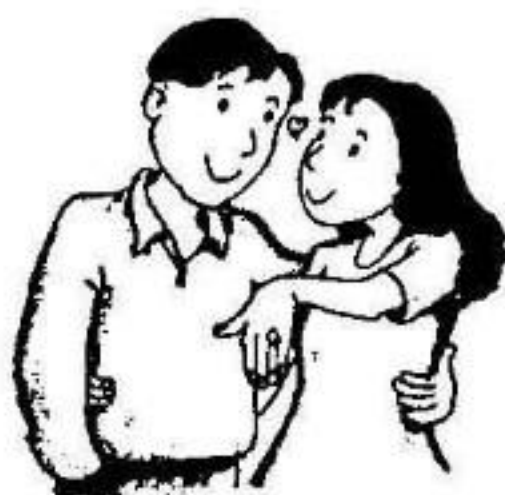
4.



5.



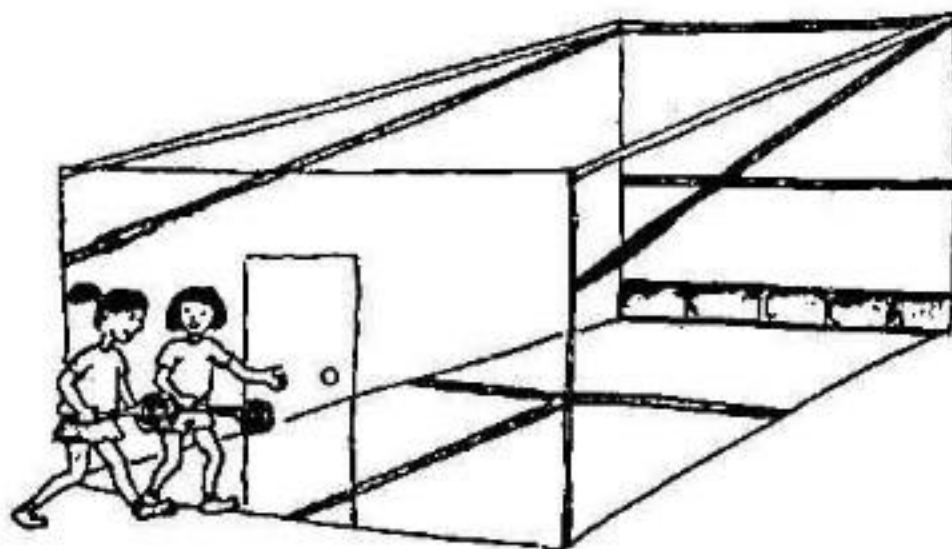
6.



7.



8.



(to play squash: *chơi bóng quần* [một trò chơi dùng vợt và quả bóng bằng cao su nhỏ])

# Unit 7

## INFINITIVES & GERUNDS

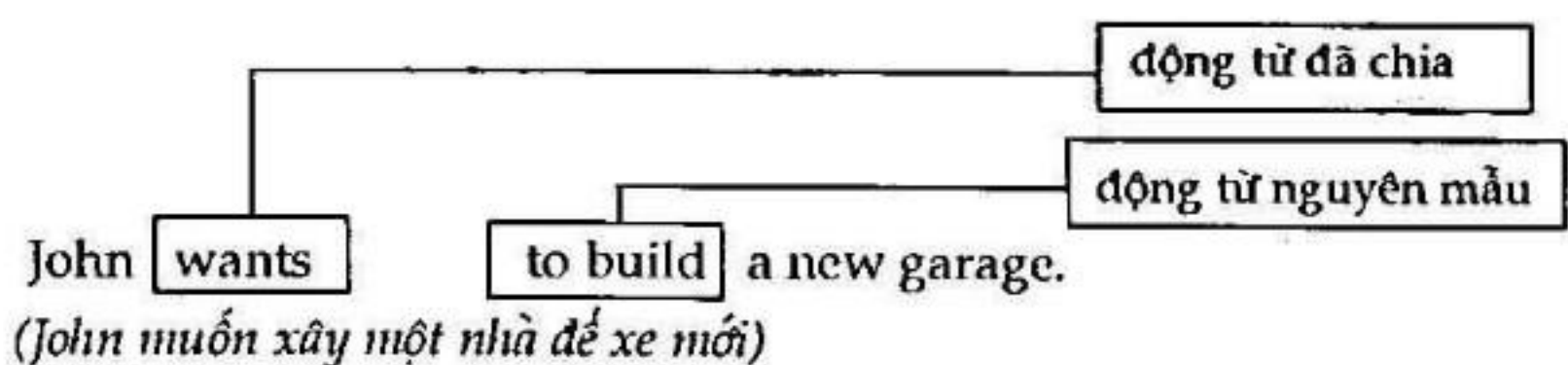
Động từ nguyên mẫu & Danh động từ



Trong bài này, chúng ta sẽ học hai hình thức động từ quan trọng trong tiếng Anh: động từ nguyên mẫu (to go, to work) và danh động từ (going, working). Các trợ động từ (auxiliary verbs) như *can*, *must* sẽ được trình bày trong bài sau.

Ngoài những động từ luôn luôn phải kết hợp với chủ ngữ của nó như chúng ta đã học trong các bài trước (he goes, she has), tiếng Anh còn có động từ nguyên mẫu và danh động từ.

a) Động từ nguyên mẫu là những động từ *chưa chia*, nghĩa là chưa biến đổi hình thức ban đầu của nó như *to go*, *to work*, *to study* vv... Khi những động từ này biến đổi hình thức (bằng cách thêm các 'đuôi' -s, -es, -ed...), chúng không còn là những động từ nguyên mẫu nữa mà đã trở thành những động từ *đã chia*, hay còn được gọi là động từ giới hạn (finite verbs). Chúng ta hãy xem ví dụ sau đây:



Trong câu trên, *wants* là động từ đã chia với chủ ngữ của nó (John) ở ngôi thứ 3 số ít. *To build* là động từ nguyên mẫu có hình thức không biến đổi.

Động từ nguyên mẫu được phân chia làm hai loại: động từ nguyên mẫu có *to* (to go, to work) và động từ nguyên mẫu không có *to* (go, work). Tùy theo trường hợp, một động từ nguyên mẫu có



phải dùng ở hình thức với *to* hay không.

b) Danh động từ là động từ có hình thức tận cùng bằng *-ing* như *going, working*. Chúng ta gọi chúng là danh động từ vì những động từ này thường được dùng như những danh từ.

### Rule 7a

**Động từ + động từ nguyên mẫu / danh động từ**

Khi trong câu có hai động từ đi kề nhau, động từ đi trước sẽ quy định hình thức của động từ đi sau.

• Những động từ sau đây đòi hỏi động từ theo sau phải ở dạng động từ nguyên mẫu có *to*:

- |  |  |  |
|--|--|--|
| <input type="checkbox"/> agree (đồng ý)      | <input type="checkbox"/> help (giúp đỡ)    | <input type="checkbox"/> promise (hứa hẹn) |
| <input type="checkbox"/> arrange (sắp xếp)   | <input type="checkbox"/> hope (hi vọng)    | <input type="checkbox"/> refuse (từ chối)  |
| <input type="checkbox"/> ask (hỏi)           | <input type="checkbox"/> learn (học)       | <input type="checkbox"/> try (cố gắng)     |
| <input type="checkbox"/> decide (quyết định) | <input type="checkbox"/> manage (tìm cách) | <input type="checkbox"/> want (muốn)       |
| <input type="checkbox"/> expect (trông đợi)  | <input type="checkbox"/> pretend (giả bộ)  |  |

Chúng ta hãy xem một vài ví dụ với các động từ trên:

- ☐ We decided to start early.  
(Chúng tôi đã quyết định khởi hành sớm)
- ☐ You will learn to speak English at this school.  
(Các bạn sẽ học nói tiếng Anh ở trường này)



Mark expected to pass his driving test.



but he refused to stop at a red light.



so he failed.

Chú thích: to pass a driving test: thi đỗ bằng lái xe. To fail: thi hỏng

- Những động từ sau đây đòi hỏi động từ theo sau phải ở dạng danh động từ (động từ tận cùng bằng -ing):

- |  |   |  |
|--|---|--|
| <input type="checkbox"/> avoid ( <i>tránh</i> )  | <input type="checkbox"/> finish ( <i>kết thúc</i> ) | <input type="checkbox"/> love ( <i>yêu thích</i> )     |
| <input type="checkbox"/> dislike ( <i>ghét</i> ) | <input type="checkbox"/> hate ( <i>ghét</i> )       | <input type="checkbox"/> practise ( <i>luyện tập</i> ) |
| <input type="checkbox"/> enjoy ( <i>thích</i> )  | <input type="checkbox"/> like ( <i>thích</i> )      | <input type="checkbox"/> stop ( <i>ngừng</i> )         |

Chúng ta hãy xem một vài ví dụ với các động từ trên:

- ☐ Children enjoy playing on the beach.  
(*Trẻ con thích chơi trên bãi biển*)
- ☐ I hate writing letters.  
(*Tôi ghét viết thư*)

Các động từ đi sau giới từ cũng phải ở dạng danh động từ. Do đó, bất kì động từ nào theo sau cụm *động từ + giới từ* đều cũng phải ở hình thức tận cùng bằng -ing. Các *động từ + giới từ* thông dụng là:

- |   |  |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> feel like ( <i>thích</i> )           | <input type="checkbox"/> talk about ( <i>nói về</i> )      |
| <input type="checkbox"/> object to ( <i>phản đối</i> )        | <input type="checkbox"/> be used to ( <i>quen với</i> )    |
| <input type="checkbox"/> look forward to ( <i>trông đợi</i> ) | <input type="checkbox"/> think of/about ( <i>nghĩ về</i> ) |

Sau đây là vài ví dụ:

- ☐ I feel like having a drink.  
(*Tôi muốn uống một thứ gì đó*)
- ☐ I'm looking forward to seeing her again.  
(*Tôi đang mong đợi được gặp lại cô ấy*)
- ☐ Do you object to working on Sundays?  
(*Anh có phản đối làm việc vào ngày Chủ nhật không?*)
- ☐ I'm not used to driving so fast.  
(*Tôi không quen lái xe nhanh như vậy*)

**Chú thích:**     *be used to* + danh động từ: *quen với cái gì*  
                      *used to* + động từ nguyên mẫu: *thường làm gì*

## Rule 7b

Động từ nguyên mẫu có *to* có thể được dùng để diễn tả mục đích của hành động (= *để...*).

- ☐ He stopped for some minutes **to rest**.  
(Anh ấy ngừng lại vài phút **để nghỉ**)
- ☐ John got a job **to earn** money for his courses.  
(John kiếm việc làm **để kiếm tiền đi học**)

Khi cần nhấn mạnh, chúng ta dùng *in order to* hoặc *so as to* trước động từ:

- ☐ He stopped for some minutes **in order to rest**.  
(Anh ấy ngừng lại vài phút **cố để nghỉ ngơi**)
- ☐ We got up early **in order to have** time to pack.  
(Chúng tôi dậy sớm **cố để có** thì giờ thu xếp hành lý)

Hình thức phủ định trong trường hợp này là *in order not to* và *so as not to*:

- ☐ I'm going to start now, **in order not to miss** the beginning.  
(Tôi định sẽ đi ngay bây giờ, **cố để không bị lỡ phần mở đầu**)

## Practice 44

Hãy chọn hình thức động từ nguyên mẫu hoặc danh động từ cho các động từ trong ngoặc.

1. My car is very old. I hope \_\_\_\_\_ (buy) a new one soon.
2. The window was shut. I tried \_\_\_\_\_ (open) it, but I couldn't.
3. Linda hates \_\_\_\_\_ (get) up early.
4. We are growing vegetables \_\_\_\_\_ (sell).

5. My aunt is a great cook. She learned \_\_\_\_\_ (cook) at evening classes.
6. Do you ever think of \_\_\_\_\_ (fly) to the moon?
7. My friend always borrows my clothes. Yesterday she asked \_\_\_\_\_ (borrow) my new dress, but I said no.
8. I had a lot of homework but I managed \_\_\_\_\_ (finish) it before class.

### Practice 45

A. Trong bài tập này, các bạn hãy nối hai câu thành một, dùng động từ nguyên mẫu để chỉ mục đích.

1. John wanted to pass his exams. He worked hard.  
John worked hard to pass his exams.
2. Janet needed to buy some food. She went to the supermarket.  
 \_\_\_\_\_
3. I want to invite Mary to my party. I wrote a letter to her.  
 \_\_\_\_\_
4. We wished to see some beautiful paintings. We went to the art gallery.  
 \_\_\_\_\_
5. Bill wanted to lose some weight. He went running every night.  
 \_\_\_\_\_
6. Tom wanted to learn Japanese. He went to evening classes.  
 \_\_\_\_\_
7. Tom wanted to earn more money. He worked on Sundays.  
 \_\_\_\_\_
8. We decided to warm up the room. We lit the fire.  
 (lit = quá khứ của to light)



9. I didn't want to lose the boy in the crowd. I held his hand.  
(Dùng *in order not to*)
- 

B. Tom vừa vào một trường đại học ở Hoa Kỳ. Các bạn mới của cậu trong lớp hỏi cậu rất nhiều câu hỏi. Các bạn hãy đóng vai Tom trả lời các câu hỏi; dùng các từ gợi ý trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu.

1. Ben: Hi! I'm Ben. Would you like a cigarette? (give up/ smoke/ two years ago)

Tom: No, I gave up smoking two years ago.

2. Ben: When did you leave school? (finish/ study/ five years ago)

Tom: A long time ago. I \_\_\_\_\_

3. Ben: What have you been doing since then? (delay/ start/ college/ until now)

Tom: Well, I had to save enough money to come here, so \_\_\_\_\_

---

4. Ben: What are you going to do when you finish college? (think about/ become/ teacher)

Tom: I'm not sure. \_\_\_\_\_

5. Ben: What is your favourite food? (enjoy/ eat/ Chinese food)

Tom: I like everything, but I really \_\_\_\_\_

6. Ben: Are you homesick at all? (miss/ see/ my family)

Tom: Yes, a little. I \_\_\_\_\_

7. Ben: What are you going to do in the holidays? (look forward to/ visit/ my sister)

Tom: I'm going to Europe. I \_\_\_\_\_

8. Ben: What are you going to do tonight? (feel like/ go/ cinema)

Tom: Well, I \_\_\_\_\_

Ben: Great! Let's go together!

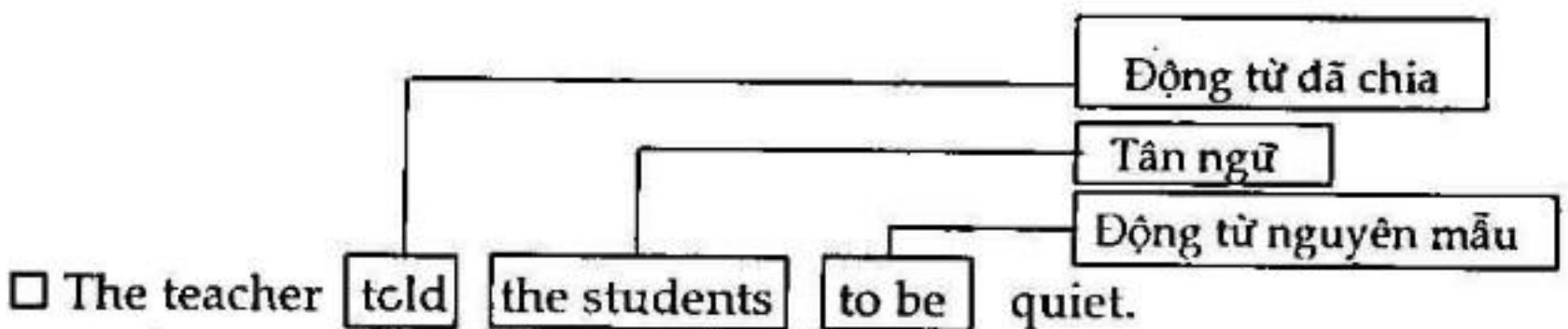
## Rule 7c

Động từ + tân ngữ + động từ nguyên mẫu

Những động từ sau đây được theo sau bởi một *tân ngữ* + *động từ nguyên mẫu* có to :

<input type="checkbox"/> advise <input type="checkbox"/> allow <input type="checkbox"/> ask <input type="checkbox"/> encourage <input type="checkbox"/> expect <input type="checkbox"/> help <input type="checkbox"/> invite <input type="checkbox"/> need <input type="checkbox"/> persuade <input type="checkbox"/> teach <input type="checkbox"/> tell <input type="checkbox"/> want	} sb. to do sth.	khuyên cho phép yêu cầu khuyến khích trông đợi giúp mời cần thuyết phục dạy báo muốn	} ai làm gì
--	------------------	---	-------------

Chúng ta hãy xem các ví dụ sau đây:



(Thầy giáo bảo các học sinh im lặng)

☐ My mother encouraged me to go to college.

(Mẹ tôi khuyến khích tôi đi học đại học)



- ☐ My parents wanted me to join the police. They wanted my sister to become a nurse.  
(Ba mẹ tôi muốn tôi gia nhập cảnh sát và muốn chị tôi thành một y tá)
- ☐ They didn't expect the opposite to happen!  
(Họ không ngờ việc ngược lại đã xảy ra!)

### Practice 46

Hãy ghép các câu trong bảng A với các câu trong bảng B sao cho thích hợp. Xem ví dụ mẫu.

A

1. My mother advised me (g)
2. Sharon invited twelve people ( )
3. The doctor told the man ( )
4. The zookeeper warned the boys ( )
5. The English teacher taught us ( )
6. The shop assistant helped me ( )
7. Barry asked Eve ( )
8. We didn't expect the tiny puppy ( )

B

- a. not to feed the animals.
- b. to carry my shopping to my car.
- c. to speak English.
- d. to live, but it did.
- e. to stop smoking.
- f. to marry him.
- g. to become a nurse, like her.
- h. to come to dinner.

## Practice 47

Ông Lister, một người rất giàu có và nổi tiếng, vừa đến một khách sạn sang trọng. Viên quản lí đang hỏi ông ta về những điều ông thích và không thích. Hãy dùng các cặp động từ trong khung dưới đây để hoàn tất các câu trả lời. Chú ý ví dụ mẫu.

want/have	prefer/prepare	need/speak	not like/call
need/be	not want/disturb	expect/arrive	hate/be

Chú thích: to disturb: *quấy nhiễu*

- Manager* : Will you be eating in our restaurant, sir?  
*Mr Lister* : What? I'm a little deaf. I need you to speak more loudly.
- Manager* : I'M VERY SORRY, SIR. I ASKED YOU IF .....  
*Mr Lister* : You don't have to shout! I \_\_\_\_\_ my food \_\_\_\_\_ cold.
- Manager* : Of course, sir. I will tell our chef to make sure it is hot.  
*Mr Lister* : No, don't worry. Actually, I \_\_\_\_\_ my own cook \_\_\_\_\_ my meals.
- Manager* : Certainly, sir. Would you like a newspaper in the morning?  
*Mr Lister* : Of course. I \_\_\_\_\_ my newspaper \_\_\_\_\_ before 7 am.
- Manager* : I will make sure it does. Is the bed in your room acceptable?  
*Mr Lister* : No, it's not! It's too hard. I \_\_\_\_\_ my bed \_\_\_\_\_ soft.
- Manager* : I'll have it changed at once, sir. Will anyone else be staying at the hotel with you, sir?



- Mr Lister* : Yes, my secretary will be staying too. I \_\_\_\_\_ her \_\_\_\_\_ the room next to mine.
7. *Manager* : Certainly, sir. Is there anything else I can do for you, sir? .
- Mr Lister* : Yes, there is. I \_\_\_\_\_ anyone \_\_\_\_\_ me this week. I will be very busy.
8. *Manager* : Of course, sir. Is that all, sir?
- Mr Lister* : No. I \_\_\_\_\_ people \_\_\_\_\_ me 'sir' all the time. Please stop it.
- Manager* : Certainly, sir ... I mean, Mr Lister.

### Rule 7d

Tính từ + động từ nguyên mẫu

- Các tính từ sau đây thường được dùng với *it* và động từ nguyên mẫu có *to*:

□ It is	<div style="display: inline-block; vertical-align: middle; text-align: center;"> <div style="font-size: 4em; vertical-align: middle;">{</div> <div style="margin: 0 10px;"> good interesting difficult hard easy safe dangerous possible useful </div> </div>	+ động từ nguyên mẫu có <i>to</i>
---------	---	-----------------------------------

Các ví dụ:

- It's difficult to understand him.  
(Hiếu được anh ấy thật khó)
- It's interesting to read this book.  
(Đọc cuốn sách này thật là thú vị)

- ☐ Is it possible to go by road?  
(Có thể đi bằng đường bộ được không?)
- ☐ It's not very useful to talk to her.  
(Nói chuyện với bà ta không có ích lợi gì lắm)

Cần chú ý trong các câu trên chúng ta cũng có thể dùng cụm từ bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu để làm chủ từ, tuy nhiên cách nói này không thông dụng:

- ☐ *To understand him* is difficult.
- ☐ *To talk to her* is not very useful....

- Các tính từ sau đây thường được dùng với chủ ngữ khác *it* và động từ nguyên mẫu có *to*:

<input type="checkbox"/> to be	<div style="display: inline-block; vertical-align: middle; font-size: 4em;">{</div> <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; text-align: center;"> happy sad glad nice pleased disappointed surprised </div> <div style="display: inline-block; vertical-align: middle; font-size: 4em;">}</div>	to do sth.
--------------------------------	--	------------

Các ví dụ:

- ☐ I was very glad to see you yesterday.  
(Tôi rất sung sướng đã gặp anh ngày hôm qua)
- ☐ He was surprised to see me there.  
(Cậu ấy rất ngạc nhiên khi gặp tôi ở đó)
- ☐ I am pleased to hear that you are feeling better.  
(Tôi rất vui khi nghe tin bạn đã khỏe hơn)
- ☐ She's very nice to talk to.  
(Nói chuyện với chị ấy thật là dễ chịu)

## Practice 48

Hãy điền vào chỗ trống bằng các tính từ thích hợp trong khung.

*safe   surprised   easy   disappointed   interesting   happy*

1. It is \_\_\_\_\_ to get lost in the dark.
2. I was \_\_\_\_\_ to see you. I thought you were on holiday.
3. It is \_\_\_\_\_ to drink water which has been boiled.
4. The children were \_\_\_\_\_ to hear that they could leave school early.
5. I was \_\_\_\_\_ to learn that I didn't get the job I applied for.
6. I think it is \_\_\_\_\_ to learn about other countries.

## Rule 7e

Tính từ + of + đại từ + động từ nguyên mẫu

Các tính từ sau đây thường kết hợp với *of* + đại từ + động từ nguyên mẫu:

<input type="checkbox"/> It is	<div style="display: inline-block; vertical-align: middle; text-align: center;"><div style="font-size: 4em; vertical-align: middle;">{</div><div style="margin: 0 10px;">kind (tử tế) good (tốt) stupid (ngu xuẩn) clever (khôn ngoan) careless (bất cẩn) sensible (hợp lý)</div></div>	<div style="display: inline-block; vertical-align: middle; text-align: center;"><div style="font-size: 4em; vertical-align: middle;">}</div><div style="margin: 0 10px;">of sb. to do sth.</div></div>
--------------------------------	---	--

Các ví dụ:

- ☐ It was very kind of you to come and see me.  
(Anh đến thăm tôi thật là tử tế quá)
- ☐ It was very careless of me to lose my keys.  
(Tôi thật là bất cẩn đã đánh mất chìa khóa)

## Practice 49

Hãy điền vào chỗ trống bằng các tính từ thích hợp trong ngoặc.

1. Dave repaired the car. (*clever*)  
It was clever of Dave to repair the car.
2. Fiona locked herself out of the house. (*careless*)
3. They took the man to hospital. (*good*)
4. He carried my bags. (*kind*)
5. Bob burnt the dinner. (*stupid*)
6. I brought an umbrella. (*sensible*)



# Unit 8

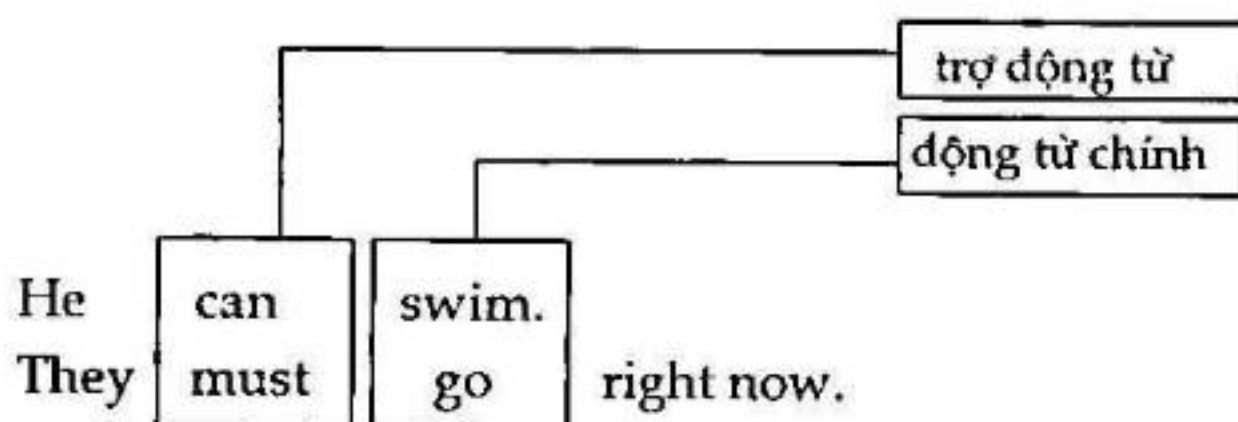
## AUXILIARY VERBS

Trợ động từ



Trong bài này, chúng ta sẽ học các trợ động từ (auxiliary verbs), còn được gọi là các động từ tình thái (modal verbs): **can, may, must, need, should** và **ought to**.

Trợ động từ là những động từ chỉ phương thức, thái độ của chủ ngữ. Chúng có chức năng trợ giúp cho động từ chính để thành lập các thì (tense), thể (voice) và cách (mood).



### Rule 8a

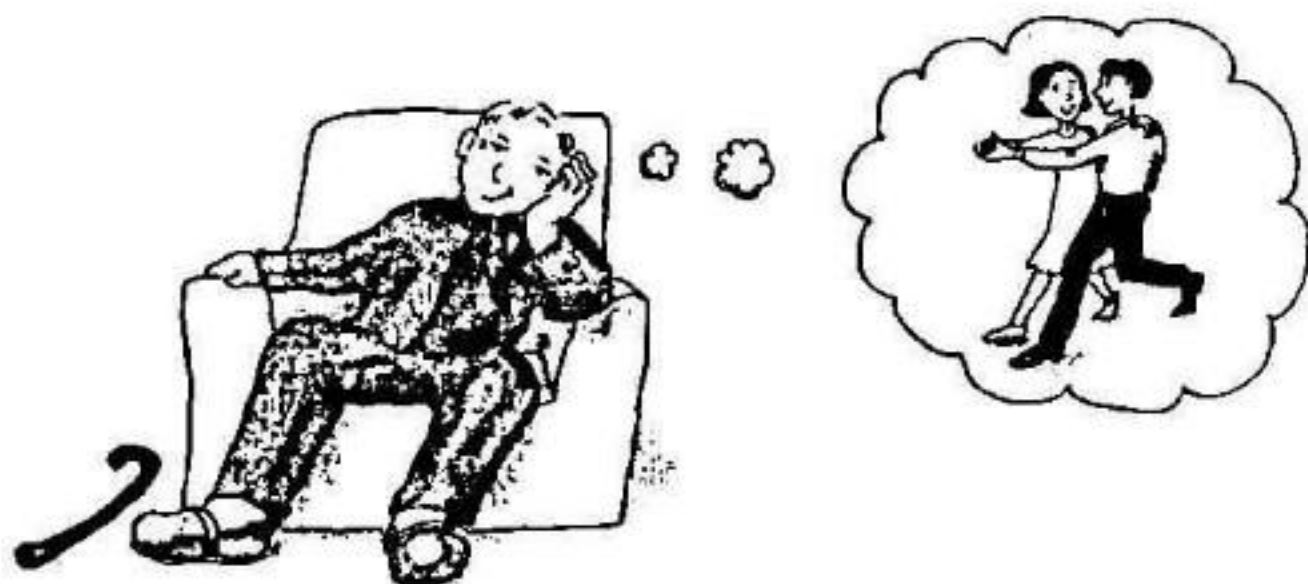
**CAN:** có thể, dùng để chỉ khả năng.

- ☐ My brother Tom can speak five languages.  
(Anh Tom của tôi có thể nói được năm thứ tiếng)
- ☐ He can run very fast.  
(Cậu ấy có thể chạy rất nhanh)
- ☐ Can you reach that high shelf?  
(Anh có thể vươn tay tới cái kệ cao đó không?)

Hình thức phủ định của *can* là *cannot*, được tính lược thành *can't* /kɑ:nt/:

- ☐ I can't work all day.  
(Tôi không làm việc cả ngày được)

Hình thức quá khứ của *can* là *could* (đã có thể):



- ☐ When I was young I could stay awake all night. Now I can't stay awake all night.  
(Khi còn trẻ tôi có thể thức suốt đêm. Bây giờ tôi không thể thức cả đêm được nữa)
- ☐ When I was only three, I could run very fast.  
(Khi tôi mới lên ba, tôi đã có thể chạy rất nhanh)

### Rule 8b

**BE ABLE TO:** có thể, dùng để chỉ năng lực làm một việc gì (ability to do something).

Cả *can* và *be able to* đều cùng có nghĩa có thể và thường được dùng để thay thế cho nhau :

- ☐ I can speak Japanese.  
= ☐ I am able to speak Japanese.
- ☐ I could run very fast when I was only three.  
= ☐ I was able to run very fast when I was only three.

*Be able to* thường được dùng thay cho *can* ở thì Hiện Tại Hoàn Thành và Tiền Quá Khứ vì *can* không có hình thức tương đương ở hai thì này:

I have been able to ... [thì Hiện Tại Hoàn Thành]

I had been able to ... [thì Tiền Quá Khứ]

Tuy nhiên, *could* và *was/were able to* không phải lúc nào cũng dùng lẫn lộn nhau được. *Was/were able to* diễn tả sự thực hiện được khả năng của chủ ngữ, trong lúc *could* diễn tả khả năng nhưng không chắc đã thực hiện khả năng ấy hay chưa:

□ John could speak French. When we got lost in Paris he was able to ask for directions.

(John có thể nói được tiếng Pháp đấy. Khi chúng tôi bị lạc đường ở Pa-ri anh ấy đã có thể hỏi đường bằng tiếng Pháp)

Trong câu trên, nếu thay *was able to* bằng *could* thì câu sẽ không rõ nghĩa, chúng ta không biết John có thực hiện được khả năng nói tiếng Pháp của anh ấy hay không.

## Practice 50

Hãy điền vào chỗ trống bằng các trợ động từ thích hợp: *can*, *can't*, *could*, *couldn't*.

1. I am very fit. I \_\_\_\_\_ (run) five miles.
2. When I was five years old I \_\_\_\_\_ (ride) a bicycle. I learned to ride when I was seven years old.
3. I don't want to go to the pool. I \_\_\_\_\_ (swim).
4. She \_\_\_\_\_ (drive) until she went for lessons last year.
5. My grandmother was Chinese, so she \_\_\_\_\_ (use) chopsticks.

6. My sister \_\_\_\_\_ (play) the piano and the guitar.
7. My brother \_\_\_\_\_ (ride) a bicycle when he was only six years old.
8. My father is slightly deaf. He \_\_\_\_\_ (hear) very well.

### Practice 51

Jane và Joan là bạn của nhau nhưng người nào cũng thích nói "dóc", luôn tự cho mình tài giỏi hơn người kia. Hãy điền vào chỗ trống trong đối thoại của họ bằng *can*, *could* và *be able to*.

1. Jane: I \_\_\_\_\_ read when I was only four years old.  
Joan: Well, I \_\_\_\_\_ read when I was three!
2. Jane: I \_\_\_\_\_ speak three languages.  
Joan: That nothing! I \_\_\_\_\_ speak five languages.
3. Jane: Last week, with my savings, I \_\_\_\_\_ buy myself a pony.  
Joan: Really? Well, last week I \_\_\_\_\_ buy a racing horse.
4. Jane: The garden of my house is so big that I \_\_\_\_\_ walk to the end of it.  
Joan: That sounds rather small. The garden of my house is so big that I \_\_\_\_\_ drive to the end of it in a car.
5. Jane: I \_\_\_\_\_ play the piano and the violin.  
Joan: Is that all? I \_\_\_\_\_ play the piano, the violin, the flute and the trumpet.
6. Jane: When I was at school I \_\_\_\_\_ read a whole book in a day.  
Joan: How slow ! When I was at school I \_\_\_\_\_ write a whole book in a day.



7. *Jane:* Last year, I got so many presents on my birthday that I \_\_\_\_\_ fit them all in one room.

*Joan:* What a shame ! Last year, I got so many presents on my birthday that I \_\_\_\_\_ fit them all in my house - I had to rent the house next door too!

8. *Jane:* I'm very fit. I \_\_\_\_\_ run a mile in less than four minutes.

*Joan:* Well, I \_\_\_\_\_ run a mile in less than four minutes - backwards!

### **Rule 8c**

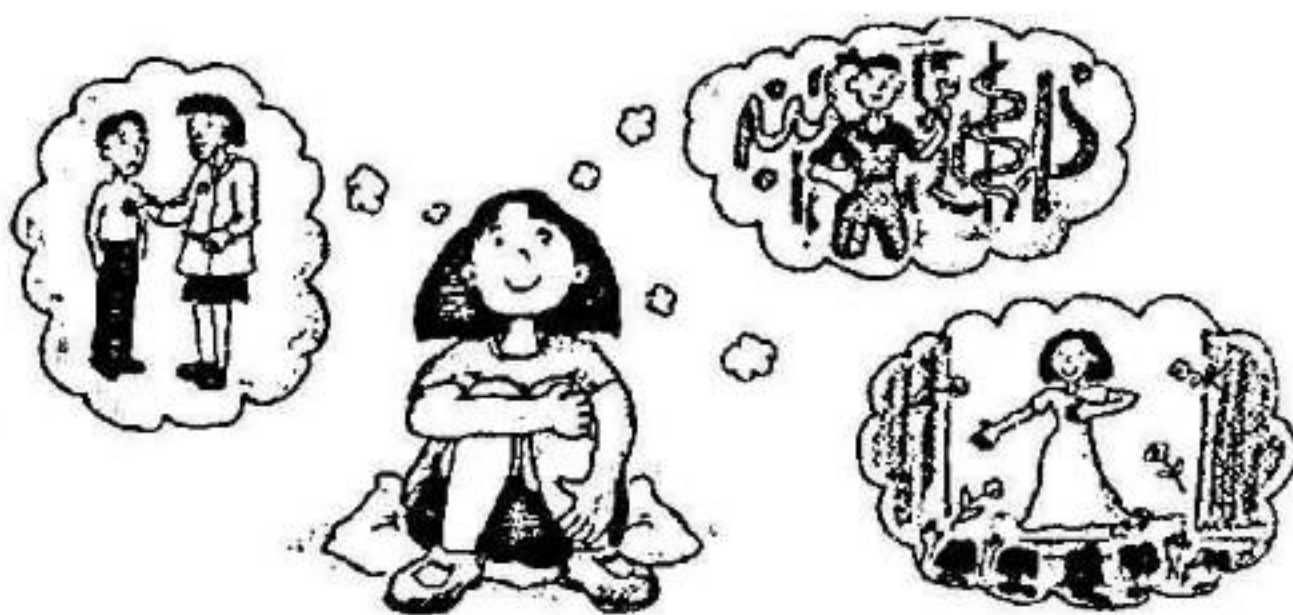
**MAY, MIGHT, COULD:** *có thể*, dùng để chỉ khả năng xảy ra của một tình huống (the chance or possibility of a situation).

*May, might và could* được dùng để diễn tả khả năng xảy ra của một hành động hay tình huống ở hiện tại hoặc tương lai:

☐ I may go to the party tonight.  
(*Tối nay có thể tôi sẽ đi dự buổi họp mặt*)

☐ What are you doing at Christmas?  
I might visit my parents.  
(*Anh sẽ làm gì vào lễ Giáng sinh?*  
*Có thể tôi sẽ đi thăm cha mẹ tôi*)

☐ Where are my keys?  
They could be in the car.  
(*Chìa khoá của tôi đâu rồi?*  
*Có thể chúng ở trong xe*)



- ☐ When I grow up I may be a doctor, or I might be an engineer, or I could be an actress.

(Khi lớn lên tôi có thể là một bác sĩ, một kỹ sư hoặc nữ diễn viên)

Hình thức phủ định của *may* là *may not* và của *might* là *might not*:

- ☐ They are busy so they may not come home at Christmas.  
(Họ bận nên có thể họ sẽ không về nhà vào dịp Giáng sinh được)
- ☐ I feel ill. I might not go to work tomorrow.  
(Tôi bị ốm. Có lẽ ngày mai tôi sẽ không đi làm được)

Hình thức phủ định của *could* là *could not* không thể dùng trong trường hợp này:

\* I feel ill. I could not go to work tomorrow. (Sai)

**May / might / could be + present participle: Có lẽ đang**

Khi cần diễn tả sự suy đoán về những hành động có thể đang xảy ra ở hiện tại, chúng ta dùng *may / might / could be + hiện tại phân từ*:

- ☐ Where's Bob? He might be watching television.  
(Bob đâu rồi? Có lẽ anh ấy đang xem truyền hình)
- ☐ It's a nice day. He could be sitting in the garden.  
(Thật là một ngày đẹp trời. Có lẽ anh ấy đang ngồi trong vườn)

May / might / could have + past participle: *có lẽ đã*

Khi cần diễn tả sự suy đoán về những hành động *có lẽ đã diễn ra trong quá khứ*, chúng ta dùng *may / might / could have + quá khứ phân từ*.

He may have gone.

(*Có lẽ anh ấy đã đi rồi*)

Fiona lost her watch on holiday. It could have fallen into the sea.

(*Fiona đã đánh mất đồng hồ khi đi nghỉ. Có lẽ nó đã rơi xuống biển*)

## Practice 52

A. Hãy viết lại những câu sau đây bằng cách dùng từ trong ngoặc.  
Xem ví dụ mẫu.

1. It is possible that they got lost. (might) (*Có thể họ đã bị lạc đường*)  
*They may have got lost.*
2. Perhaps they are waiting for the bus. (could)  
\_\_\_\_\_
3. It is possible that they will not stay here much longer. (may not)  
\_\_\_\_\_
4. Perhaps they are eating breakfast. (might)  
\_\_\_\_\_
5. Perhaps the children forgot to lock their bicycles. (may)  
\_\_\_\_\_
6. Perhaps David didn't receive the letter. (might not)  
\_\_\_\_\_
7. It is possible that it will rain tomorrow. (could)  
\_\_\_\_\_
8. It is possible that there are no tickets left. (might)  
\_\_\_\_\_

**B. Bài tập tương tự như trên:**

1. Paul isn't home yet. He might \_\_\_\_\_ (work) late at the office.
2. I lost my purse this morning. I could \_\_\_\_\_ (leave) it on the train.
3. It is very cold. I think it may \_\_\_\_\_ (snow) tonight.
4. If you lived in Hong Kong in 1970, you might \_\_\_\_\_ (meet) my brother there.
5. I don't want to cook tonight. I may \_\_\_\_\_ (go out) for dinner.
6. The children are outside on the grass. They could \_\_\_\_\_ (play) football.
7. Neil was very unfriendly last night. He may \_\_\_\_\_ (be) tired.
8. Lisa is in her room. She might \_\_\_\_\_ (study) for her exam tomorrow.

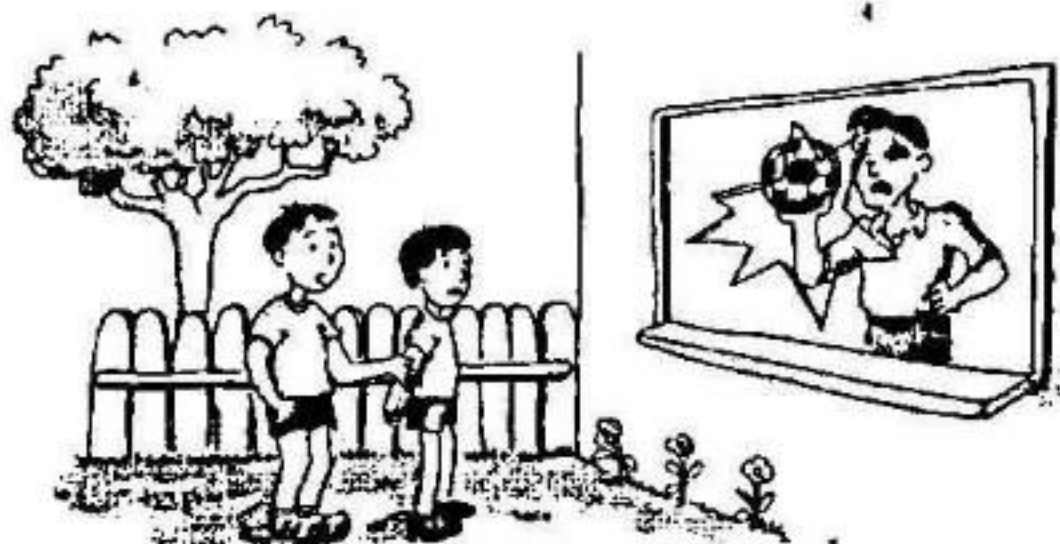
**Rule 8d**

**CAN, COULD, MAY:** có thể, dùng để chỉ sự xin phép và cho phép.

Chúng ta dùng *can*, *could* và *may* để diễn tả sự xin phép. *Can* là hình thức thông dụng nhất, *could* diễn tả sự xin phép lễ độ hơn và *may* được dùng trong lời nói trịnh trọng:

- ☐ Can I open the window?  
(Tôi có thể mở cửa sổ được chứ?)
- ☐ Could I borrow a pencil, please?  
(Làm ơn cho tôi mượn cây bút chì nhé?)
- ☐ May I leave work early today as I have to go to the dentist's?  
(Tôi xin phép hôm nay được nghỉ việc sớm để đến nha sĩ nhé?)





Little boys: Can we have our ball back, please?

Neighbour: No, you cannot!

Chúng ta dùng *can* và *may* để diễn tả sự cho phép, nhưng không được dùng *could*:

- ☐ Could I borrow a pencil? Of course you can.  
[dùng *could* thay cho *can* trong trường hợp trên là sai]
- ☐ You may kiss my hand.
- ☐ Could I sit down? \*No, you could not (sai)  
[phải nói: No, you cannot]

### Practice 53

Hãy xem tranh và viết câu với *can*, *could* và *may* và các động từ gợi ý dưới đây:

1. close



Can I close the window, please  
sir?

2. eat



\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

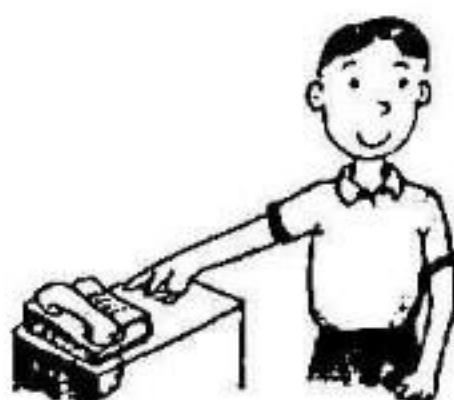
3. try on



---

---

4. use



---

---

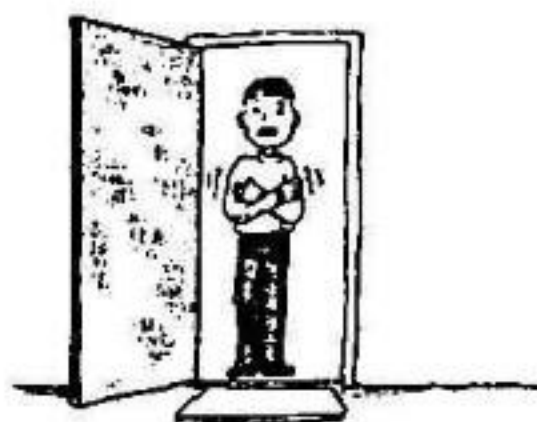
5. sit down



---

---

6. come in



---

---

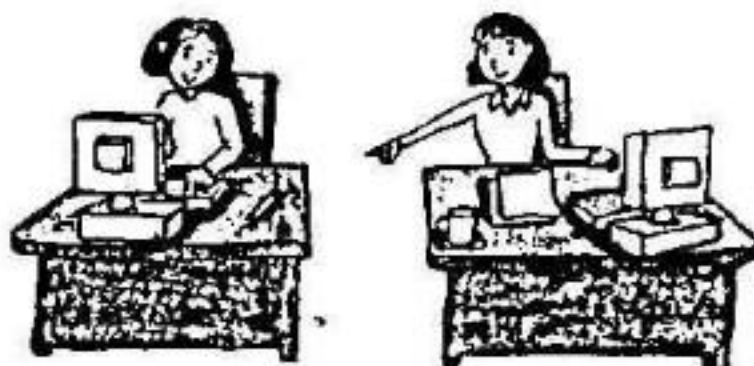
7. have



---

---

8. borrow



---

---

## Rule 8e

**MUST, HAVE TO:** *phải*, dùng để diễn tả sự bắt buộc hoặc cần thiết.

*Must* nghĩa là *phải*, được dùng để diễn tả sự bắt buộc (obligation) đến từ phía người nói. *Have to* cũng có nghĩa *phải*, nhưng diễn tả sự bắt buộc đến từ bên ngoài người nói. Sự bắt buộc này có thể do các quy định, luật lệ, trách nhiệm hoặc ràng buộc xã hội mà có:

(Sếp nói với thư kí): ☐ You must finish this letter today.

(Cô phải thảo xong thư này hôm nay)

(Thư kí nói với bạn): ☐ I have to finish this letter today.

(Tôi phải thảo xong thư này hôm nay)



Mother: ☐ Don't forget, you must be careful when you cross the road.

(Con đừng quên nhé, phải cẩn thận khi băng qua đường)



Little child: ☐ Mum says I have to be careful when I cross the road.

(Mẹ dặn mình phải cẩn thận khi băng qua đường)

Vài ví dụ khác:

- ☐ You must be on time.  
(Cậu phải đến đúng giờ) [Tôi bảo như thế]
- ☐ You have to be on time.  
(Cậu phải đến đúng giờ) [Đây là quy định chung]
- ☐ I must study hard. I really want to pass this exam.  
(Tôi phải chăm học. Tôi cần phải đỗ kì thi này)  
[người học tự cảm thấy trách nhiệm]
- ☐ I have to work late tonight. My boss has told me so.  
(Tối nay tôi phải làm việc muộn. Sếp tôi bảo thế)

### Practice 54

Điền vào chỗ trống với *must* hoặc *have to*. Ghi nhớ:

- Sự bắt buộc đến từ phía người nói → *must*
- Sự bắt buộc đến từ phía bên ngoài người nói → *have to*

1. My car was stolen, so I \_\_\_\_\_ take the bus to work.
2. The law says that everyone \_\_\_\_\_ wear a seat belt when they are travelling by car.
3. You \_\_\_\_\_ call me as soon as you arrive.
4. I like to sleep late, but I \_\_\_\_\_ start work at 8 am every morning.
5. I don't like my hair. I \_\_\_\_\_ have it cut soon.
6. The doctor says I \_\_\_\_\_ stay in bed today.
7. You \_\_\_\_\_ be back home before it gets dark or I will be worried.
8. I feel terrible. I \_\_\_\_\_ sit down.



Vì *must* không có các hình thức quá khứ hoặc tương lai nên khi cần diễn tả cái 'phải' trong quá khứ hoặc tương lai, chúng ta phải dùng các hình thức của *have to* để thay thế, bất kể sự bắt buộc đến từ đâu:

☐ John **had to** sell his car.

(John đã phải bán xe hơi của cậu ấy)

☐ We'll **have to** do better next time.

(Lần đến chúng ta phải làm tốt hơn đây)

Ngay trong thì hiện tại, chúng ta cũng dùng *have to* khi nó không nằm ở vị trí của trợ động từ (trước động từ chính):

☐ I don't want to **have to** wait ages.

(Tôi không muốn phải chờ đợi lâu)

### Practice 55

Hãy điền vào chỗ trống bằng các hình thức thích hợp của *have to* (*will have to, had to...*)

1. When the telephone rang I \_\_\_\_\_ get out of the bath to answer it.
2. I expect I \_\_\_\_\_ get a part-time job next year.
3. Our television broke down last week, so we \_\_\_\_\_ buy a new one.  
(break down: hỏng)
4. My parents have been on holiday for two weeks, so I \_\_\_\_\_ look after their dog.
5. If you fail the exam, you \_\_\_\_\_ sit it again next year.
6. You \_\_\_\_\_ stay in bed for a week until you feel better.
7. Since Harold got his new job, he \_\_\_\_\_ work every weekend.
8. I \_\_\_\_\_ wait for an hour in the supermarket last week.

## Rule 8f

**MUSTN'T:** không được ; **DON'T HAVE TO:** không phải

Hình thức phủ định *mustn't* có nghĩa: không được, chỉ sự cấm đoán:

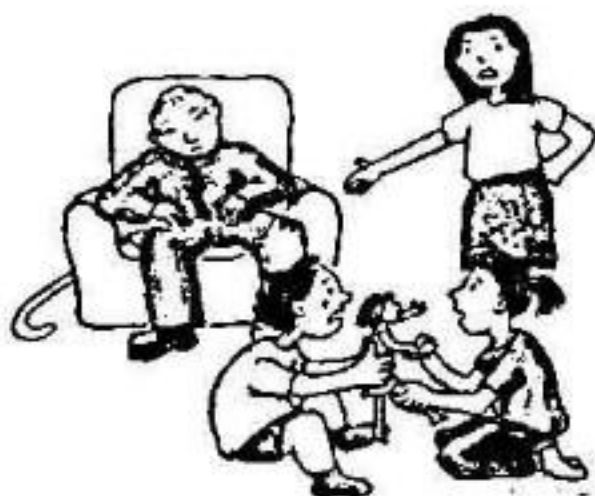
- ☐ You **mustn't** play near the well.  
(Các cháu không được chơi gần giếng)

Hình thức phủ định *don't have to* có nghĩa: không phải, chỉ sự không cần thiết phải làm (nhưng có thể làm nếu bạn muốn):

- ☐ You **don't have to** pay me. It's free.  
(Ông không phải trả tiền cho tôi. Cái đó miễn phí)

Chúng ta hãy so sánh sự khác nhau của *mustn't* và *don't have to* trong các ví dụ sau đây:

- ☐ They **mustn't** swim in the sea. It's dangerous.  
(Họ không được bơi ở biển này. Nguy hiểm lắm)
- ☐ They **don't have to** swim in the sea. They have a swimming pool.  
(Họ không phải đi bơi ở biển. Họ có hồ bơi mà)



*Mother:*

- ☐ You **mustn't** shout so loudly.  
You'll wake your grandfather.  
(Con không được la lớn như thế.  
Con sẽ đánh thức ông dậy đấy)



*Grandfather:*

- ☐ You **don't have to** shout. I'm not deaf!  
(Cháu không phải hét lớn. Ông có bị điếc đâu!)

## Practice 56

Hãy điền vào chỗ trống với *mustn't* hoặc *don't have to*.

- **mustn't**: không được
- **don't have to**: không phải

1. You \_\_\_\_\_ tell John about the party. He knows about it already.
2. You \_\_\_\_\_ drink the water in the river. It is not clean.
3. The doctor says I \_\_\_\_\_ walk for a few days as I have hurt my ankle.
4. You \_\_\_\_\_ drop these glasses. They will break.
5. Mary \_\_\_\_\_ finish her homework today. She's got until Tuesday to hand it in.
6. All the food is free. We \_\_\_\_\_ pay for it.
7. You \_\_\_\_\_ drive so fast. It's dangerous.
8. We \_\_\_\_\_ go to the supermarket today because we still have plenty of food.

## Rule 8g

**SHOULD, OUGHT TO:** nên, chỉ sự khuyên bảo

**Should và ought to** có nghĩa: nên, được dùng để chỉ sự khuyên bảo:

- ☐ You should study harder. (= You ought to study...)  
(Em nên học chăm hơn nữa)
- ☐ You are not very well. Perhaps you ought to see a doctor.  
(= You should see...)  
(Chị trông không khỏe lắm. Có lẽ chị nên đi khám bác sĩ)

- ☐ I'm in a difficult situation. What should I do? (= What ought I to...?)  
(Tôi đang lâm vào tình thế khó khăn. Tôi nên làm gì bây giờ?)
- ☐ She shouldn't wear that dress. It's too long. (= She ought not to wear..)  
(Chị ấy không nên mặc áo đó. Nó dài quá)

### Practice 57

Mike dạo này thường đau ốm. Chúng ta hãy đóng vai bạn của Mike, khuyên bảo cậu ấy làm theo các gợi ý dưới đây. Dùng *should/ought to* và *shouldn't/ought not to*. Hãy quan sát ví dụ mẫu.

eat more fruit and vegetables

smoke cigarettes

go for a walk every day

eat chocolate and sweets

(ăn sô-cô-la và kẹo)

play more sports

drink a lot of coffee

go to bed early

stay up late watching television

(thức khuya xem TV)

1. *You should / ought to eat more fruit and vegetables* \_\_\_\_\_
2. \_\_\_\_\_
3. \_\_\_\_\_
4. \_\_\_\_\_
5. \_\_\_\_\_
6. \_\_\_\_\_
7. \_\_\_\_\_
8. \_\_\_\_\_



# Unit 9

## ADJECTIVES *Tính từ*



Tính từ là từ dùng để phẩm định danh từ. Chúng mô tả tính chất hoặc đặc tính người hay vật mà danh từ ấy đại diện. Trong bài học sau đây, chúng ta học các hình thức so sánh của tính từ và cách dùng các tính từ có nguồn gốc là phân từ (bored, boring).

### Rule 9a

#### TÍNH TỪ CÓ HÌNH THỨC SO SÁNH BẬC HƠN & BẬC NHẤT (Comparative & superlative adjectives)

Khi muốn so sánh A với B, chúng ta dùng các hình thức so sánh bậc hơn và bậc nhất. Hình thức so sánh bậc hơn và bậc nhất của tính từ được thành lập bằng cách:

◆ Thêm *-er* và *-est* vào các tính từ ngắn:

<input type="checkbox"/> old (già)	older (già hơn)	oldest (già nhất)
<input type="checkbox"/> small (nhỏ)	smaller (nhỏ hơn)	smallest (nhỏ nhất)

◆ Thêm *more* và *most* trước các tính từ dài:

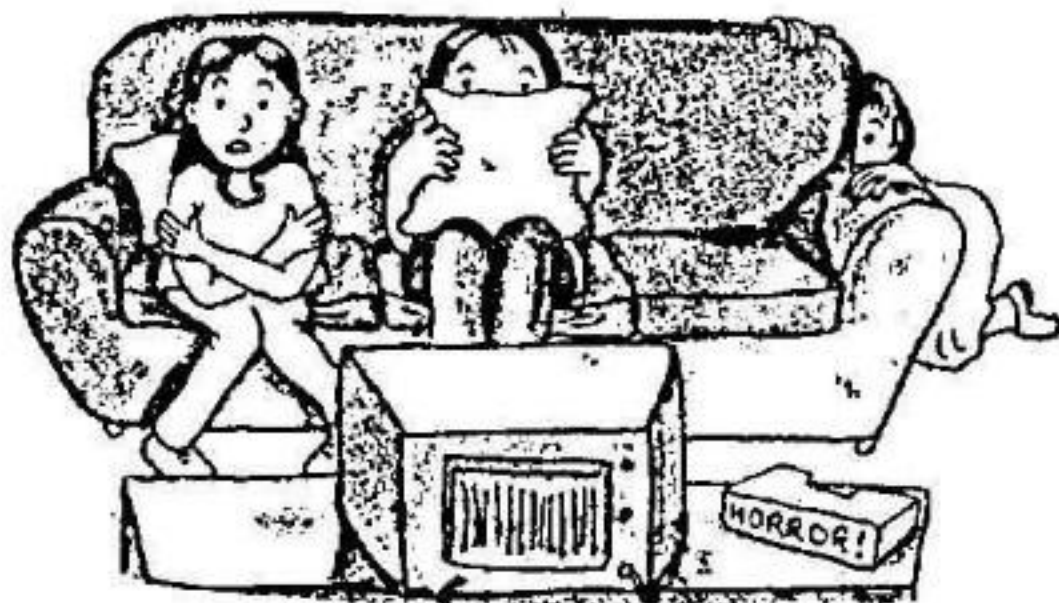
<input type="checkbox"/> expensive (đắt tiền)	more expensive (đắt hơn)	most expensive (đắt nhất)
<input type="checkbox"/> beautiful (đẹp)	more beautiful (đẹp hơn)	most beautiful (đẹp nhất)

◆ Một số tính từ có hình thức so sánh bất quy tắc chúng ta phải học thuộc:

<input type="checkbox"/> good (tốt)	better (tốt hơn)	best (tốt nhất)
<input type="checkbox"/> bad (xấu)	worse (xấu hơn)	worst (xấu nhất)

Chúng ta hãy xem các ví dụ sau đây:

- ☐ Peter is taller than Tom.  
(Peter cao hơn Tom)
- ☐ Peter is the tallest player in the football team.  
(Peter là cầu thủ cao nhất trong đội bóng đá)



- ☐ Mary was frightened, Janet was more frightened, but Sue was the most frightened.  
(Mary sợ hãi, Janet sợ hãi hơn nhưng Sue sợ hãi nhất)

### Chú ý:

- Các tính từ một vần tận cùng bằng một nguyên âm + phụ âm phải được gấp đôi phụ âm trước khi thêm *-er* hoặc *-est*:
  - ☐ hot (nóng)      hotter (nóng hơn)      hottest (nóng nhất)
  - ☐ big (lớn)      bigger (lớn hơn)      biggest (lớn nhất)
- Các tính từ hai vần tận cùng bằng *-y* được xem như thuộc các tính từ ngắn. Chúng ta phải đổi *y* thành *i* trước khi thêm *-er* hoặc *-est*:
  - ☐ heavy (nặng)      heavier (nặng hơn)      heaviest (nặng nhất)
  - ☐ pretty (xinh)      prettier (xinh hơn)      prettiest (xinh nhất)
- Cần chú ý thêm *the* trước các tính từ so sánh bậc nhất: *the biggest, the most beautiful...*

## Practice 58

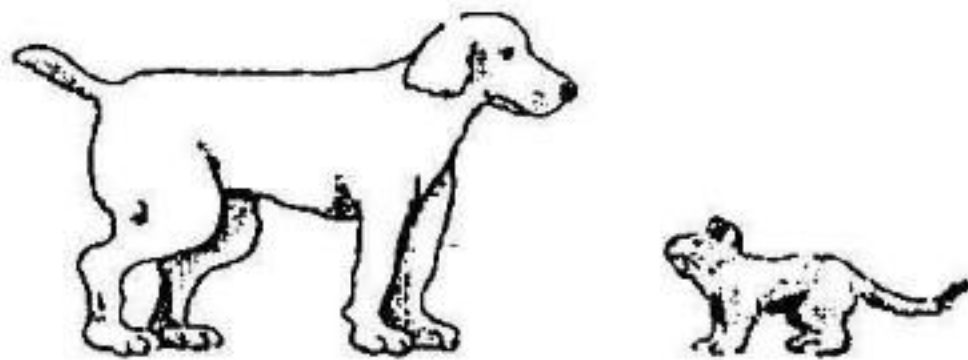
Hãy đổi các tính từ sau đây sang hình thức so sánh bậc hơn và bậc nhất:

TÍNH TỪ GỐC	NGHĨA	SO SÁNH BẬC HƠN	SO SÁNH BẬC NHẤT
tall	cao		
nice	xinh xắn		
friendly	thân thiện		
boring	chán		
cheap	rẻ		
short	ngắn		
thick	dày		
comfortable	thoải mái		
good	tốt		
exciting	hồi hộp		

## Practice 59

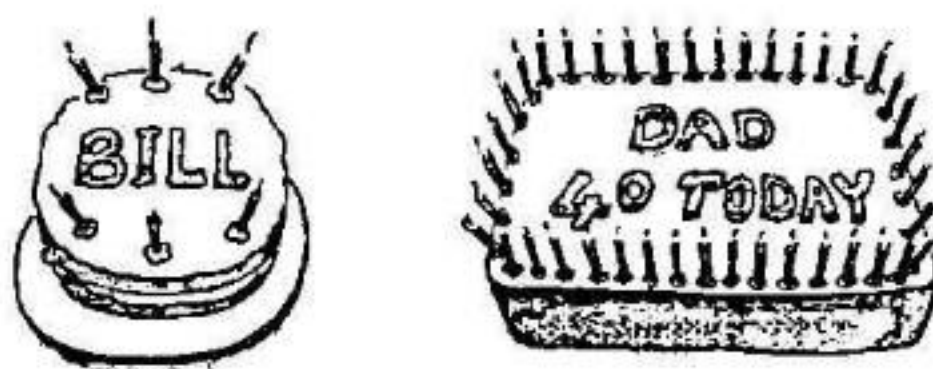
Hãy quan sát tranh và đặt câu với các tính từ gợi ý, dùng hình thức so sánh bậc hơn. Xem ví dụ mẫu.

### 1. big

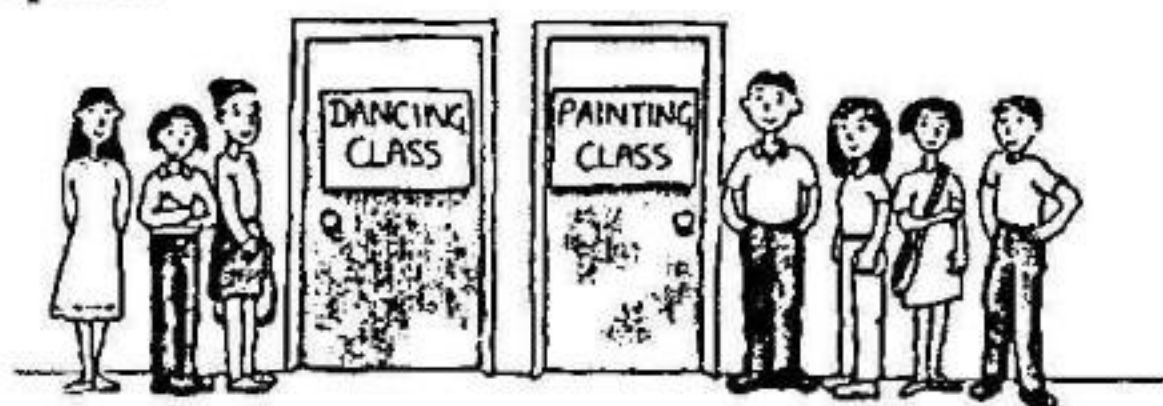


The dog is bigger than the cat

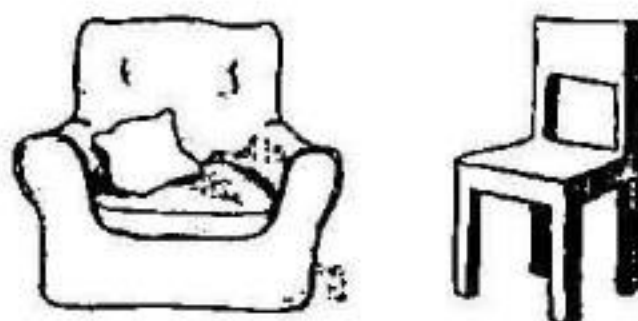
2. old



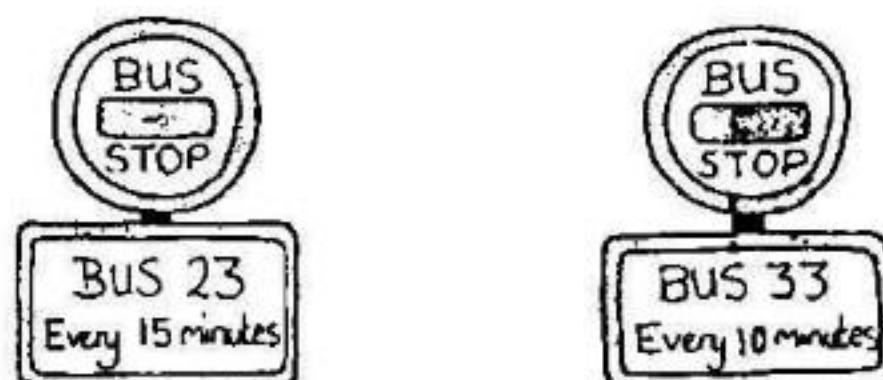
3. popular



4. comfortable



5. frequent

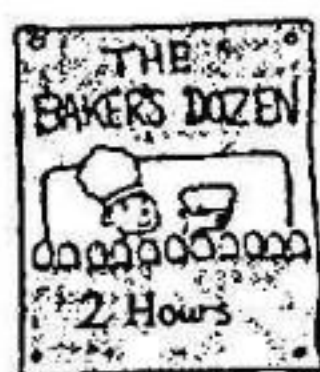




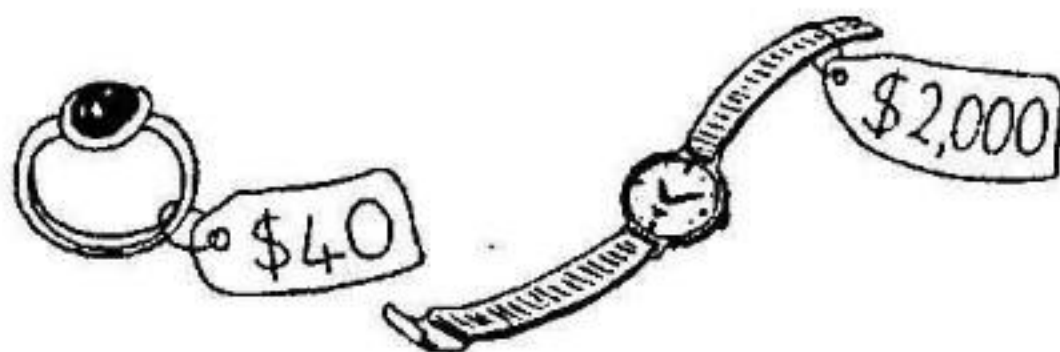
6. big



7. long



8. expensive



### Practice 60

Thầy giáo địa lí (geography teacher) của Tom đang hỏi cả lớp về những cái 'nhất' trong địa lí thế giới. Các bạn hãy đóng vai Tom trả lời các câu hỏi của thầy giáo, dùng các từ gợi ý đã cho.

1. *Teacher:* What is the biggest ocean in the world?  
*Tom:* The Pacific Ocean is the biggest ocean  
(The Pacific Ocean)
2. *Teacher:* What is the longest river in the world?  
*Tom:* \_\_\_\_\_  
(The Nile)
3. *Teacher:* Which is longer - the Mekong or the Nile?  
*Tom:* \_\_\_\_\_  
(the Nile)
4. *Teacher:* What is the biggest desert in the world?  
*Tom:* \_\_\_\_\_  
(Sahara)
5. *Teacher:* What is the highest mountain in the world?  
*Tom:* \_\_\_\_\_  
(Mount Everest)
6. *Teacher:* Which is higher - Mont Blanc or Mount Fuji?  
*Tom:* \_\_\_\_\_  
(Mont Blanc)
7. *Teacher:* What is the coldest country in the world?  
*Tom:* \_\_\_\_\_  
(Greenland)
8. *Teacher:* What is the hottest country in the world ?  
*Tom:* \_\_\_\_\_  
(Saudi Arabia)

### Rule 9b

#### OTHER STRUCTURES OF COMPARISON

(Các cấu trúc khác dùng để so sánh)

Ngoài hình thức so sánh với *-er*, *-est*, *more* và *most*, các cấu trúc sau đây cũng được dùng trong so sánh:

- *as + tính từ + as* (..bằng...)  

☐ Tom is as tall as John.  
 (Tom cao bằng John)

☐ Mary is as intelligent as her sister.  
(Mary thông minh như chị cô ấy)

• the same as (tương tự, giống nhau)

☐ This car is the same as that one.  
(Chiếc xe này tương tự như chiếc xe kia)

☐ He is the same age as I.  
(Ông ấy cùng tuổi với tôi)

• (just) like (giống hệt)

☐ John is very like his father.  
(John rất giống cha cậu ấy)

☐ Her eyes are just like her mother's.  
(Đôi mắt cô ấy giống hệt đôi mắt của mẹ cô)

• different from (khác với)

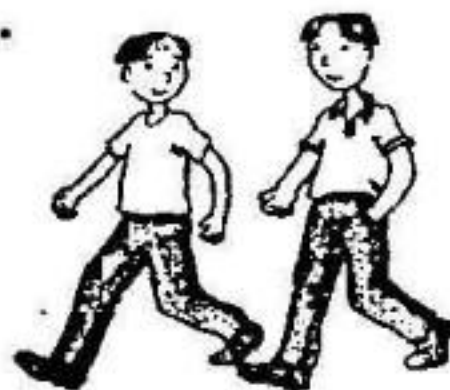
☐ This book is different from that one.  
(Cuốn sách này khác với cuốn kia)

☐ Your method is different from mine.  
(Phương pháp của bạn khác với phương pháp của tôi)

**Practice 61**

Hãy quan sát tranh và đặt câu với các hình thức so sánh gợi ý trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu.

1.



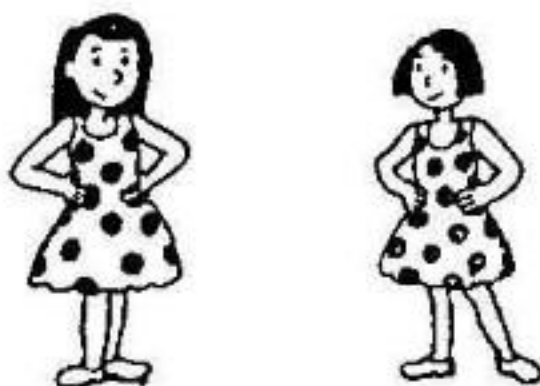
Jim is not as tall as David. (not tall)

2.



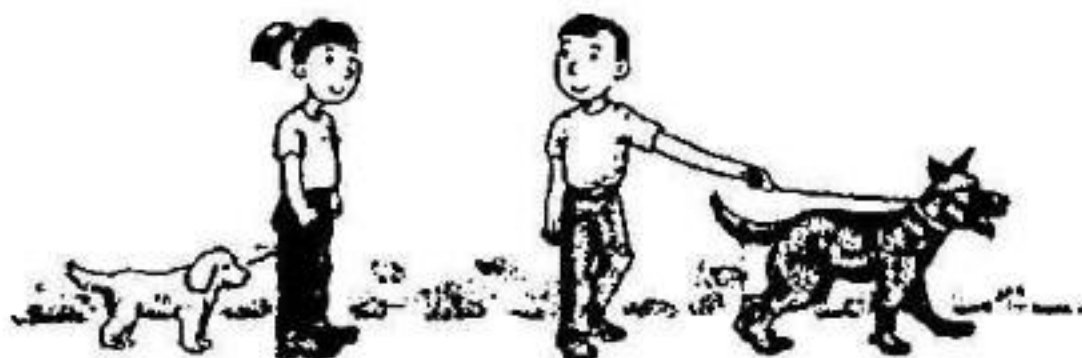
This table is \_\_\_\_\_ that one. (*different*)

3.



Her dress is \_\_\_\_\_ her sister's. (*same*)

4.



Molly's dog is \_\_\_\_\_ Phil's dog. (*not big*)

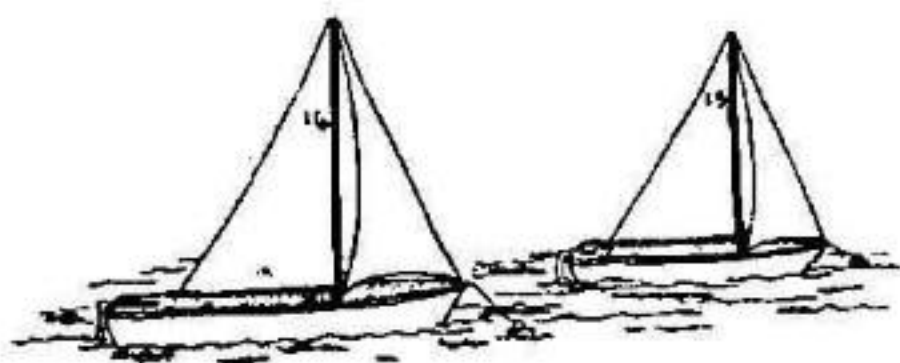
5.



One shoe is \_\_\_\_\_ the other. (*different*)

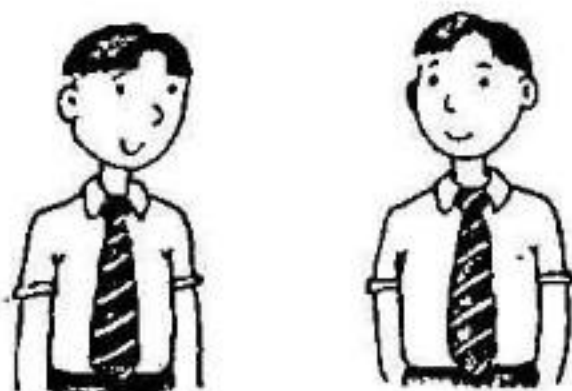


6.



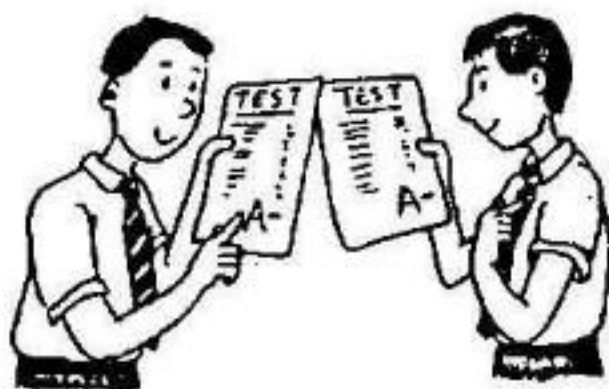
This boat is \_\_\_\_\_ that one. (*same*)

7.



Mike's tie is \_\_\_\_\_ Jake's. (*like*)

8.



Keith is \_\_\_\_\_ Mark. (*clever*)

### Rule 9c

#### TÍNH TỪ CÓ NGUỒN GỐC PHÂN TỬ (Adjectives from participles)

Một số hiện tại và quá khứ phân từ (present & past participles) có thể dùng làm tính từ.

- Hình thức hiện tại phân từ được dùng để diễn tả cảm giác hoặc nhận thức của người nói về một đối tượng khác:

- ☐ The film was exciting.  
(Cuốn phim thật là hồi hộp) [khán giả nhận xét về cuốn phim]
- ☐ That teacher is boring.  
(Ông thầy đó thật chán) [học trò nhận xét về giáo viên]

• Hình thức quá khứ phân từ được dùng để diễn tả cảm giác hoặc nhận thức của chủ ngữ:

- ☐ I was excited.  
(Tôi cảm thấy thật hồi hộp) [người nói nhận thức về mình]
- ☐ That teacher is bored.  
(Thầy giáo đó cảm thấy chán) [cảm giác của thầy giáo về mình]

## Practice 62

Hãy viết hai câu dùng động từ gợi ý trong ngoặc. Các bạn dùng hình thức quá khứ phân từ cho câu (a) và hiện tại phân từ cho câu (b). Xem ví dụ mẫu.

1. I didn't understand the map. (*confuse*)  
 (a) I was confused by the map.  
 (b) The map was confusing.
2. John hates his job. (*bore*)  
 (a) \_\_\_\_\_  
 (b) \_\_\_\_\_
3. We read a ghost story last night. (*frighten*)  
 (a) \_\_\_\_\_  
 (b) \_\_\_\_\_
4. I like computers. (*interest*)  
 (a) \_\_\_\_\_  
 (b) \_\_\_\_\_

5. The film was great! (*excite*)

(a) \_\_\_\_\_

(b) \_\_\_\_\_

6. We didn't enjoy our holiday. (*disappoint*)

(a) \_\_\_\_\_

(b) \_\_\_\_\_

7. The game went on all day. (*tire*)

(a) \_\_\_\_\_

(b) \_\_\_\_\_

8. I liked the play very much. (*fascinate*)

(a) \_\_\_\_\_

(b) \_\_\_\_\_

### Practice 63

Hãy điền vào chỗ trống với những hình thức hiện tại và quá khứ phân từ thích hợp của các động từ dưới đây. Xem ví dụ mẫu.

interest	excite	bore	frighten
----------	--------	------	----------

1. I thought it was an interesting film.

2. He didn't like the party because it was \_\_\_\_\_.

3. They were very \_\_\_\_\_ when they saw the snake.

4. I'm \_\_\_\_\_ with watching TV - let's go out.

5. They are \_\_\_\_\_ in history.

6. She was very \_\_\_\_\_ to see snow for the first time.

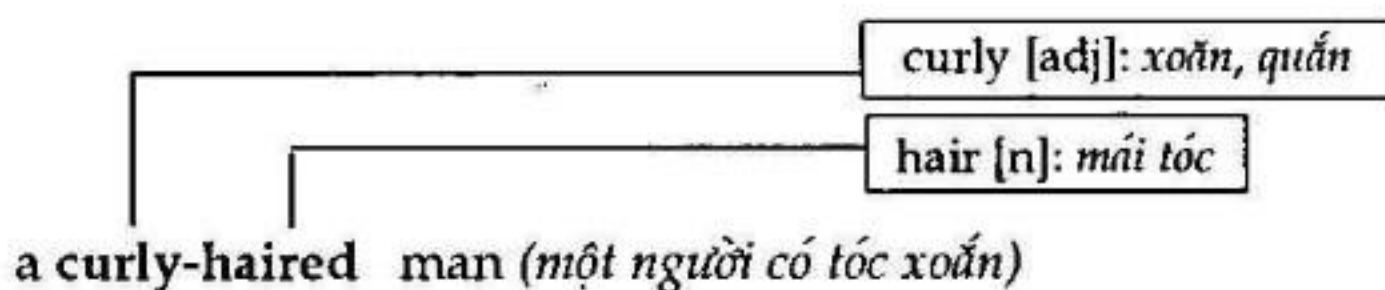
7. Sharks are \_\_\_\_\_ animals.

8. You should try sailing. It's \_\_\_\_\_.

## Rule 9d

### NHỮNG TÍNH TỪ CÓ NGUỒN GỐC DANH TỪ (Adjectives from nouns)

Cụm *tính từ + danh từ* có thể được dùng như tính từ khi chúng ta thêm *-ed* vào sau danh từ để tạo thành nghĩa có [ ... ]



*-ed* ở đây không phải là hình thức của thì quá khứ mà có nghĩa có, tương đương với *with* hoặc *having*:

- ☐ The table has three legs. It's a three-legged table.  
(Cái bàn có ba chân. Đó là cái bàn có ba chân)

## Practice 64

Hãy viết lại những câu sau đây, dùng *tính từ + danh từ* tận cùng bằng *-ed*. Xem ví dụ mẫu.

1. The man had dark hair.

*He was a dark-haired man.*

2. The woman has pale skin.

3. The monster has two heads.

4. The girl has short hair.

5. The boy has blue eyes.



6. The cowboys had long legs.

---

7. The knife had two blades.

---

8. Reptiles are animals with cold blood.

---

# Unit 10

## ADVERBS Phó từ



Phó từ là loại từ dùng để phẩm định cho động từ, tính từ và phó từ khác. Do phó từ trong tiếng Anh có nhiều vị trí khác nhau, người học thường cảm thấy bối rối khi phải sử dụng chúng trong diễn đạt. Trong bài học dưới đây, chúng ta sẽ bước đầu học cách dùng các loại phó từ chỉ thể cách, nơi chốn, tần suất và mức độ.

### Rule 10a

#### PHÓ TỪ CHỈ THỂ CÁCH (Adverbs of manner)

Phó từ chỉ thể cách được đặt sau động từ hoặc sau tân ngữ (nếu động từ có tân ngữ).

Phó từ chỉ thể cách (như *quickly, slowly, angrily...*) được dùng để chỉ cách thức một hành động diễn ra như thế nào (*một cách* nhanh nhẹn, chậm chạp, giận dữ vv...). Chúng có thể trả lời câu hỏi với *How ?*. Phần lớn các phó từ chỉ thể cách tận cùng bằng *-ly*. Chúng được đặt sau động từ nếu câu không có tân ngữ:

- ☐ My grandfather walks very **slowly**.

(Ông tôi đi rất chậm)

- ☐ He walked out of the room **quickly**.

(Anh ấy bước ra khỏi phòng một cách nhanh nhẹn)

Hoặc đặt sau tân ngữ nếu câu có tân ngữ:

- ☐ Tom spoke to her **angrily**.

(Tom nói với cô ấy một cách giận dữ)

phó từ chỉ thể cách

☐ The boy crossed the road carefully.

(Cậu bé băng qua đường một cách cẩn thận)



☐ My sister sings very badly.

(Em gái tôi hát rất dở)

### Practice 65

Hãy điền vào chỗ trống bằng những phó từ chỉ thể cách thích hợp.

fast	loudly	stupidly	angrily
happily	carefully	well	slowly

1. The teacher shouted at the class \_\_\_\_\_.
2. The neighbours complained when we played music too \_\_\_\_\_.
3. The traffic moves very \_\_\_\_\_ at 8 am.
4. The robber was caught because he \_\_\_\_\_ dropped his wallet in the bank.
5. Mr Kelly looked at the vase \_\_\_\_\_ because it was very expensive.
6. They skated so \_\_\_\_\_ that they won the competition.
7. If you drive too \_\_\_\_\_ you will probably have an accident.
8. The baby laughed \_\_\_\_\_ when it saw its mother.

## Rule 10b

### PHÓ TỪ CHỈ NƠI CHỖN (Adverbs of place)

Phó từ chỉ nơi chốn thường được đặt sau động từ hoặc cuối câu.

Phó từ chỉ nơi chốn (như *here, there, outside...*) dùng để chỉ nơi chốn một hành động xảy ra. Chúng được dùng để trả lời câu hỏi với *Where?*

- ☐ My brother is living in California.  
(Em trai tôi đang sống ở California)
- ☐ Tom is standing here.  
(Tom đang đứng ở đây)



- ☐ I've looked upstairs and downstairs. I've looked inside and outside. I've looked everywhere, and I just can't find my glasses.  
(Tôi đã nhìn trên gác và dưới gác. Tôi đã nhìn bên trong và bên ngoài. Tôi đã nhìn khắp mọi nơi nhưng không tìm thấy cặp kính của mình đâu cả)

## Practice 66

Hãy điền vào chỗ trống bằng các phó từ chỉ nơi chốn thích hợp:

beside the fire

outside

in China

upstairs

at the supermarket

in bed

here

everywhere



1. It's such a nice day, let's sit \_\_\_\_\_.
2. I buy all my food \_\_\_\_\_.
3. I feel ill so I'm going to stay \_\_\_\_\_.
4. Shanghai (*Thượng Hải*) is the biggest city \_\_\_\_\_.
5. The cat is warming herself \_\_\_\_\_.
6. Come over \_\_\_\_\_, I want to show you something.
7. The bedrooms are \_\_\_\_\_.
8. I've looked \_\_\_\_\_, but I can't find my keys.

### Rule 10c

#### PHÓ TỪ CHỈ TẦN SUẤT (Adverbs of frequency)

Phó từ chỉ tần suất được đặt sau động từ *be* hoặc trước động từ chính.

Các phó từ chỉ tần suất (như *always, often, seldom...*) được dùng để chỉ mức độ thường xuyên của một hành động (*luôn luôn, thường thường, ít khi ...*). Chúng được dùng để trả lời câu hỏi *How often?* (có thường ..?):

- ☐ She is always on time.  
(*Cô ấy luôn luôn đúng giờ*)
- ☐ John is sometimes late but he usually has a good reason.  
(*Đôi lúc John đến trễ nhưng cậu ấy thường có lý do chính đáng*)

Các phó từ chỉ tần suất thông dụng trong tiếng Anh gồm có:

always: *luôn luôn*  
usually: *thường*  
frequently: *thường*  
often: *thường thường*

sometimes: *thỉnh thoảng*  
occasionally: *đôi lúc*  
seldom: *ít khi*  
rarely: *hiếm khi*

Vị trí của các phó từ này là đứng trước động từ chính hoặc sau động từ *be*. Tuy nhiên, khi cần nhấn mạnh, các phó từ như *sometimes, usually, occasionally ....* có thể được đặt ở đầu câu:



- ☐ Mary usually eats lots of vegetables, but occasionally she has something different.

(Mary thường ăn nhiều rau trái nhưng đôi lúc cô ấy lại ăn thứ khác)

### Practice 67

Hãy điền vào chỗ trống bằng các phó từ chỉ tần suất thích hợp. Trong một vài trường hợp có thể có hai đáp án.

usually	never	rarely	sometimes	always	often
---------	-------	--------	-----------	--------	-------

1. My brother is a mechanic so when my car breaks down he \_\_\_\_\_ fixes it.
2. I hate fish so I \_\_\_\_\_ eat it.
3. I \_\_\_\_\_ go out with my friends as I have to study almost every night.
4. Paul and Gillian live in the same street so they \_\_\_\_\_ see each other.
5. He \_\_\_\_\_ wears a suit, but most of the time he wears jeans.
6. I don't like meat very much so \_\_\_\_\_ I just eat vegetables.

7. I shall \_\_\_\_\_ remember your kindness to me.  
 8. John is a good student. He is \_\_\_\_\_ late.

### Rule 10d

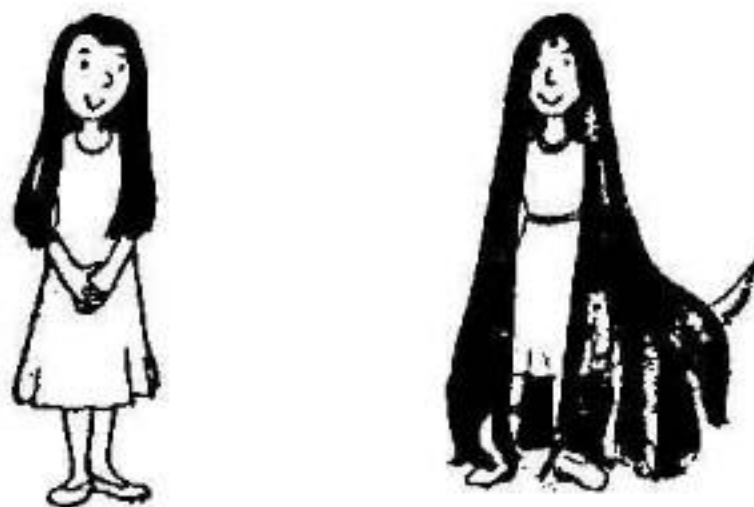
#### PHÓ TỪ CHỈ MỨC ĐỘ (Adverbs of degree)

Phó từ chỉ mức độ được đặt trước tính từ hoặc phó từ mà chúng phẩm định.

Phó từ chỉ mức độ diễn tả mức độ (nhiều, ít, quá...) của một tính chất hoặc đặc tính. Các phó từ chỉ mức độ thông dụng nhất là *quite* (khá), *very* (rất) và *too* (quá):

- phó từ chỉ mức độ
- ☐ She sings very badly.  
 (Cô ấy hát rất dở)
- ☐ He speaks English too quickly for me to understand him.  
 (Ông ấy nói tiếng Anh nhanh quá làm tôi không hiểu kịp)

Chú ý khi dùng *too*, chúng ta hàm ý phủ định. Khi nói 'This coffee is too hot', chúng ta muốn nói 'Cà phê này nóng quá tôi không uống được', do đó khi khen ai là 'đẹp quá', 'giỏi quá' thì không thể nói '\*too beautiful', '\*too good' được.



- ☐ Sara's hair is very long. Janet's hair is too long.

## Practice 68

Các bạn hãy xem tranh và đặt câu với *too* hoặc *very*. Xem ví dụ mẫu. Ghi nhớ: *too* = quá (nên không thể .....)

1. old



Grandma is very old.

2. short

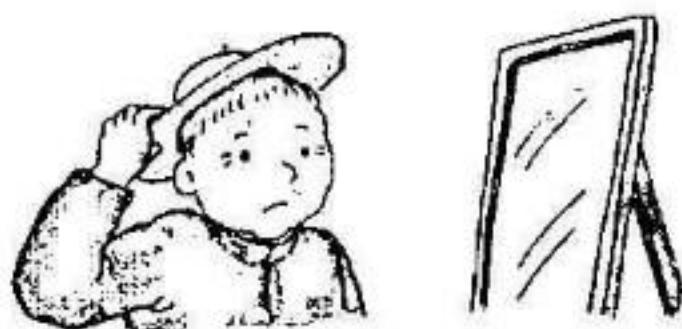


3. kind





4. small



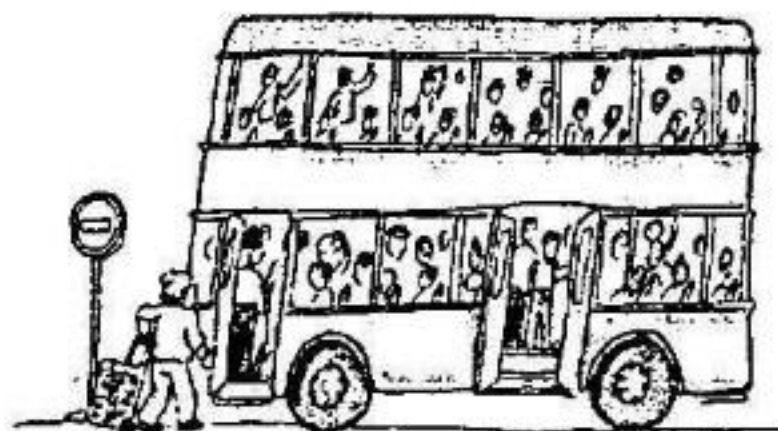
5. heavy



6. hot



7. busy



8. long



# Unit 11

## PREPOSITIONS Giới từ



Giới từ là loại từ đi trước danh từ (hoặc đại danh từ). Vị trí của giới từ không gây khó khăn cho người học Việt Nam, nhưng người học chúng ta vẫn thường cảm thấy bối rối khi phải lựa chọn các giới từ có nghĩa gần nhau để diễn đạt. Trong bài học dưới đây, chúng ta sẽ học cách dùng các loại giới từ chỉ nơi chốn, thời gian và sự chuyển động.

### Rule 11a

#### GIỚI TỪ CHỈ NƠI CHỐN (Prepositions of place)

**IN:** *trong*, diễn tả vị trí bên trong một vật hoặc một nơi nào.

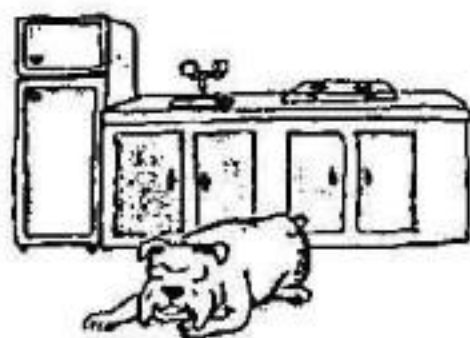


in

- ☐ in the room: *trong phòng*
- ☐ in the garden: *trong vườn*
- ☐ in a big city: *trong một thành phố lớn*
- ☐ in my bag: *trong túi xách của tôi*

*In* còn diễn tả khái niệm *bên trong* theo nghĩa rộng:

- ☐ in the lesson: *trong bài học (này)*
- ☐ in a book/newspaper: *trong một cuốn sách/tờ báo*
- ☐ in this picture: *trong hình này*
- ☐ in the sky: *trên trời*
- ☐ in the street: *trên đường, ngoài đường* [tiếng Anh]
- ☐ in a queue: *trong hàng*



The dog is in the kitchen.



The car is parked on the road.

ON: *trên*, diễn tả vị trí bên trên và tiếp xúc với bề mặt của vật.



on

- ☐ on the door / rug: *trên cánh cửa / tấm thảm*
- ☐ on your shirt: *trên áo sơ mi của bạn*
- ☐ on this page / the screen: *trên trang này / màn hình*
- ☐ on the farm / beach: *trên nông trại / bãi biển*
- ☐ (drive) on the right: *(lái) theo phía tay mặt*
- ☐ on the street: *trên đường, ngoài đường [tiếng Mỹ]*
- ☐ on top of the wardrobe: *trên đầu tủ*

AT: *ở*, diễn tả một vị trí được xác định.

- ☐ (someone) at the door: *(ai đó) ở cửa*
- ☐ (sit) at my desk: *(ngồi) ở bàn*
- ☐ (live) at 35 Pasteur street: *(sống) ở nhà số 35 đường Pasteur*
- ☐ at home / at school: *ở nhà / ở trường*
- ☐ at the crossroads: *ở ngã tư*
- ☐ at the meeting: *ở buổi họp*
- ☐ at the station/ airport: *ở nhà ga/ phi trường*
- ☐ at the seaside: *ở bãi biển*

At thường có nghĩa *ở* theo hướng diễn tả chức năng hoạt động của danh từ theo sau:

- ☐ They were at the cinema last night.  
*(Đêm qua họ đã đi xem phim)*
- ☐ He is often at the pub.  
*(Cậu ấy thường đi uống rượu)*



- ☐ She is standing at the bus stop.
- ☐ There is someone at the door.



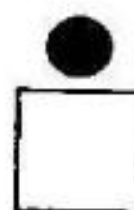
**UNDER:** *dưới*, chỉ vị trí ngay bên dưới một vật.



under

- ☐ under the chair: *dưới ghế*
- ☐ under the tree: *dưới tán cây*
- ☐ under the sun: *dưới bóng mặt trời*

**OVER:** *trên*, chỉ vị trí ngay bên trên một vật.

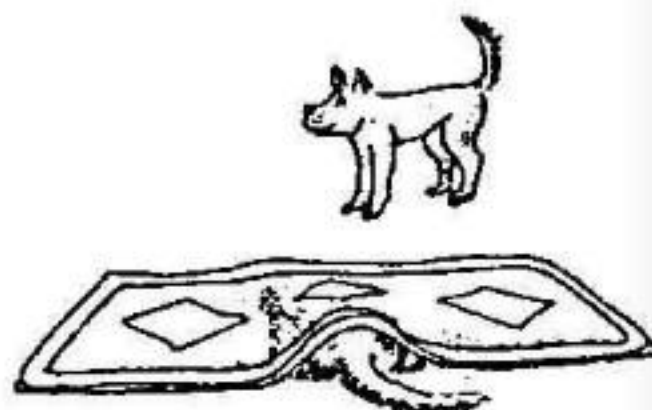


over

- ☐ over the fireplace: *trên lò sưởi*
- ☐ (a bridge) over the river: *(một cây cầu) trên sông*
- ☐ (the sky) over our heads: *(bầu trời) trên đầu*

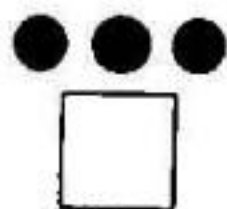


- ☐ The cat is on top of the wardrobe.  
(*Con mèo trên đầu tủ quần áo*)



- ☐ The cat is under the rug.
- ☐ The rug is over the cat.

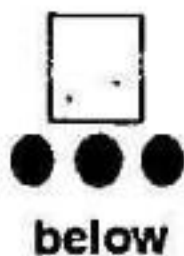
**ABOVE:** *trên*, chỉ vị trí phía trên của một đối tượng (không nhất thiết phải ngay trên như *over*).



above

- ☐ above the mountains: *trên các ngọn núi*
- ☐ (fly) above the clouds: *(bay) trên mây*.

**BELOW:** *dưới*, chỉ vị trí phía dưới một đối tượng (không nhất thiết phải ngay dưới như *under*).



- ☐ below the knees: *dưới đầu gối*
- ☐ (sign) a name below the line: *(kí) tên dưới đường gạch*



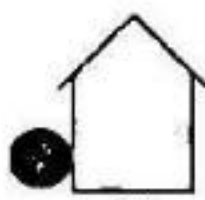
- ☐ The cat is above the dog.
- ☐ The dog is below the cat.

**INSIDE:** *bên trong.*



- ☐ inside the garage: *bên trong nhà xe*
- ☐ (stand) just inside the gate: *(đứng) ngay bên trong cổng*

**OUTSIDE:** *bên ngoài.*



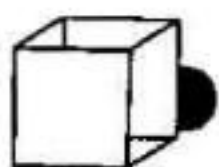
- ☐ outside the house: *bên ngoài nhà*
- ☐ (wait) outside the gate: *(đợi) bên ngoài cổng*

**outside**



- ☐ The bird is in/inside the cage *(Con chim ở trong lồng)*
- ☐ They are waiting outside the bank *(Họ đang đợi bên ngoài ngân hàng)*

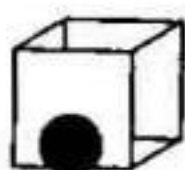
**BEHIND:** *phía sau.*



behind

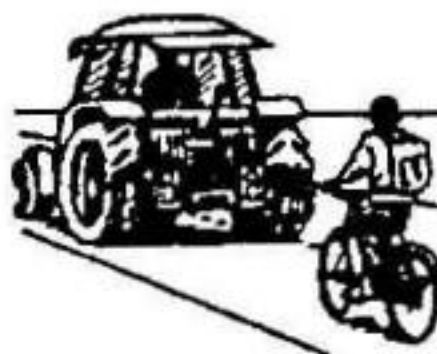
- ☐ (a swimming-pool) behind the house: (*một hồ bơi*) *sau nhà*
- ☐ (hide) behind a tree: (*nấp trốn*) *sau một cây.*

**IN FRONT OF:** *phía trước.*



in front of

- ☐ (a garden) in front of the house: (*một cái vườn*) *trước nhà*
- ☐ (stand) in front of a crowd: (*đứng*) *trước đám đông*



- ☐ The cyclist is in front of the bus.  
(*Người đi xe đạp ở phía trước xe buýt*)

- ☐ The cyclist is behind the tractor.  
(*Người đi xe đạp ở phía sau xe cày*)

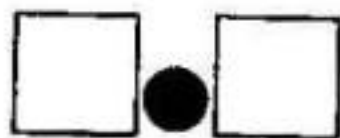
**BESIDE/NEXT TO:** *bên cạnh.*



beside/next to

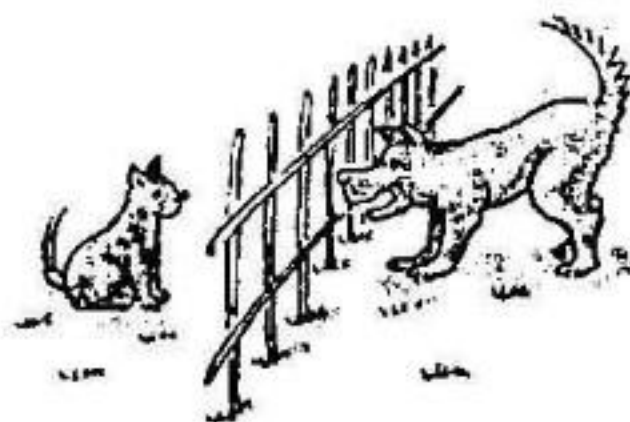
- ☐ beside the bed: *cạnh giường*
- ☐ (sit) beside a new classmate: (*ngồi*) *bên cạnh bạn học mới*

**BETWEEN:** *ở giữa*



between

- ☐ between the mountain and the sea: *giữa núi và biển*
- ☐ a fence between the two houses: *hàng rào giữa hai ngôi nhà*

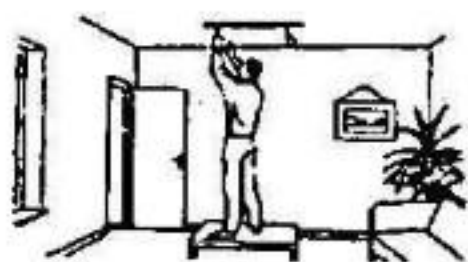


☐ She's sitting next to Joe.

☐ The fence is between the dog and the cat.

## Practice 69

Các bạn hãy xem tranh và đặt câu với *in, on, at, next to, beside, in front of*. Xem ví dụ mẫu.



He's on the table.

1. She's \_\_\_\_ the car.

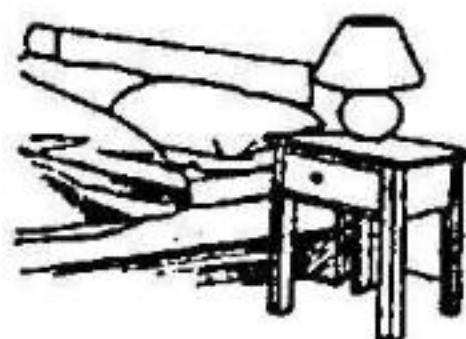
2. He's \_\_\_\_ the roof.



3. They're \_\_\_\_ the dance.

4. He's \_\_\_\_ the bath.

5. She's \_\_\_\_ the lights.



6. The garage is \_\_\_\_ the house.

7. The statue is \_\_\_\_ the museum.

8. The table is \_\_\_\_ the bed.



## Practice 70

Hãy điền vào chỗ trống với giới từ chỉ nơi chốn đã học. Trong vài trường hợp có thể dùng hai giới từ cho một chỗ trống.

1. Lisa was lying \_\_\_\_\_ the lawn reading a book.
2. There was a big crowd \_\_\_\_\_ the shop waiting for it to open.
3. The lorry had to wait \_\_\_\_\_ the traffic lights.
4. Our house is lovely. It is \_\_\_\_\_ the river.
5. It started to rain so we put our coats \_\_\_\_\_ our heads and ran for the car.
6. I didn't enjoy the film. The man sitting \_\_\_\_\_ me was so tall, I couldn't see anything.
7. There is a big cloud \_\_\_\_\_ the house - it's going to rain.
8. They climbed the mountain and looked down on the village \_\_\_\_\_ them.

## Rule 11b

### GIỚI TỪ CHỈ SỰ CHUYỂN ĐỘNG (Prepositions of movement)

**INTO:** *vào*, chỉ sự di chuyển vào bên trong một vật hoặc nơi nào.



into

- ☐ (jump) into the water: (nhảy) xuống nước
- ☐ (drive) into the garage: (lái xe) vào ga-ra
- ☐ (go) into the classroom: (đi) vào lớp

**OUT OF:** *ra*, chỉ sự di chuyển ra khỏi một vật hoặc nơi nào.

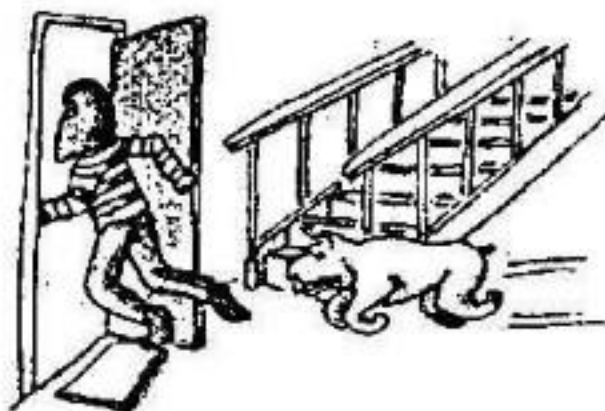


out of

- ☐ (get) out of the car: (bước) ra khỏi xe
- ☐ (walk) out of the shop: (đi) ra khỏi tiệm

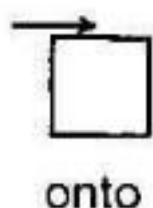


☐ The burglar is going into the house.



☐ The burglar is running out of the house.

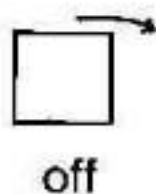
**ONTO:** vào, chỉ sự di chuyển vào bề mặt một vị trí.



☐ (put) a suitcase on/onto a trolley: (đặt) va-li lên xe đẩy

☐ (step) onto the platform: (bước) vào sân ga

**OFF:** ra khỏi, chỉ sự di chuyển ra khỏi một vị trí.



☐ (fall) off the horse/ladder: (té) xuống ngựa/thang

☐ (roll) off the table: (lăn) ra khỏi bàn

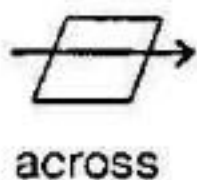


☐ Tom's car is turning onto the road.  
(Xe của Tom đang rẽ vào đường)



☐ Tom's car is turning off the road.  
(Xe của Tom đang từ đường rẽ vào nhà)

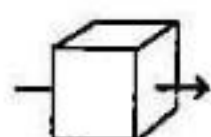
**ACROSS:** băng qua, chỉ sự di chuyển từ phía này đến phía kia trên một mặt phẳng.



☐ a bridge across the river: một cây cầu bắc qua sông

☐ (run) across the road: (chạy) băng qua đường

**THROUGH:** *xuyên qua*, chỉ sự di chuyển từ phía này đến phía kia trong không gian ba chiều.



through

- ☐ (go) through the city centre: *(đi) qua trung tâm thành phố*
- ☐ (walk) through a forest: *(đi) qua một khu rừng*



- ☐ She's running across the road.  
*(Cô ấy chạy băng qua đường)*
- ☐ The cars are going through the tunnel.  
*(Xe hơi đang chạy qua đường hầm)*

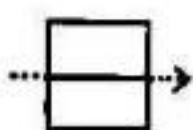
**ALONG:** *dọc theo*, dùng với danh từ chỉ vật hoặc vị trí có chiều dài.



along

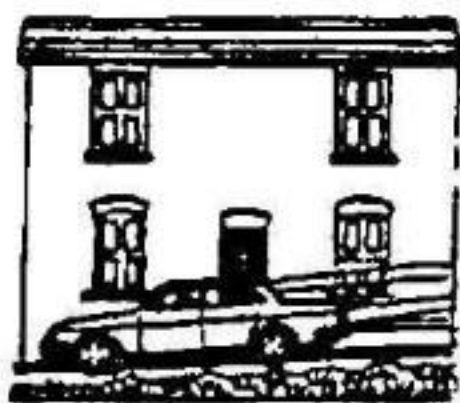
- ☐ (walk) along the street: *(đi) dọc theo phố*
- ☐ (drive) along the road: *(lái) dọc theo con đường*

**PAST:** *qua*, chỉ sự di chuyển từ phía ngoài của khuôn ngắm, đi qua và kết thúc ở phía kia của khuôn ngắm.



past

- ☐ (walk) past a shop: *đi qua một cửa hàng*
- ☐ (hurry) past me without saying anything: *(đi vội) qua tôi mà không nói lời nào.*



- ☐ He's walking along the street.  
*(Ông ấy đang đi dọc theo phố)*
- ☐ The car is going past the house.  
*(Chiếc xe đang chạy qua căn nhà)*

UP: *lên*, chỉ sự di chuyển về phía trên của một đối tượng.



up

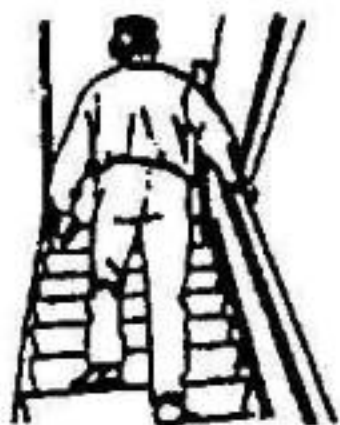
- ☐ (climb) up a mountain: (*trèo*) lên một ngọn núi
- ☐ (walk) up the stairs: (*đi*) lên thang gác

DOWN: *xuống*, chỉ sự di chuyển về phía dưới của một đối tượng.



down

- ☐ (run) down a hill: (*chạy*) xuống một ngọn đồi
- ☐ (go) down town: (*đi*) xuống phố



☐ He's going **up** the stairs.



☐ He's going **down** the stairs.

AROUND: *quanh*, chỉ sự di chuyển chung quanh một vị trí.



around

- ☐ (sit) around a table: (*ngồi*) quanh bàn
- ☐ (go) around the world: (*đi*) vòng quanh thế giới



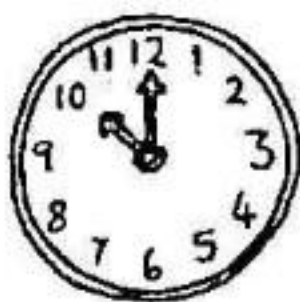
☐ They are running **around** the track.  
(*Họ đang chạy quanh đường đua*)



## Rule 11c

### GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN (*Prepositions of time*)

AT: vào lúc, dùng trước danh từ chỉ giờ và trong vài cụm từ cố định.



at ten o'clock

- ☐ at ten o'clock: vào lúc 10 giờ
- ☐ at lunch time: vào giờ ăn trưa
- ☐ at noon: vào buổi trưa
- ☐ at night: vào ban đêm
- ☐ at Christmas: vào lễ Giáng sinh

IN: vào, dùng trước danh từ chỉ phần trong ngày, tháng và năm.



in February

- ☐ in the morning: vào buổi sáng
- ☐ in the afternoon: vào buổi chiều
- ☐ in the evening: vào buổi tối
- ☐ in February: vào tháng hai
- ☐ in 1999: vào năm 1999
- ☐ in three days: trong ba ngày nữa
- ☐ in summer: vào mùa hè

ON: vào, dùng trước danh từ chỉ thứ trong tuần, ngày trong tháng, ngày lễ.



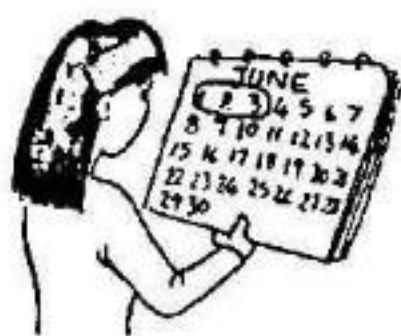
on her birthday

- ☐ on Thursday: vào thứ năm
- ☐ on 21st May: vào ngày 21 tháng năm
- ☐ on her birthday: vào ngày sinh nhật của cô ấy
- ☐ on New Year's Day/Christmas Day: vào ngày Tết / ngày Giáng sinh
- ☐ on this day: vào ngày này
- ☐ on Sunday morning: vào sáng chủ nhật

Chúng ta không dùng *in, on, at* trước *this, next, last, tomorrow, yesterday* và *every*:

- ☐ She'll get married **this year**.
- ☐ I'll see you **next Friday**.
- ☐ He came **last week**.
- ☐ The meeting is **tomorrow evening**.

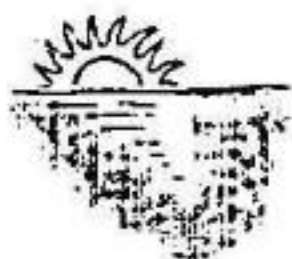
**FOR:** *trong*, dùng trước danh từ chỉ quãng thời gian (ba ngày, hai tháng...)



for three days

- ☐ for ten minutes: *trong mười phút*
- ☐ for three days: *trong ba ngày*
- ☐ for a month: *trong một tháng*
- ☐ for five years: *trong năm năm*

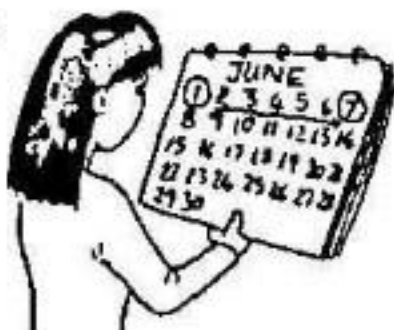
**SINCE:** *từ ... (đến nay)*, dùng trước danh từ chỉ điểm hoặc mốc thời gian (Chủ nhật vừa qua, năm ngoái, thứ hai trước...)



since 6 a.m

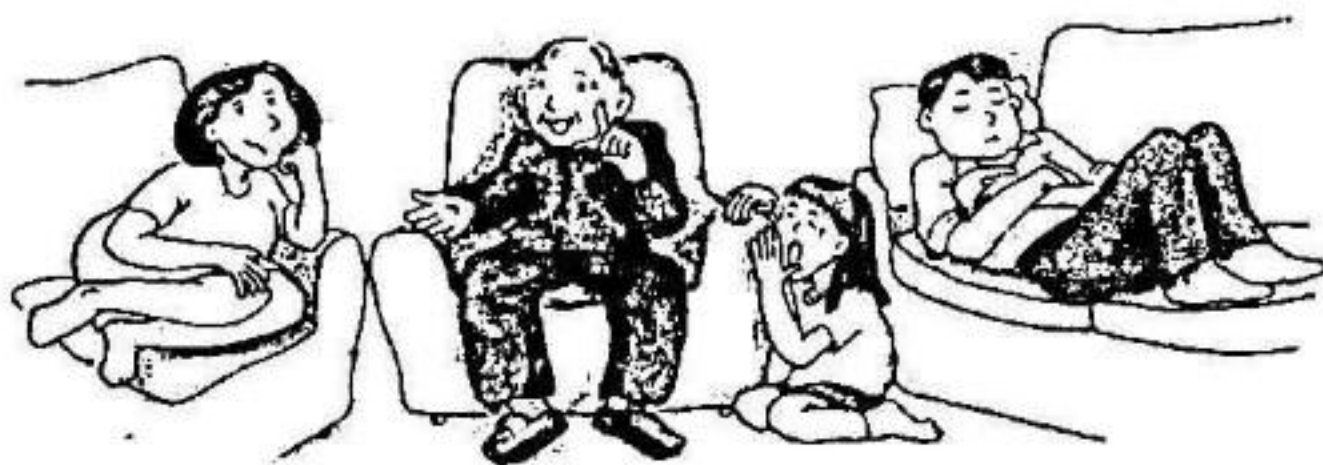
- ☐ since 6 a.m.: *từ 6 giờ sáng (đến nay)*
- ☐ since Wednesday: *từ thứ tư (đến nay)*
- ☐ since last year: *từ năm ngoái (đến nay)*
- ☐ since then: *từ lúc ấy (đến nay)*

**FROM ... TO:** *từ ... đến...*



from 1st to 7th of June

- ☐ from 1st to 7th of June: *từ ngày 1 đến ngày 7 tháng sáu*
- ☐ from 1975 to 1995: *từ năm 1975 đến năm 1995*



- ☐ I was in the army from 1945 to 1980. I was a soldier for 35 years. I've been retired since 1980. Would you like to hear about it...?  
(Ông ở trong quân đội từ năm 1945 đến 1980. Ông đã làm người lính trong suốt 35 năm. Ông đã nghỉ hưu từ năm 1980. Các cháu có thích ông kể về chuyện đấy không...?)

### Practice 71

Hãy điền vào chỗ trống với in, on, at. Chú ý trường hợp không cần điền giới từ nào vào cả.

- |                      |                          |
|----------------------|--------------------------|
| 1. _____ Sunday      | 5. _____ December        |
| 2. _____ the evening | 6. _____ the spring      |
| 3. _____ night       | 7. _____ 1941            |
| 4. _____ next Sunday | 8. _____ July 4 (fourth) |

### Practice 72

Hãy điền vào chỗ trống với in, on, at, from... to..., for và since. Chú ý những câu với thì Hiện Tại Hoàn Thành dưới đây phải dùng với for hoặc since.

- We have a tea break \_\_\_\_\_ the morning.
- My birthday is \_\_\_\_\_ the fifth of May.
- Did you go away \_\_\_\_\_ last night?
- I haven't seen you \_\_\_\_\_ three days.

5. My brother often has to work \_\_\_\_\_ night.
6. You haven't sent me any money \_\_\_\_\_ last month.
7. We stayed there \_\_\_\_\_ August \_\_\_\_\_ November.
8. Nobody has written to me \_\_\_\_\_ my birthday.

### Practice 73

Hãy điền vào chỗ trống với *in, on, at, from...to...* và *since*.

1. My birthday is \_\_\_\_\_ July. On my birthday \_\_\_\_\_ last year I had a party.
2. \_\_\_\_\_ Saturday, we went shopping \_\_\_\_\_ the afternoon, then we had a meal \_\_\_\_\_ the evening and went dancing \_\_\_\_\_ night.
3. Bill worked in Japan \_\_\_\_\_ five years. He worked there \_\_\_\_\_ 1986 \_\_\_\_\_ 1996.
4. My parents were married \_\_\_\_\_ 1968. They met \_\_\_\_\_ New Year and the wedding was \_\_\_\_\_ 15th April.
5. My aunt arrives \_\_\_\_\_ two hours. I'll meet her at the airport \_\_\_\_\_ 8:20.
6. I play tennis \_\_\_\_\_ every day. \_\_\_\_\_ Tuesday I also play golf and \_\_\_\_\_ Thursday mornings I sometimes go swimming.
7. I usually go to bed early, but \_\_\_\_\_ that evening I stayed up late. There were a lot of strange noises \_\_\_\_\_ night, and I couldn't sleep.
8. I travelled in Thailand \_\_\_\_\_ May \_\_\_\_\_ September. I came to Vietnam in October and have stayed here \_\_\_\_\_ then.



**□ LIST OF IRREGULAR VERBS**  
( BẢNG CHIA CÁC ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC)

(1) Nguyên mẫu (Infinitive)	(2) Quá khứ (Past form)	(3) Quá khứ phân từ (Past participle)	(4) Nghĩa
am, are, is	was, were	been	là
beat	beat	beat(en)	đánh, gõ
become	became	become	trở nên
begin	began	begun	bắt đầu
bend	bent	bent	bẻ cong
bet	bet	bet	đánh cuộc
bite	bit	bitten	cắn
bleed	bled	bled	chảy máu
blow	blew	blown	thổi
break	broke	broken	làm vỡ
breed	bred	bred	nuôi
bring	brought	brought	mang
build	built	built	xây dựng
buy	bought	bought	mua
catch	caught	caught	bắt
choose	chose	chosen	chọn lựa
come	came	come	đến
cost	cost	cost	đáng giá
creep	crept	crept	bò
cut	cut	cut	cắt
do	did	done	làm
dig	dug	dug	đào
draw	drew	drawn	vẽ
drink	drank	drunk	uống
drive	drove	driven	lái xe
eat	ate	eaten	ăn

fall	fell	fallen	rơi, té
feed	fed	fed	cho ăn
feel	felt	felt	cảm thấy
fight	fought	fought	chiến đấu
find	found	found	tìm thấy
flee	fled	fled	chạy trốn
fly	flew	flown	bay
forget	forgot	forgotten	quên
forgive	forgave	forgiven	tha thứ
freeze	froze	frozen	đông đặc
get	got	got(ten)	lấy được
give	gave	given	cho
go	went	gone	đi
grind	ground	ground	xay
grow	grew	grown	mọc, trồng
hang	hung	hung	treo
have	had	had	có
hear	heard	heard	nghe
hide	hid	hidden	trốn
hit	hit	hit	đánh
hold	held	held	cầm, giữ
hurt	hurt	hurt	làm đau
keep	kept	kept	giữ
know	knew	known	biết
lay	laid	laid	đặt, để
lead	led	led	dẫn dắt
leave	left	left	rời bỏ, để lại
lend	lent	lent	cho mượn
let	let	let	để, cho
lose	lost	lost	đánh mất
lie	lay	lain	nằm
make	made	made	làm

mean	meant	meant	<i>có nghĩa</i>
meet	met	met	<i>gặp</i>
pay	paid	paid	<i>trả (tiền)</i>
put	put	put	<i>đặt, để</i>
quit	quit	quit	<i>ra khỏi, thoát</i>
read	read	read	<i>đọc</i>
ride	rode	ridden	<i>cưỡi</i>
ring	rang	rung	<i>reo</i>
rise	rose	risen	<i>mọc</i>
say	said	said	<i>nói</i>
see	saw	seen	<i>thấy</i>
seek	sought	sought	<i>tìm kiếm</i>
sell	sold	sold	<i>bán</i>
send	sent	sent	<i>gửi</i>
set	set	set	<i>đặt, để</i>
shake	shook	shaken	<i>rung, lắc</i>
shoot	shot	shot	<i>bắn</i>
shut	shut	shut	<i>đóng</i>
sing	sang	sung	<i>hát</i>
sink	sank	sunk	<i>chìm</i>
sit	sat	sat	<i>ngồi</i>
sleep	slept	slept	<i>ngủ</i>
slide	slid	slid	<i>trượt, lướt</i>
speak	spoke	spoken	<i>nói</i>
spend	spent	spent	<i>tiêu, trải qua</i>
split	split	split	<i>bố, chẻ</i>
spread	spread	spread	<i>trải ra</i>
stand	stood	stood	<i>đứng</i>
steal	stole	stolen	<i>ăn cắp</i>
stick	stuck	stuck	<i>dán, dính</i>
strike	struck	struck	<i>đánh, gõ</i>
swear	swore	sworn	<i>thề</i>

sweep	swept	swept	quét
swim	swam	swum	bơi
take	took	taken	lấy
teach	taught	taught	dạy
tear	tore	torn	xé
tell	told	told	báo, kể
think	thought	thought	nghĩ
throw	threw	thrown	ném
understand	understood	understood	hiểu
wake up	woke up	woken up	thức giấc
wear	wore	worn	mặc
weave	wove	woven	dệt
weep	wept	wept	khóc
win	won	won	thắng
wind	wound	wound	quấn, uốn khúc



# ANSWER KEY

---

## Practice 1

1. a comfortable chair / an arm-chair
2. a beautiful girl
3. heavy bags

## Practice 2

1. They / The two boys are walking
2. They are dancing
3. He is swimming
4. She is getting up
5. They are talking

## Practice 3

A.

2. tastes awful
3. look sad
4. seem excited
5. sounds great
6. smell wonderful

B.

2. The dog smells awful.
3. The ice-cream tastes delicious.
4. Her head feels sore/She feels sore in her head.
5. She sounds terrible.
6. She looks beautiful
7. They smell lovely
8. He seems unhappy.
9. The bridge looks dangerous.

## Practice 4

A.

- |           |           |           |           |
|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. hungry | 2. boring | 3. tall   | 4. cold   |
| 5. tired  | 6. blue   | 7. afraid | 8. stuffy |

B.

- |                         |                    |                          |
|-------------------------|--------------------|--------------------------|
| 2. He is careless.      | 3. She is helpful. | 4. The soup/it is sweet. |
| 5. The car / it is new. | 6. He is rich.     | 7. They are light.       |
| 8. They are alone.      | 9. She is ill.     |                          |

## Practice 5

- |               |            |        |            |
|---------------|------------|--------|------------|
| 2. television | 3. fishing | 4. car | 5. reading |
|---------------|------------|--------|------------|

**Practice 6**

- |        |        |        |        |
|--------|--------|--------|--------|
| 2. SVO | 3. SV  | 4. SV  | 5. SVO |
| 6. SV  | 7. SVC | 8. SVO | 9. SVC |

**Practice 7** (*trật tự các câu có thể thay đổi và có thể có một vài lời giải khác*)

2. a dog
3. There is
4. There are many books on the shelves
5. There is a cat on the TV
6. There is a plant in the corner
7. There is a clock on the shelf on the wall
8. There are some flowers in the garden
9. There is a cat behind the clock

**Practice 8**

- |                          |                       |
|--------------------------|-----------------------|
| 2. three cartons of milk | 3. a loaf of bread    |
| 4. two fish              | 5. a bar of chocolate |
| 6. a packet of spaghetti | 7. a piece of cheese  |
| 8. a bag of rice         |                       |

**Practice 9**

- |                                       |                                     |
|---------------------------------------|-------------------------------------|
| 2. day ; singular / countable         | 3. teas ; plural / countable        |
| 4. brother ; singular / countable     | 5. weather ; singular / uncountable |
| 6. glasses ; plural / countable       | 7. wood ; singular / uncountable    |
| 8. furniture ; singular / uncountable | 9. sand ; singular / uncountable    |

**Practice 10**

- |            |            |           |             |
|------------|------------|-----------|-------------|
| 1. dishes  | 2. sisters | 3. halves | 4. children |
| 5. persons | 6. teeth   | 7. babies | 8. buses    |

**Practice 11**

- |                            |                          |
|----------------------------|--------------------------|
| 2. It is the boys' ball    | 3. It is John's dog      |
| 4. It is my parents' house | 5. It is Mary's computer |

6. It is Oswald's shop
8. It is my sister's scarf

7. It is my friends' office

### Practice 12

- |                  |      |         |        |
|------------------|------|---------|--------|
| 1. We            | 2. I | 3. He   | 4. You |
| 5. She / friends | 6. I | 7. aunt | 8. You |

### Practice 13

- |              |        |         |                  |
|--------------|--------|---------|------------------|
| 1. her       | 2. her | 3. We   | 4. We            |
| 5. it / them | 6. us  | 7. They | 8. We / him / it |

### Practice 14

- |  |   |
|--|---|
| <ol style="list-style-type: none"> <li>2. It is the boys' ball<br/>It is their ball<br/>The ball is theirs</li> <li>4. It is my parents' house<br/>It is their house<br/>The house is theirs</li> <li>6. It is Oswald's shop<br/>It is his shop<br/>The shop is his</li> <li>8. It is my sister's scarf<br/>It is her scarf<br/>The scarf is hers</li> </ol> | <ol style="list-style-type: none"> <li>3. It is John's dog<br/>It is his dog<br/>The dog is his</li> <li>5. It is Mary's computer<br/>It is her computer<br/>The computer is hers</li> <li>7. It is my friends' office<br/>It is their office<br/>The office is theirs</li> </ol> |
|--|---|

### Practice 15

- |                            |                    |                |
|----------------------------|--------------------|----------------|
| 2. Her / his / hers        | 3. your / yours    | 4. my / hers   |
| 5. my / her                | 6. His / his / his | 7. his / yours |
| 8. Our / her / hers / ours |                    |                |

### Practice 16

- |            |               |               |            |
|------------|---------------|---------------|------------|
| 1. herself | 2. itself     | 3. himself    | 4. himself |
| 5. myself  | 6. themselves | 7. themselves | 8. itself  |

### Practice 17

#### A

- |            |             |            |             |
|------------|-------------|------------|-------------|
| 1. myself  | 2. himself  | 3. myself  | 4. yourself |
| 5. herself | 6. yourself | 7. himself | 8. himself  |

#### B

- |                  |                  |              |                |
|------------------|------------------|--------------|----------------|
| 1. by themselves | 2. by herself    | 3. by myself | 4. by yourself |
| 5. by ourselves  | 6. by yourselves | 7. by itself | 8. by myself   |

### Practice 18

- |      |       |       |      |      |      |       |       |
|------|-------|-------|------|------|------|-------|-------|
| 1. a | 2. an | 3. an | 4. a | 5. a | 6. a | 7. an | 8. an |
|------|-------|-------|------|------|------|-------|-------|

### Practice 19

- |       |            |       |        |        |       |      |           |
|-------|------------|-------|--------|--------|-------|------|-----------|
| 1. an | 2. -- / -- | 3. an | 4. the | 5. the | 6. -- | 7. a | 8. a / an |
|-------|------------|-------|--------|--------|-------|------|-----------|

### Practice 20

- |      |          |                          |       |
|------|----------|--------------------------|-------|
| 1. a | 2. - / a | 3. -                     | 4. an |
| 5. - | 6. the   | 7. a / a / the / a / the | 8. an |

### Practice 21

- |        |        |         |               |
|--------|--------|---------|---------------|
| 1. any | 2. any | 3. some | 4. any / some |
| 5. any | 6. any | 7. any  | 8. any        |

### Practice 22

- |                     |               |                    |
|---------------------|---------------|--------------------|
| 1. some             | 2. any / any  | 3. some / anything |
| 4. something / some | 5. any / some | 6. any / something |
| 7. no               |               |                    |

### Practice 23

#### A.

- |             |         |             |         |
|-------------|---------|-------------|---------|
| 1. a lot of | 2. many | 3. much     | 4. much |
| 5. many     | 6. much | 7. A lot of | 8. many |

#### B.

- |        |             |          |             |
|--------|-------------|----------|-------------|
| 1. few | 2. little   | 3. a few | 4. a little |
| 5. Few | 6. a little | 7. a few | 8. little   |



### Practice 24

A.

- |                    |                  |                     |
|--------------------|------------------|---------------------|
| 1. Are there       | 2. Do you have   | 3. Did they go      |
| 4. Will you        | 5. Does he like  | 6. Are they staying |
| 7. Was she playing | 8. Did you visit | 9. Is she           |

B.

2. Can you speak English?
3. Do you smoke?
4. Did you pass all your exams at school?
5. Are you often late for work?
6. Do you like working with people?
7. Have you (ever) stayed in this hotel before?
8. Would you like this job?

### Practice 25

A.

- |             |         |          |          |
|-------------|---------|----------|----------|
| 1. How      | 2. When | 3. What  | 4. Where |
| 5. How long | 6. Who  | 7. Whose | 8. Why   |

B.

2. Why is he tired?
3. How much did she spend?
4. Where are you going (to) on holiday?
5. How did you go?
6. Which language is she studying- English or Chinese?/  
What is she studying?
7. What do you do? / What is your job?
8. How long is the river?
9. Whose dog is that?

### Practice 26

- |                             |                                     |
|-----------------------------|-------------------------------------|
| 2. Who was driving the car? | 3. How fast was the car travelling? |
| 4. How old was the man?     | 5. Why did the car swerve?          |
| 6. What happened to the car | 7. Whose dog was it?                |
| 8. Where is the man now?    | 9. Why is he there?                 |

### Practice 27

- |              |            |            |              |
|--------------|------------|------------|--------------|
| 2. I do      | 3. he did  | 4. we have | 5. I would   |
| 6. you can't | 7. I don't | 8. it was  | 9. she isn't |

### Practice 28

- |                   |                 |                 |
|-------------------|-----------------|-----------------|
| 1. No, it doesn't | 2. No, it can't | 3. Yes, it has  |
| 4. No, it doesn't | 5. Yes, it is   | 6. No, it can't |
| 7. Yes, we do     | 8. No, it isn't | 9. It's a pig   |

### Practice 29

2. 7.15 a.m. Mary has a shower.
3. 8.00 a.m. she eats breakfast.
4. 8.30 a.m. she leaves home.
5. 9.00 a.m. she arrives at work.
6. 12.30 p.m. she meets friends for lunch.
7. 5.30 p.m. she leaves work.
8. 8.00 p.m. she watches television.
9. 10.00 p.m. she goes to bed.

### Practice 30

- |                |               |                 |               |
|----------------|---------------|-----------------|---------------|
| 2. is          | 3. don't know | 4. listen       | 5. watches    |
| 6. do not work | 7. brush      | 8. Does he play | 9. don't look |

### Practice 31

#### A

- |                    |                    |                 |
|--------------------|--------------------|-----------------|
| 2. is wearing      | 3. are not walking | 4. a making     |
| 5. are not working | 6. is visiting     | 7. are building |
| 8. are not living  | 9. am not reading  |                 |

#### B

- |                               |                                     |
|-------------------------------|-------------------------------------|
| 1. She is driving a car.      | 2. He is swimming (in the pool).    |
| 3. He is washing a dog.       | 4. They are playing football.       |
| 5. She is reading a book.     | 6. They are eating (a meal / lunch) |
| 7. She is walking (in a park) | 8. They are watching TV.            |

### Practice 32

2. They are playing football.
3. He is standing / smoking by / near the shed.
4. She is picking flowers.
5. They are climbing a tree.
6. The dog / it is sleeping.
7. He is building a fence.
8. She is reading a book.

### Practice 33

- |                  |              |            |          |
|------------------|--------------|------------|----------|
| 2. happened      | 3. didn't go | 4. helped  | 5. lived |
| 6. didn't arrive | 7. arrived   | 8. studied | 9. gave  |

### Practice 34

A.

2. I swam in the sea.
3. Yes, I wrote (some) postcards.
4. No, I ate in a restaurant.
5. I stayed in a hotel.
6. No, I cycled around.
7. I danced in a disco.
8. Yes, I bought some souvenirs / presents.
9. Yes, I enjoyed it very much.

B.

2. Last year we visited my grandparents at Christmas.
3. They didn't go to the beach last week because it was too cold.
4. Yesterday I worked until 8 p.m., but my boss didn't thank me.
5. Last night I met a friend. We ate dinner and went to the theatre.
6. I knew Paul when I was a child. We were at school together.
7. We had a good time on holiday, but we were glad to return home.
8. Fiona didn't feel well earlier this morning, so she went home.
9. You were happy when you found your keys.

### Practice 35

A

- 2. were walking / fell over      3. saw / was working
- 4. was repairing / exploded      5. was ironing / called
- 6. was driving / crashed

B (Câu 4 và 8 có thể đổi chỗ nhau)

- 2. The leaves were falling      3. The birds were singing
- 4. A man was reading a newspaper      5. The boys were playing football
- 6. A baby was crying      7. The women were running
- 8. A man was selling balloons

### Practice 36

- 2. was shining / took      3. broke / was playing
- 4. was reading / rang      5. was crossing / hit
- 6. were shopping / saw      7. broke down / was going
- 8. were dancing / stole

### Practice 37

- |          |          |          |          |
|----------|----------|----------|----------|
| 1. for   | 2. for   | 3. since | 4. for   |
| 5. since | 6. since | 7. for   | 8. since |

### Practice 38

- |               |                     |                  |
|---------------|---------------------|------------------|
| 2. have lived | 3. has written      | 4. hasn't broken |
| 5. has broken | 6. have seen        | 7. has had       |
| 8. have been  | 9. haven't finished | 10. Have / been  |

### Practice 39

A

- |           |                     |                  |               |
|-----------|---------------------|------------------|---------------|
| 2. left   | 3. have never eaten | 4. met           | 5. has stolen |
| 6. worked | 7. borrowed         | 8. Have you seen | 9. lived      |

B

- 2. Yes, she has played tennis. She played tennis last week.
- 3. Yes, he has cleaned his room this morning.



4. Yes, they have eaten lunch. They ate lunch at 1 p.m.
5. Yes, he has seen an elephant. He saw an elephant when he was young.
6. Yes, she has been for a swim. She went for a swim ten minutes ago.
7. Yes, they have sailed a boat. They sailed a boat in the summer.
8. Yes, he has fed the cat. He fed the cat this afternoon.

#### Practice 40

- |                             |                             |
|-----------------------------|-----------------------------|
| 2. I sunbathed for a while. | 6. I went home.             |
| 3. Then I went for a swim.  | 7. I phoned my friend, Kin. |
| 4. I bought an ice-cream.   | 8. I watched television.    |
| 5. Next I read a book.      |                             |

#### Practice 41

A

- |                        |                         |              |
|------------------------|-------------------------|--------------|
| 2. had left            | 3. saw                  | 4. had eaten |
| 5. arrived             | 6. had already prepared | 7. signed    |
| 8. had already started | 9. arrived              |              |

B

- |                             |                              |
|-----------------------------|------------------------------|
| 2. had visited / was not    | 3. had slept / was           |
| 4. started / finished       | 5. had listened / understood |
| 6. had not studied / failed | 7. rushed / had left         |
| 8. knew / had met           |                              |

#### Practice 42

A

- |                |                 |              |                   |
|----------------|-----------------|--------------|-------------------|
| 2. will answer | 3. will have    | 4. will pass | 5. Will you carry |
| 6. will go     | 7. will not see | 8. will help | 9. will not fail  |

B

2. No, you will not be rich.
3. Yes, you will get married
4. Yes, you will have five children.
5. Yes, you will be happy.
6. No, she will not get married.
7. No, she will not be happy.

8. No, you will not pass the exam.
9. Yes, you will travel abroad next year.

### Practice 43

#### A

- |                       |                              |
|-----------------------|------------------------------|
| 2. are going to lose  | 3. I am going to fall asleep |
| 4. is going to finish | 5. is going to burn          |
| 6. are going to go    | 7. are going to watch        |
| 8. is going to make   | .                            |

#### B

2. He is going to borrow a book / books.
3. She is not going to catch the train.
4. She is going to have a baby.
5. The cat is going to eat the fish.
6. They are going to get married.
7. They are going to have an accident.
8. They are going to play squash.

### Practice 44

- |            |            |              |              |
|------------|------------|--------------|--------------|
| 1. to buy  | 2. to open | 3. getting   | 4. to sell   |
| 5. to cook | 6. flying  | 7. to borrow | 8. to finish |

### Practice 45

#### A

2. She went to the supermarket to buy some food.
3. I wrote a letter to Mary to invite her to my party.
4. We went to the art gallery to see some beautiful paintings.
5. Bill went running every night to lose some weight.
6. Tom went to evening classes to learn Japanese.
7. Tom worked on Sundays to earn more money.
8. We lit the fire to warm up the room.
9. I held the boy's hand in order not to lose him in the crowd.

**B**

2. finished studying five years ago.
3. I delayed starting college until now.
4. I'm thinking about becoming a teacher.
5. enjoy eating Chinese food.
6. miss seeing my family.
7. 'm looking forward to visiting my sister.
8. feel like going to the cinema.

**Practice 46**

2. (h)    3. (e)    4. (a)    5. (c)    6. (b)    7. (f)    8. (d)

**Practice 47**

2. hate / to be    3. prefer / to prepare    4. expect / to arrive  
5. need / to be    6. want / to have    7. don't want / to disturb  
8. don't like / to call

**Practice 48**

- |          |                 |                |
|----------|-----------------|----------------|
| 1. easy  | 2. surprised    | 3. safe        |
| 4. happy | 5. disappointed | 6. interesting |

**Practice 49**

2. It was careless of Fiona to lock herself out of the house.
3. It was good of them to take the man to hospital.
4. It was kind of him to carry my bags.
5. It was stupid of Bob to burn the dinner.
6. It was sensible of me to bring an umbrella.

**Practice 50**

- |              |                  |               |                   |
|--------------|------------------|---------------|-------------------|
| 1. can run   | 2. couldn't ride | 3. can't swim | 4. couldn't drive |
| 5. could use | 6. can play      | 7. could ride | 8. can't hear     |

**Practice 51**

- |                              |                              |
|------------------------------|------------------------------|
| 1. could / could             | 2. can / can                 |
| 3. was able to / was able to | 4. can't / can't             |
| 5. can / can                 | 6. was able to / was able to |
| 7. couldn't / couldn't       | 8. can / can                 |

## Practice 52

### A

2. They could be waiting for the bus.
3. They may not stay here much longer.
4. They might be eating breakfast.
5. The children may have forgotten to lock their bicycles.
6. David might not have received the letter.
7. It could rain tomorrow.
8. There might be no tickets left.

### B

- |               |               |              |                |
|---------------|---------------|--------------|----------------|
| 1. be working | 2. have left  | 3. snow      | 4. have met    |
| 5. go out     | 6. be playing | 7. have been | 8. be studying |

## Practice 53

2. Could I eat some of these cakes, please?
3. Can I try on these shoes, please?
4. May I use the phone, please?
5. Could I sit down, please?
6. Can I come in, please?
7. Could I have a drink, please?
8. May I borrow your pen, please?

## Practice 54

Sự bắt buộc đến từ phía người nói: dùng *must*

Sự bắt buộc đến từ bên ngoài người nói: dùng *have to*

- |            |            |         |            |
|------------|------------|---------|------------|
| 1. have to | 2. has to  | 3. must | 4. have to |
| 5. must    | 6. have to | 7. must | 8. must    |

## Practice 55

- |                 |                 |               |                |
|-----------------|-----------------|---------------|----------------|
| 1. had to       | 2. will have to | 3. had to     | 4. have had to |
| 5. will have to | 6. have to      | 7. has had to | 8. had to      |

## Practice 56

- |                    |                  |            |                  |
|--------------------|------------------|------------|------------------|
| 1. mustn't         | 2. mustn't       | 3. mustn't | 4. mustn't       |
| 5. doesn't have to | 6. don't have to | 7. mustn't | 8. don't have to |

## Practice 57



2. You shouldn't / ought not to smoke cigarettes.
3. You should / ought to go for a walk every day.
4. You shouldn't / ought not to eat chocolate and sweets.
5. You should / ought to play more sport.
6. You shouldn't / ought not to drink a lot of coffee.
7. You should / ought to go to bed early.
8. You shouldn't / ought not to stay up late watching television.

#### Practice 58

SO SÁNH BẬC HƠN	SO SÁNH BẬC NHẤT
taller	tallest
nicer	nicest
friendlier	friendliest
more boring	most boring
cheaper	cheapest
shorter	the shortest
thicker	the thickest
more comfortable	the most comfortable
better	the best
more exciting	the most exciting

#### Practice 59

2. Dad is older than Bill.
3. The painting class is more popular than the dancing class.
4. This chair is more comfortable than that one. / The armchair is more comfortable than the wooden chair.
5. Bus 33 is more frequent than bus 23.
6. His dog is bigger than her dog.
7. The Baker's Dozen is longer than the Municipal Seven.
8. The watch is more expensive than the ring.

#### Practice 60

2. The Nile is the longest river.
3. The Nile is longer than the Mekong.
4. The Sahara is the biggest desert.

5. Mount Everest is the highest mountain.
6. Mont. Blanc is higher.
7. Greenland is the coldest (country).
8. Saudi Arabia is the hottest (country).

#### Practice 61

- |                   |                |                  |
|-------------------|----------------|------------------|
| 2. different from | 3. the same as | 4. not as big as |
| 5. different from | 6. the same as | 7. just like     |
| 8. as clever as   |                |                  |

#### Practice 62

2. (a) John was bored (by his job).  
(b) His job is boring.
3. (a) We were frightened by the story.  
(b) The story was frightening
4. (a) I am interested in computers.  
(b) Computers are interesting.
5. (a) We were excited by the film.  
(b) The film was exciting.
6. (a) We were disappointed (with our holiday).  
(b) Our holiday was disappointing.
7. (a) I was tired (of the game).  
(b) The game was tiring.
8. (a) I was fascinated by the play.  
(b) The play was fascinating.

#### Practice 63

- |            |                |                |               |
|------------|----------------|----------------|---------------|
| 2. boring  | 3. frightened  | 4. bored       | 5. interested |
| 6. excited | 7. frightening | 8. interesting |               |

#### Practice 64

2. She is a *pale-skinned* woman. (có nước da xanh tái)
3. It is a *two-headed* monster. (có hai đầu)
4. She is a *short-haired* girl.
5. He is a *blue-eyed* boy.
6. They were *long-legged* cowboys. (có chân dài)

7. It was a *two-bladed* knife. (*có hai lưỡi*)  
 8. They are *cold-blooded* animals. (*có máu lạnh*)

#### Practice 65

- |              |           |           |             |
|--------------|-----------|-----------|-------------|
| 1. angrily   | 2. loudly | 3. slowly | 4. stupidly |
| 5. carefully | 6. well   | 7. fast   | 8. happily  |

#### Practice 66

- |             |                       |           |
|-------------|-----------------------|-----------|
| 1. outside  | 2. at the supermarket | 3. in bed |
| 4. in China | 5. beside the fire    | 6. here   |
| 7. upstairs | 8. everywhere         |           |

#### Practice 67

- |              |            |           |          |
|--------------|------------|-----------|----------|
| 1. always    | 2. never   | 3. rarely | 4. often |
| 5. sometimes | 6. usually | 7. always | 8. never |

#### Practice 68

- |                            |                                |
|----------------------------|--------------------------------|
| 2. She is too short.       | 3. The assistant is very kind. |
| 4. The hat is too small.   | 5. The bags are too heavy.     |
| 6. It is very hot.         | 7. The bus is too busy.        |
| 8. The queue is very long. |                                |

#### Practice 69

- |       |                     |                |           |
|-------|---------------------|----------------|-----------|
| 1. in | 2. on               | 3. at          | 4. in     |
| 5. at | 6. beside / next to | 7. in front of | 8. beside |

#### Practice 70

- |         |                |          |          |
|---------|----------------|----------|----------|
| 1. on   | 2. outside     | 3. at    | 4. near  |
| 5. over | 6. in front of | 7. above | 8. below |

#### Practice 71

- |       |       |       |      |       |       |       |       |
|-------|-------|-------|------|-------|-------|-------|-------|
| 1. on | 2. in | 3. at | 4. - | 5. in | 6. in | 7. in | 8. on |
|-------|-------|-------|------|-------|-------|-------|-------|

#### Practice 72

- |       |          |              |          |
|-------|----------|--------------|----------|
| 1. in | 2. on    | 3. -         | 4. for   |
| 5. at | 6. since | 7. from / to | 8. since |

#### Practice 73

- |                 |                      |                    |
|-----------------|----------------------|--------------------|
| 1. in / -       | 2. On / in / in / at | 3. for / from / to |
| 4. in / at / on | 5. in / at           | 6. - / On / on     |
| 7. - / at       | 8. from / to / since |                    |

# MỤC LỤC

---

	<i>Trang</i>
<i>Phần mở đầu</i>	3
<i>Phương pháp học</i>	5
<b>Unit 1: Trật tự từ</b>	9
-Rule 1a: Tính từ đi trước danh từ	9
-Rule 1b: Chủ từ + động từ	10
-Rule 1c: Chủ từ + động từ + bổ từ	12
-Rule 1d: Chủ từ + động từ + tân ngữ	18
-Rule 1e: There + be	21
<b>Unit 2: Danh từ</b>	24
-Rule 2a: Danh từ đếm được & không đếm được	24
-Rule 2b: Số nhiều của danh từ	28
-Rule 2c: Sở hữu cách	30
<b>Unit 3: Đại từ</b>	33
-Rule 3a: Đại từ nhân xưng (I, you...)	35
-Rule 3b: Từ chỉ sở hữu (my, mine...)	37
-Rule 3c: Đại từ phản thân	40
-Rule 3d: Đại từ nhấn mạnh	42
-Rule 3e: by + oneself	43
<b>Unit 4: Phẩm định từ</b>	45
-Rule 4a: Mạo từ a & an	45
-Rule 4b: Mạo từ the	47
-Rule 4c: Phẩm định từ và danh từ đếm được số ít	48
-Rule 4d: Some	50



-Rule 4e: Any	51
-Rule 4f: Something, someone, somebody ...	52
-Rule 4g: Much, little, a little; many, few, a few, a lot of	54
<b>Unit 5: Câu hỏi và câu trả lời</b>	58
-Rule 5a: Câu hỏi với động từ Be	58
-Rule 5b: Câu hỏi với trợ động từ	59
-Rule 5c: Câu hỏi với do, does và did	60
-Rule 5d: Câu hỏi với Wh-	63
-Rule 5e: Câu trả lời ngắn	67
<b>Unit 6: Thì</b>	71
-Rule 6a: Thì Hiện Tại Đơn	71
-Rule 6b: Thì Hiện Tại Tiếp Diễn	75
Quy tắc thêm -ing	76
-Rule 6c: Thì Quá Khứ Đơn	80
Quy tắc thêm -ed	82
-Rule 6d: Thì Quá Khứ Tiếp Diễn	86
-Rule 6e: Thì Hiện Tại Hoàn Thành	92
-Rule 6f: Thì Tiền Quá Khứ	101
-Rule 6g: Thì Tương Lai đơn	106
-Rule 6h: Be going to	108
<b>Unit 7: Động từ nguyên mẫu và danh động từ</b>	113
-Rule 7a: Động từ + Động từ nguyên mẫu có to	114
Động từ + Động từ tận cùng bằng -ing	115
-Rule 7b: Động từ nguyên mẫu chỉ mục đích	116
-Rule 7c: Động từ + Tân ngữ + Động từ nguyên mẫu	119
-Rule 7d: Tính từ + Động từ nguyên mẫu	122
-Rule 7e: Tính từ + of + Đại từ + Động từ nguyên mẫu	124

<b>Unit 8: Trợ động từ</b>	126
-Rule 8a: Can	126
-Rule 8b: Be able to	127
-Rule 8c: May, might, could	130
-Rule 8d: Can, could, may	133
-Rule 8e: Must & have to	136
-Rule 8f: Mustn't & don't have to	139
-Rule 8g: Should & ought to	140
 <b>Unit 9: Tính từ</b>	 142
-Rule 9a: So sánh bậc hơn & bậc nhất.	
Quy tắc thêm -er và most	142
-Rule 9b: Các cấu trúc so sánh khác	147
-Rule 9c: Tính từ có nguồn gốc phân từ	150
-Rule 9d: Tính từ có nguồn gốc danh từ	153
 <b>Unit 10: Phó từ</b>	 155
-Rule 10a: Phó từ chỉ thể cách	155
-Rule 10b: Phó từ chỉ nơi chốn	157
-Rule 10c: Phó từ chỉ tần suất	158
-Rule 10d: Phó từ chỉ mức độ	160
 <b>Unit 11: Giới từ</b>	 164
-Rule 11a: Giới từ chỉ nơi chốn (in, on, at ...)	164
-Rule 11b: Giới từ chỉ sự chuyển động (into, out of ...)	170
-Rule 11c: Giới từ chỉ thời gian (in, on, at ...)	174
 <b>List of irregular verbs</b>	 178
 <b>Đáp án</b>	 182
 <b>Mục lục</b>	

*Chịu trách nhiệm xuất bản :*

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỤY

*Biên tập lần đầu và tái bản :*

HUỲNH KIM TUẤN

*Trình bày bìa :*

HỒ MINH QUÂN

---

## **NGŨ PHÁP TIẾNG ANH CĂN BẢN**

In 5.000 bản, khổ 14.5 x 20.5 cm tại Công ty In & Bao bì Kon Tum. Giấy phép xuất bản số: 1750/334 - 03/CXB do Cục Xuất bản cấp ngày 09 tháng 12 năm 2003. In xong và nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2004.

## TÌM ĐỌC SÁCH THAM KHẢO BỘ MÔN TIẾNG ANH

### **SỔ TAY NGƯỜI DẠY TIẾNG ANH**

THÁI HOÀNG NGUYỄN, NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC, 2003

### **BÀI TẬP NGỮ PHÁP TIẾNG ANH CĂN BẢN**

LÊ DŨNG, NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC, 2003

### **NGỮ PHÁP TIẾNG ANH NÂNG CAO**

LÊ DŨNG, NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC, 2003

### **BÀI TẬP NGỮ PHÁP TIẾNG ANH NÂNG CAO**

ĐỖ VĂN THẢO, THÁI HOÀNG NGUYỄN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC, 2003

### **TỪ NỐI TIẾNG ANH**

LÊ TẤN THỊ, NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC, 2003

### **CÁCH DÙNG CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH**

LÊ DŨNG, NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC, 2003

### **TỪ VỰNG TIẾNG ANH THEO CHỦ ĐIỂM**

VÕ CÔNG THƯƠNG, NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC, 2003

*Học sinh và giáo viên có thể mua tại các Công ti Sách –  
Thiết bị trường học ở địa phương hoặc các Cửa hàng của Nhà  
xuất bản Giáo dục :*

+ 81 Trần Hưng Đạo hoặc 57 Giảng Võ - Hà Nội

+ 15 Nguyễn Chí Thanh - Tp. Đà Nẵng

+ 231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5 - Tp. Hồ Chí Minh



**Giá: 11.000đ**